

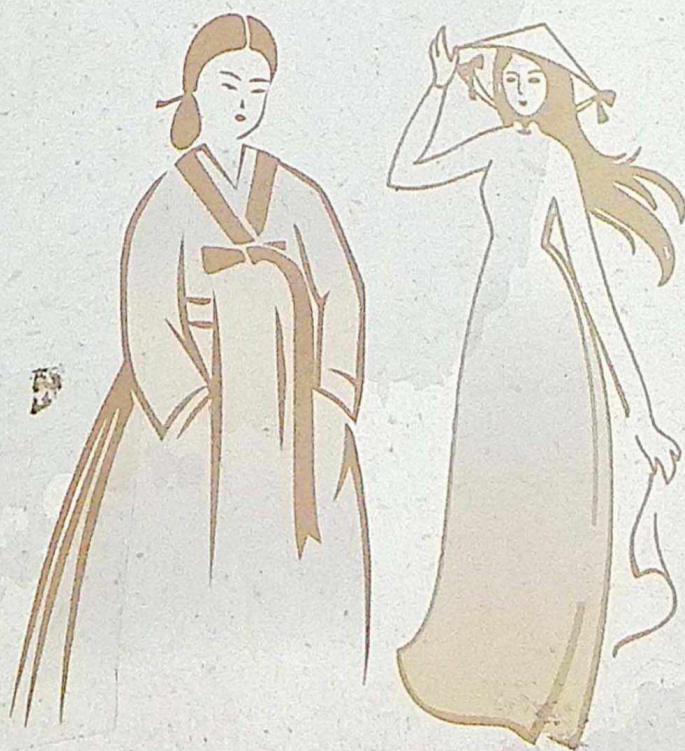
Trần Thị Hường (Chủ biên)
Nguyễn Thị Phương Mai, Park Ji Hoon



GT.00015415

GIÁO TRÌNH DỊCH VIỆT-HÀN

Từ lý thuyết đến thực tiễn



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

HOA HỌC

295

**GIÁO TRÌNH DỊCH VIỆT - HÀN
TỪ LÝ THUYẾT ĐẾN THỰC TIỄN**

TRẦN THỊ HƯỜNG (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI - PARK JI HOON

GIÁO TRÌNH DỊCH VIỆT - HÀN
TỪ LÝ THUYẾT ĐẾN THỰC TIỄN



GT.00015415

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

THƯ VIỆN

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

본 교재는 세종학당재단의 2018년 특성화 사업 지원을 받아
개발되었음.

Giáo trình này được phát triển bởi nguồn tài trợ từ dự án đặc thù năm 2018
của Quỹ Sejonghakdang Hàn Quốc.

MỤC LỤC

PHẦN 1: NHẬP MÔN LÝ THUYẾT DỊCH

제1부 - 통번역이론 입문

1. Khái quát về lý thuyết dịch.....	7
2. Khái niệm về tương đương.....	12
3. Ứng dụng lý thuyết dịch	20
4. Chiến lược dịch	30
5. Thay lời kết	35

PHẦN 2. CÁC TÌNH HUỐNG DỊCH MẪU

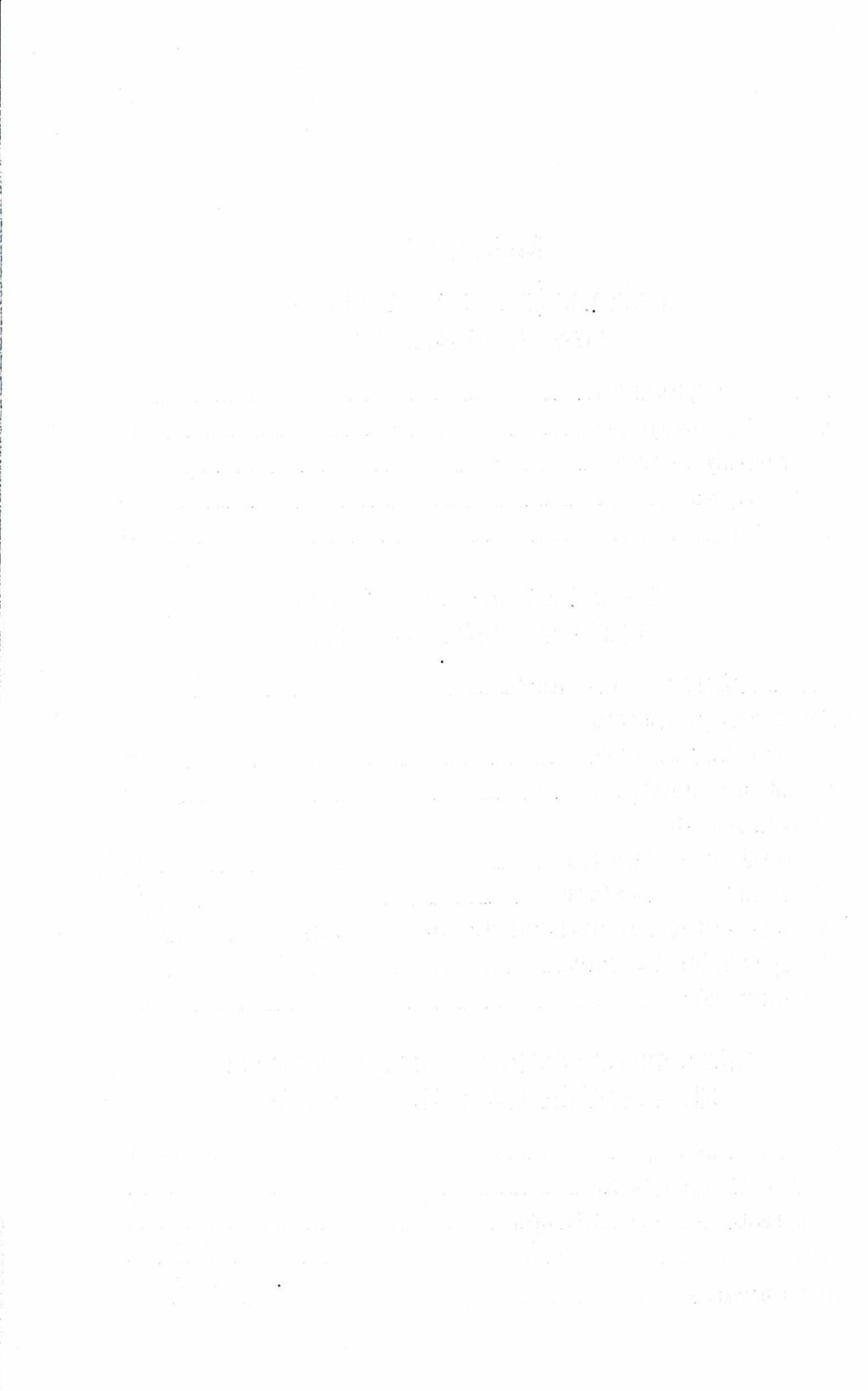
제 2 부. 샘플 통역용 대본 작성

BÀI 1 - PHÁT BIỂU KHAI MẠC, PHÁT BIỂU CHÚC MỪNG.....	36
BÀI 2 - TRAO ĐỔI TẠI BUỔI TỌA ĐÀM	
- GIẢI THÍCH LUẬT THUẾ MỚI	42
BÀI 3 - TƯ VẤN KHÁCH HÀNG	47
BÀI 4 - PHÒNG VẤN ĐẠI DIỆN	
CỦA TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG	52
BÀI 5 - DỊCH TRONG HỘI NGHỊ, CUỘC HỌP	57
BÀI 6 - TRAO ĐỔI TẠI HỘI THẢO VỀ CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ.....	64
BÀI 7 - DỊCH VĂN BẢN TIN TỨC, BÁO CHÍ.....	69
BÀI 8 - DỊCH HỢP ĐỒNG.....	74

PHẦN 3. CHIA SẺ KINH NGHIỆM DỊCH TRONG THỰC TẾ

제 3 부. 실제 현장에서 통역해 본 경험 공유

I. Các bước dịch cơ bản.....	82
II. Một số điều cần lưu ý khi dịch.....	92
III. Một số tình huống khó xử khi phiên dịch.....	94
ĐÁP ÁN	108
TÀI LIỆU THAM KHẢO	142



Phần 1: NHẬP MÔN LÝ THUYẾT DỊCH

제1부 - 통번역이론 입문

1. Khái quát về lý thuyết dịch

Dịch thuật là gì? Dịch như thế nào? Chọn dịch thoát ý (free translation) hay chọn lối dịch nguyên văn (literal translation)? Tôn trọng ngôn ngữ gốc hay tôn trọng ngôn ngữ mục tiêu? Tại sao mình dịch tốt, dùng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp chuẩn mà người ta không hiểu? Để trả lời những câu hỏi trên, cần chú ý đến những lý thuyết liên quan đến hoạt động dịch thuật.

1.1. Lí giải về thuật ngữ “dịch”

Theo Franz Fochhacker, nếu xét về mặt từ nguyên, từ “translation” trong tiếng Anh bắt nguồn từ “translatio (trans “qua” + ferry (“latio” bắt nguồn từ “latus”, dạng quá khứ của từ “ferre”-”đưa” hoặc “dẫn” trong tiếng Latin, “dịch” được hiểu là “đưa qua”, “dẫn qua”. Từ “interpret” trong tiếng Anh được hình thành từ “interpreter” (bắt nguồn từ “interpres” trong tiếng Latin với ý nghĩa là “người giải thích” hay “người hiểu thấu; hiểu biết”).

Ở Việt Nam, người ta thường gọi hoạt động dịch nói chung là “dịch”, “dịch thuật” hay “biên phiên dịch” còn việc chuyển đạt bằng lời lẽ là (hoạt động) phiên dịch hay là dịch nói và chuyển đạt bằng văn bản viết là (hoạt động) biên dịch hay là dịch viết. Ở trong tiếng Hàn, hoạt động dịch là 통번역 (hoặc chỉ gọi là 번역) còn phiên dịch là 통역, biên dịch là 번역. Về cách gọi người dịch/ thông dịch viên/ biên dịch viên, trong tiếng Hàn được phân biệt: những người dịch chuyên nghiệp có chứng chỉ ITT (Interpretation/ Translation Test) gọi là 통번역사/ 통역사/ 번역사 (translator) còn thông thường, những người tham gia

hoạt động dịch gọi là 통역/번역 (a person who translates). Trong trường hợp cần làm rõ trên văn bản, có thể gọi là 통역인/번역인 hay 통역자/번역자. Còn 번역가 trong tiếng Hàn là chỉ người dịch giỏi mà cộng đồng, xã hội Hàn Quốc công nhận. Ngày xưa, người dịch được gọi là 통역관 hay 역관.

1.2. Khái niệm về dịch

Về cơ bản, hoạt động dịch được hiểu là một quá trình chuyển đổi thông điệp bằng lời hoặc văn bản từ dạng viết của một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác. Tuy nhiên, nếu hoạt động dịch chỉ chuyển đổi thông điệp từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác bằng cách từ chuyển sang từ, câu chuyển sang câu thì sẽ dễ dàng, không có gì đáng nói. Trên thực tế, hoạt động dịch không đơn giản như vậy. Như nhà văn, nhà phê bình người Pháp Valery Nicolas Larbaud viết: “번역은 말의 무게를 다는 것이다. 저울의 한쪽에는 저자의 말을, 다른 한쪽에는 번역어를 올려놓고 이 둘이 균형을 이룰 때까지 작업을 계속해나간다 - Hoạt động dịch là cân bằng cán cân của lời nói. Đặt một bên cân lời của tác giả, bên còn lại đặt ngôn ngữ đích và liên tục căn chỉnh cho đến khi cán cân thăng bằng.” hay “*Translation is like a woman: if she is faithful, she is not beautiful; if she is beautiful, she is not faithful* - Dịch thuật như phụ nữ: Nếu nàng chung thủy, nàng sẽ không đẹp; Nếu nàng là mỹ nhân, sẽ không chung thủy.” Trong tục ngữ Pháp, hoạt động dịch là một quá trình hết sức phức tạp.

Người dịch nên chuyển đạt rõ nghĩa theo văn cảnh thay vì dịch sát chữ một cách máy móc và cần phải tiếp cận nhiều yếu tố ngoài văn bản liên quan đến hoạt động dịch như phân tích những yếu tố diễn đạt văn bản ngôn ngữ gốc về mặt ngôn ngữ và văn hóa, ý đồ của tác giả, mục đích của văn bản, ngữ cảnh, giải mã và thông điệp, phản ứng của độc giả v.v... Những định hướng công tác như vậy sẽ được diễn giải cụ thể vào ý đồ người dịch khi hướng đến một ngôn ngữ và nền văn hóa cụ thể. Có thể nói, hoạt động dịch thuật là không chỉ chuyển ngôn ngữ một cách máy móc mà làm trung gian, khắc phục khoảng cách văn hóa

¹ Trích theo 쓰지 유미 (2001), 번역사산책, 궁리.

(cultural gap; 문화 간극) trên cơ sở kiến thức ngôn ngữ, văn hóa và cách xử lý phù hợp theo tình huống giao tiếp của người dịch. Bởi tính chất của hoạt động dịch rất phức tạp như trên, vấn đề định nghĩa về hoạt động dịch, có nhiều định nghĩa khác nhau của các học giả.

Để đảm bảo quy mô và tính nhất quán, chúng tôi chỉ tập trung vào một số phương thức và chiến lược dịch thuật có thể giúp độc giả tham gia vào công việc dịch Việt - Hàn và Hàn - Việt.

1.3. Hình thức dịch

Nhà cấu trúc luận Roman Jakobson cụ thể hóa dịch thuật, mô tả 3 thể loại hình thức:

(1) Dịch nội ngữ (Intralingual Translation): là giải nghĩa các ký hiệu ngôn ngữ bằng các ký hiệu khác cũng của chính ngôn ngữ ấy¹.

(2) Dịch liên ngữ (Interlingual Translation): là giải nghĩa các ký hiệu ngôn ngữ bằng một ngôn ngữ nào đó – chính là hình thức “dịch” với nghĩa thông dụng.²

(3) Dịch liên ký hiệu (Intersemiotic Translation): là diễn giải các ký hiệu ngôn ngữ bằng ký hiệu các hệ thống ký hiệu phi ngôn từ.³

Jakobson quan điểm rằng có ba loại dịch nhưng các nghiên cứu dịch thuật chủ yếu đặt trọng tâm vào việc chuyển đổi ngôn ngữ nguồn thành ngôn ngữ đích (tức “dịch liên ngữ”).

1.4. Lược sử lý thuyết dịch

Mặc dù dịch thuật đã xuất hiện từ rất lâu nhưng nghiên cứu dịch thuật với tư cách là một bộ môn khoa học chỉ mới xuất hiện vào thế kỷ XX.

¹ Hình thức này bao gồm bản tóm tắt, đoạn trích dẫn hay những lời gián tiếp v.v...

² Theo nhìn từ góc độ phương thức (by mode), hoạt động dịch nói có 4 loại: dịch song song/ dịch cabin (simultaneous interpretation; 동시통역), dịch đuôi (consecutive interpretation; 순차통역), dịch theo đoàn (escort interpretation; 수행통역) và dịch thầm (whispering; 위스퍼링). Để hiểu nội dung cụ thể, xin đọc thêm: 정호정 (2008), 통역, 번역의 이해, 한국문화사, tr.182-185. Ngoài ra, muốn hiểu thêm về các hình thức dịch nói, xin đọc thêm: 정호정 (sdd.) tr.199-218.

³ Bassnett, Susan (2002), Translation Studies, Third edition, London. tr.23.

Trong khoảng thời gian dài, trước khi chính thức trở thành một bộ môn khoa học, các nhà nghiên cứu đã quan tâm đến nguyên tắc dịch từ rất sớm ở phương Tây lẫn phương Đông¹. Những suy nghĩ về dịch thuật sớm nhất đã đưa ra sự phân biệt giữa lối dịch thật sát (trực dịch; tức là dịch đúng từng chữ; word-for-word) với lối dịch thoát ý (phóng dịch; tức dịch đúng từng nghĩa; sense-for-sense). Thế kỷ thứ 1 TCN, Marcus Tullius Cicero viết rằng khi chuyển ngữ cần giữ tinh thần của ngôn ngữ gốc và dùng từ ngữ phù hợp với ngôn ngữ đích. Ông viết: “Tôi thấy không cần thiết phải dịch sát từng chữ, chỉ giữ phong cách và nội dung chính của ngôn ngữ”. Nhiều học giả khác cũng cho rằng lý luận của Cicero là điểm xuất phát của lý thuyết dịch thuật phương Tây.²

Vào năm 1540, Ethienne Dolet, bậc thầy hệ thống hóa lý thuyết dịch đầu tiên, nhất mạnh người dịch phải thông thạo 2 ngôn ngữ và kiến thức rộng, nếu không hiểu hết ý nguyên bản thì chưa nên dịch, đã đưa ra 5 nguyên tắc để thực hiện hoạt động dịch như sau:

- (1) Người dịch phải hiểu sâu về mạch lạc và ý đồ của tác giả.
- (2) Người dịch phải thành thạo ngôn ngữ nguồn lẫn ngôn ngữ đích.
- (3) Người dịch phải tránh dịch từng chữ một. Người dịch không được rập khuôn phải đối ứng từ với từ, câu với câu giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích.
- (4) Ngoài những trường hợp bắt buộc, người dịch phải sử dụng từ ngữ thông dụng mà ai cũng có thể hiểu được.
- (5) Người dịch phải cố gắng lựa chọn từ và cấu tạo câu một cách hợp lý khiến cho bản dịch làm êm tai người tiếp nhận.³

Bước vào thế kỷ 17, các quan niệm dịch đã nghiêng về “dịch thoát”. Vào năm 1680, John Dryden đưa ra 3 hình thức dịch cơ bản như sau: (1) dịch từng ngữ (metaphrase), (2) dịch thoát ý (paraphrase), và

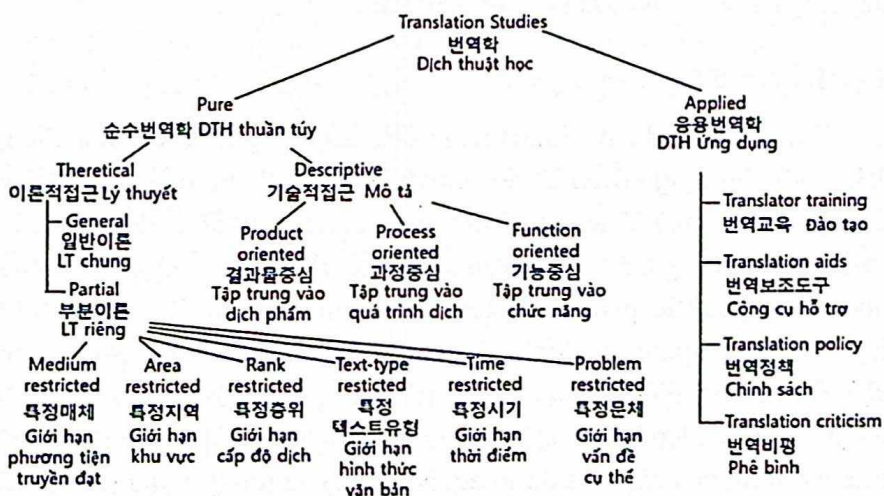
¹ Ở Trung Quốc, từ lâu có nguyên tắc dịch thuật: 1. Tín (信): tức là trung thành với nguyên bản, 2. Đạt (達): tức là đạt được độ chính xác và 3. Nhã (雅): tức là diễn đạt ở mức độ thẩm mỹ cao.

² Trích theo Hồ Đắc Túc (2012), *Dịch thuật và tự do*, NXB Hồng Đức. tr.24.

³ Bassnett-McGuire (sdd). tr.60-61.

(3) phỏng dịch (imitation).¹ Trong đó, “phỏng dịch” của Dryden là hình thức “dịch tự do”- cách dịch không bám vào từng chữ, cũng không bám vào ý của nguyên bản.

Cho đến thế kỉ 19, cuộc thảo luận về dịch thuật tập trung vào so sánh giữa nguyên bản và bản dịch hay “quy tắc (prescriptive)” về dịch thuật. Bước vào nửa cuối thế kỉ XX, tranh luận về dịch thuật đã được kết nối với các lĩnh vực đa dạng như ngôn ngữ học, văn học, kí hiệu học và văn hóa học... tạo nên một hệ thống khoa học. Với sự phát triển ngôn ngữ học và các khoa học liên quan, vấn đề nghiên cứu về dịch thuật trở nên đa dạng hơn và phức tạp hơn để giúp người dịch trong việc thiết lập, áp dụng nguyên tắc hợp lý khi dịch. Hơn nữa, trên thực tế, trong xu thế hòa nhập, một trong những hoạt động tích cực để kết nối thế giới, đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình truyền bá kiến thức và văn hóa, giao lưu giữa các dân tộc là công tác dịch thuật.



Vào năm 1972, James S. Holmes đưa ra một bộ khung toàn diện về dịch thuật một cách hệ thống lần đầu tiên trong lịch sử nghiên cứu. Nội dung chính của Holmes được Gideon Toury trình bày lại bằng mô hình

¹ Bassnett McGuire (sdd). tr.66.

được gọi là “Bản đồ Holmes-Toury; Holmes-Toury map).¹ Trong bộ khung, Holmes chia hai lĩnh vực chính: dịch thuật học thuần túy (pure translation studies) và dịch thuật học ứng dụng (applied translation studies).² Trong quá trình trình bày, Toury đã tiếp cận phương thức mô tả (descriptive) về dịch thuật.

Tác giả đã tổng hợp lại những vấn đề liên quan đến hoạt động dịch thuật và dịch thuật mới được công nhận với tư cách là một bộ môn khoa học. Tuy nhiên, bản đồ này vẫn còn hạn chế như không nhắc đến quá trình lựa chọn các quyết định hay thực tế công việc của người dịch nhưng đây được xem như là “tuyên ngôn” của *ngiên cứu dịch thuật* (Translation Studies). Cho đến nay giới chuyên môn vẫn chưa đạt đến một sự nhất trí hoàn toàn về khái niệm dịch thuật. Tuy nhiên, theo cách hiểu được thừa nhận rộng rãi nhất thì hoạt động dịch là một kỹ năng chuyển ý nghĩ của ngôn ngữ nguồn bằng một ngôn ngữ khác của người tiếp nhận trên cơ sở tương đương (equivalence; 등가).

2. Khái niệm về tương đương

Tương đương là một khái niệm trung tâm trong lý thuyết biên dịch, Jakobson cho rằng “Dịch là việc có quan hệ đến hai thông điệp tương đương ở hai hệ mã khác nhau” và “Tương đương trong sự khác biệt là vấn đề quan trọng nhất (the cardinal problem) của ngôn ngữ và vấn đề quan trọng yếu (the pivotal concern) của ngôn ngữ học.”³ J. C. Catford lập luận rằng nhiệm vụ chính của một lý thuyết dịch là “xác định bản chất (nature) và điều kiện (conditions) của sự tương đương trong dịch thuật.”⁴ Còn W. Koller đã phân biệt khái niệm tương đương (hoặc gọi là tương đương văn cảnh; textural equivalence) và tương xứng (hoặc gọi là tương ứng hình thức; formal correspondence). Theo Koller, tương

¹ Jeremy Munday (2001), *Introducing Translation Studies – Theories and application*, Routledge và Lawrence Venuti (2000), *The Translation Studies Reader*, Routledge, tr.9.

² Để hiểu nội dung cụ thể, xin đọc thêm: 곽성희(2009), *현대 번역학의 변화와 발전에 대한 고찰*, 성경원문연구 제23호, pp.157-179.; Hồ Đắc Túc (Sdd.), tr. 36-38.

³ Roman Jakobson (1959), “On linguistic aspect of translation” in Leuben A. Brower (ed.), *On Translation*, Cambridge, Mass.: Harvard University Press, tr.233.

⁴ J. C. Catford (1965), *A Linguistic Theory of Translation*, Oxford University Press, tr. 21.

xứng “thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học đối chiếu, so sánh hai hệ thống ngôn ngữ và mô tả, đối chiếu những khác biệt và tương đồng của chúng” còn tương đương là “các trường hợp tương đương của những cặp đôi và ngữ cảnh của hai văn bản nguồn - đích”.

E. A. Nida và Charles R. Taber cho rằng “Dịch thuật là tái tạo lại trong ngôn ngữ tiếp nhận sự tương đương tự nhiên và gần gũi nhất đối với thông điệp của ngôn ngữ gốc, trước hết là phương diện ý nghĩa, sau đó là về phương diện phong cách”.¹ Nida đưa ra hai hình thức tương đương là tương đương hình thức (formal equivalence)² và tương đương chủ động (dynamic equivalence).³ Tương đương hình thức tập trung chú ý vào bản thân thông điệp về cả hình thức và nội dung còn tương đương chủ động tập trung vào việc – mối quan hệ giữa người đọc bản dịch và thông điệp phải gần như giống hệt mối quan hệ đã có giữa người đọc bản gốc và thông điệp bản gốc. “Tự nhiên” là yêu cầu chủ chốt đối với Nida, khái niệm “gần gũi nhất” chỉ sự kết hợp giữa hai khái niệm này và “tương đương” hướng đến thông điệp cần truyền tải trong ngôn ngữ nguồn, yếu tố “tự nhiên” hướng đến ngôn ngữ đích. Nida chú trọng yếu tố tương đương văn hóa hơn tương đương về mặt ngôn ngữ. Ông cho rằng, dịch là để người đọc hiểu, cho nên khi không thể dịch theo giải pháp hình thức, thì người dịch phải vận dụng phương pháp chủ động để người đọc bản dịch cảm nhận như người nói ngôn ngữ gốc đọc nguyên bản.

Có thể nói, quá trình dịch thuật được định nghĩa là hoạt động nhằm đạt được những tương đương gần nhất về nghĩa và sắc thái, tức là truyền tải nghĩa và sắc thái tương đồng với bản gốc. Ví dụ:

¹ E. A. Nida và Charles R. Taber (1982), *The theory and practice of translation*, Published by E. J. Brill, Leiden, tr.12.

² Tương đương hình thức đặt trọng tâm vào thông điệp của văn bản nguồn. Hình thức này đòi hỏi người dịch chú trọng vào các yếu tố ngôn ngữ như từ vựng, cấu trúc câu và phong cách văn hóa. Người dịch chuyển những phong cách đặc trưng của ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích bằng cách phiên âm, ghi chú, chú giải... để người nhận thông tin tiếp cận thông điệp của bản gốc một cách sâu hơn.

³ Tương đương chủ động là cách dịch để người đọc ngôn ngữ đích có cảm nhận, hiểu, cảm xúc được giống như người đọc ngôn ngữ gốc.

Đọc và so sánh những mẫu câu dưới: Hãy thảo luận thế nào là “tương đương”? Thực hiện “tương đương” như thế này hợp lý?

(Bản gốc)

“친구와 의지가 있으면 외롭지 않고 성공할 수 있다”는 베트남 속담이 있습니다. 베트남과 한국은 이미 서로에게 없어서는 안 될 친구가 됐습니다. 양국의 공동 프로젝트로 설립하는 한-베트남 과학기술연구원은 우리의 신뢰와 협력의지가 얼마나 굳건한지 보여줍니다. 이제 남은 것은 더욱 풍요로워질 양국의 미래입니다.¹

(Bản dịch 1)²

Việt Nam có câu tục ngữ rằng, “Chỉ cần có bạn bè và ý chí thì chắc chắn sẽ có được thành công và không bị cô lập”. Việt Nam và Hàn Quốc đã trở thành những người bạn không thể thiếu đối với đối phương. Viện Khoa học và Công nghệ Hàn Quốc - Việt Nam, được thành lập như một dự án chung giữa hai nước, cho thấy sự tin tưởng và hợp tác đôi bên sẽ mạnh mẽ đến mức nào. Giờ đây, điều còn lại chính là 1 tương lai ngày càng thịnh vượng của hai nước chúng ta.

(Bản dịch 2)

Việt Nam có câu tục ngữ : “người giàu ý chí, có bạn bè bên cạnh sẽ không cô đơn và có thể chạm tới thành công”. Việt Nam và Hàn Quốc đã trở thành đôi bạn thân thiết không khoảng cách. Các nhà nghiên cứu khoa học kỹ thuật Việt Hàn cho các dự án chung của 2 nước đã chỉ ra được rằng chúng ta rất tin tưởng và vô cùng hợp tác với nhau. Chúng tôi tin rằng trong tương lai cả 2 đất nước chúng ta sẽ giàu đẹp và phát triển.

(Bản dịch 3)

Tục ngữ Việt Nam có câu: “ Một cây làm chẳng nên non, Ba cây chụm lại nên hòn núi cao”. Như vậy Việt Nam và Hàn Quốc đã trở thành những người bạn mà không thể không có nhau. Các nhà nghiên

¹ Một đoạn văn từ bài diễn văn chúc mừng của tổng thống Moon Jae In đọc tại lễ động thổ xây dựng viện V-KIST vào ngày 22 tháng 3 năm 2018.

² Bản dịch từ 1-4 là những bản dịch của nhóm sinh viên thực hiện qua bài tập.

cứu khoa học kỹ thuật Hàn - Việt thành lập nên dự án cộng đồng của cả hai nước sẽ cho thấy sự tín nhiệm và ý chí hợp lực của chúng ta bền vững đến nhường nào. Bây giờ điều còn lại chính là tương lai của hai nước sẽ ngày càng trở nên hưng thịnh.

(Bản dịch 4)

Việt Nam có câu thành ngữ: “Giàu vì bạn, sang vì vợ”. Điều đó giống như Việt Nam và Hàn Quốc đã trở thành người bạn không thể thiếu của nhau. Viện Khoa học và công nghệ Hàn – Việt được thành lập thông qua dự án hợp tác giữa hai nước đã cho thấy quyết tâm cũng như thiện chí hợp tác bền vững và sự tin tưởng mạnh mẽ lẫn nhau. Việc còn lại bây giờ chính là thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa hai nước vì một tương lai phát triển thịnh vượng.

(Bản đưa tin)

Dẫn câu nói của Việt Nam “giàu vì bạn sang vì vợ”, ông Moon Jae In nhấn mạnh Hàn Quốc và Việt Nam đã trở thành bạn bè thân thiết không thể tách rời. V-KIST là chứng minh cho ý chí hợp tác mạnh mẽ và tin tưởng cao giữa hai nước.¹

Để hiểu thêm khái niệm về tương đương một cách cụ thể, có thể chia tương đương dịch thuật ra như sau²:

2.1. Tương đương dựa trên số lượng (Quantity based equivalence; 양적관계 중심의 등가)

Otto Kade đã phân loại trên góc độ về từ vựng và Koller đã bổ sung thêm như sau:

(1) Một từ tương đương với một từ (1 ứng 1; one to one equivalence; 일대일등가):

(2) Một từ tương đương với nhiều từ (1 ứng 1; one to many equivalence; 일대다등가)

¹ Đoạn văn trích từ bài “Tổng thống Hàn Quốc: V-KIST sẽ là mảnh đất của nhân tài” trên Vnexpress, đăng ngày 22/3/2018.

² Để tìm hiểu thêm cách phân loại tương đương và nội dung, xin tham khảo: Lê Hùng Tiến (2010), *Tương đương dịch thuật và tương đương trong dịch Anh-Việt*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Ngoại ngữ 26.

(3) Nhiều từ tương đương với một từ (n ứng 1; many to one equivalence; 다대일등가)

(4) Một từ tương đương với một phần ý nghĩa của một từ (1 ứng p; one to part of one equivalence; 일대부분등가)¹

(5) Một ngôn ngữ có một hay nhiều từ mà ngôn ngữ kia không có (1 ứng 0; Nil equivalence; 영의 등가)

Trên thực tế, giữa tiếng Việt và tiếng Hàn, trường hợp (1) thường chỉ xảy ra ở hệ thống thuật ngữ và một số từ Hán Việt – Hán Hàn gốc Nhật. Tuy nhiên, tần số xuất hiện trường hợp này thì quá ít. Tiếng Việt và tiếng Hàn thuộc hai ngữ hệ khác nhau, nên trên bình diện vốn từ hai ngôn ngữ khó tương đương với nhau. Ví dụ, từ “phát triển” trong tiếng Việt, có thể tương đương với một từ trong tiếng Hàn là “발전”. Tuy nhiên, ngoài từ “발전”, “phát triển” có thể diễn đạt tương đương với tiếng Hàn là “발달”, “성장”, “커지다”, “자라다” v.v..., tức trường hợp này không phải là tương đương kiểu (1) được mặc dù 2 từ đều là từ mượn gốc Nhật. Một trong những vấn đề khác về bất tương đương (problems of non-equivalence) ở cấp độ từ vựng, khá phổ biến trong dịch thuật là “không có từ vựng ở ngôn ngữ đích/ dịch để diễn đạt khái niệm đó”. Ví dụ:

(1) A: ○○상사입니다. 무엇을 도와드릴까요?

B: 고생많으십니다. ○○과장님과 통화 가능할까요?

A: 네, 실례지만 어디라고 전해드릴까요?

(2) A: 자, 오늘 모두 고생했어요!

B: 수고하셨습니다.

Những từ “고생”, “실례” thì rất khó để diễn đạt bằng tiếng Việt nên người dịch chú ý đến tình huống giao tiếp: trường hợp (1) đang diễn ra trong đàm thoại qua điện thoại giữa hai người Hàn Quốc, người dịch

¹ Giải thích thêm: Trường hợp này là ngôn ngữ đích mà chỉ tương đương một phần với ý nghĩa của ngôn ngữ nguồn vì khó chọn một từ nào trong ngôn ngữ đích một cách hoàn hảo. Ví dụ: Nếu dịch “thanh lịch” sang tiếng Hàn sẽ như thế nào, chọn từ nào là hợp lý?

sẽ tìm ra phong cách đàm thoại trong điện thoại của người Việt Nam là như thế nào và diễn đạt tương đương về mặt ý nghĩa được.

Nếu định nghĩa quá trình dịch thuật là hoạt động nhằm đạt được những tương đương gần nhất về nghĩa và sắc thái, tức là truyền tải nghĩa và sắc thái tương đồng với bản gốc, người dịch cũng chú ý đến từ tiếng địa phương mà người Hàn Quốc hay dùng để biểu hiện cảm xúc của mình. Ví dụ:

(1) 뭐여..

(2) 우와, 비주얼 보소!

Từ “뭐여..” trong (1) là một từ thường dùng ở vùng Chung Nam (충남; viết tắt 충청남도), miền Trung Hàn Quốc. Tuy nhiên, nhiều người Hàn hay dùng từ này để biểu hiện cảm xúc riêng – vui, buồn, thích, ghét, tức... với ngữ điệu khác nhau. “보소” trong (2) cũng là một từ địa phương, người Hàn dùng từ này để biểu hiện “rất thích nhưng giả vờ không thích” hay nhấn mạnh cảm xúc của mình bằng cách “độc đáo”. Vì vậy, người dịch luôn để ý đến vốn từ ngôn ngữ gốc và ngôn ngữ đích có tương đương hay không, tránh trường hợp chỉ chuyên “vô ngôn ngữ” mà “quên” không chuyển ý nghĩa và sắc thái của bản gốc.

2.2. Tương đương dựa trên ý nghĩa (meaning-based equivalence; 의미중심의 등가)

Ngoài tương đương dựa trên số lượng như trên, Koller đưa ra “5 hình thức tương đương”¹ và đề nghị người dịch nên lưu ý:

(1) Tương đương biểu niệm (tương đương sở thị; referential/denotative equivalence; 외연적 등가): là tương đương về mặt chức năng ngôn ngữ và người dịch chú ý tìm một từ gần nghĩa với từ trong bản gốc. Ví dụ:

- Trong những từ “국경일”, “국경절”, “개천절”, “독립기념일”, “건국기념일” – chọn từ nào là phù hợp với nghĩa của “Ngày Quốc khánh” (ngày 2 tháng 9)?

¹ Werner Koller, 박용삼 역(1990), 번역학이란 무엇인가, 중실대학교출판부, tr. 254-262.

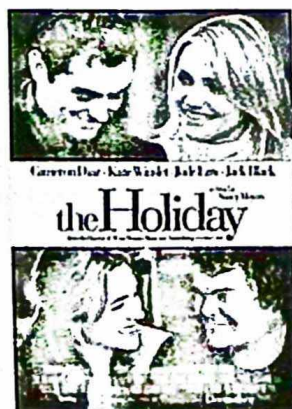
- Trung Thu có thể dịch sang tiếng Hàn là “추석” được không? Có từ tiếng Hàn nào gần nghĩa nhất với Trung thu Việt Nam?

(2) Tương đương biểu thái (tương đương liên tưởng; connotative equivalence; 내포적 등가): là tương đương về đặc điểm nội dung liên quan đến các phạm trù như phong cách, ngữ cảnh. Người dịch cũng phải chú ý đến ẩn dụ hoặc hàm ý trong tiếng lòng, tiếng địa phương,... Có thể nói, tương đương biểu niệm xuất phát từ “lòng tin” khả năng dịch, tương đương này đòi hỏi giải quyết nhiều vấn đề phức tạp hơn. Ví dụ:

- 명품 직접 구입해 싸게 판다... 백화점도 "가격파괴".

Hãy thử nghĩ phụ đề trên thời sự nên dịch như thế nào?

- Những câu trên quảng cáo như “Biti”s, nâng niu bàn chân Việt” và “이젠 별도 콩도 잊어라 (맥도날드 코리아 커피 광고)” dịch như thế nào là hợp lý?



- Hãy suy nghĩ tại sao Hàn Quốc chọn tên phim như vậy? Nếu dịch sang tiếng Việt, chọn tên nào phù hợp với nội dung phim?

(3) Tương đương chuẩn văn bản (text-normative equivalence; 텍스트 규범적 등가): là tương đương về đặc điểm văn phong - văn bản chuẩn. Người dịch tập trung vào việc làm thế nào những từ trong ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích được sử dụng trong cùng ngữ cảnh với mức độ chính xác cao như trong công việc dịch văn bản hành chính, văn bản khoa học kỹ thuật hay văn bản hướng dẫn sử dụng...

(4) Tương đương ngữ dụng (pragmatic equivalence; 화용적 등가): là tương đương về đặc điểm ngữ dụng và gắn với đối tượng tiếp nhận văn bản.¹ Ví dụ:

- Hãy suy nghĩ, dịch đoạn văn dưới như thế nào để người Việt đọc bản dịch như không phải là bản dịch? Sẽ giải quyết những từ mượn gốc Anh như thế nào là hợp lý? Chọn từ nào phù hợp với văn bản khi dịch từ “자기 계발 의욕(혹은 의욕 상실)”?

“숙련된 리더십 전문가들이 모인 자리였기에 코칭이 실패한 경우가 상당히 많다는 점이 놀라웠다. 많은 리더들은 건성으로 참여하고 항상 하던 방식을 고수했다. 그래서 회사가 임원 개발을 위해 엄청난 투자를 했지만 아무것도 얻지 못했다. 나는 명확하게 사태를 파악한 후 이 결과가 코치의 기술이나 행동과 아무런 관련이 없으며, 임원이 처한 상황과 자기 계발 의욕(혹은 의욕 상실)과 거의 모든 관련이 있다는 사실을 깨달았다.”²

(5) Tương đương hình thức (tương đương dạng thức; formal equivalence; 형태적 등가): là tương đương về đặc điểm hình thức liên quan đến “thẩm mỹ”. Người dịch chú ý đến việc văn bản dịch phải được kiến tạo sao cho đạt được tác dụng thẩm mỹ tương tự văn bản gốc. Ví dụ:

- Hãy suy nghĩ kỹ sử dụng hình thức tương đương nào để dịch đoạn văn dưới sang tiếng Hàn:

“Không gian mở, không gian xanh, các hệ thống công viên, vườn hoa sẽ được bảo tồn cũng như các giá trị cảnh quan thiên nhiên như đồi, núi, đất nông nghiệp, sông, hồ, cây xanh để đảm bảo môi trường sống tốt và bền vững cho người dân Hà Nội. Bảo tồn các làng hiện hữu, phát triển các làng nghề truyền thống, các di tích văn hóa, lịch sử. Khu vực nội đô được bảo tồn các giá trị văn hóa, lịch sử truyền thống và là khu vực hạn chế phát triển.”³

¹ Koller còn gọi tương đương này là tương đương giao tiếp (communicational equivalence; 커뮤니케이션 등가). 정호정 (sdd), tr. 103.

² Trích từ Liz Wiseman, 김태훈 역(2015), 루키 스마트, 한경비피.

³ Trích từ clip “Ý tưởng quy hoạch Hà Nội năm 2030”.

Tương đương dịch thuật (translation equivalence) luôn là vấn đề trung tâm trong những công trình bàn đến dịch thuật và vai trò quan trọng cho hoạt động dịch trong nghiên cứu và thực hành dịch. Khái niệm “tương đương” hướng đến thông điệp cần truyền tải trong ngôn ngữ nguồn, khái niệm “tự nhiên” hướng đến ngôn ngữ đích và khái niệm “gắn nhất” chỉ sự kết hợp giữa hai khái niệm trên.

Một điều rất rõ ràng, mỗi dân tộc đều có một nền văn hóa với những đặc trưng riêng của nó. Cách nhìn nhận, đánh giá thế giới khách quan của mỗi dân tộc cũng khác nhau. Do vậy, khi chuyển dịch từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích đôi khi sẽ không tìm được sự tương đương tuyệt đối. Do đó, người dịch cần dựa vào những trường hợp cụ thể, bối cảnh cụ thể và loại văn bản cụ thể để chọn cho mình một cách giải quyết tương đương cho hợp lý¹.

3. Ứng dụng lý thuyết dịch

Không phải ai cũng cần biết về lý thuyết dịch. Thêm nữa, không phải người tham gia công việc dịch thuật “phải” biết và hiểu hết tất cả lý thuyết dịch mà các nhà nghiên cứu đã nêu ra. Tuy vậy, lý thuyết dịch có quan hệ chặt chẽ với nhiều ngành như ngôn ngữ học, văn học, xã hội học, tâm lý học, văn hóa học...

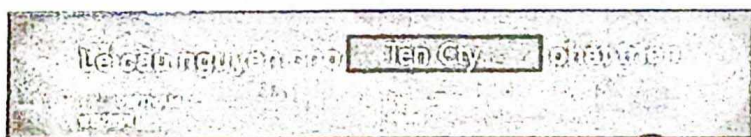
Quá trình thực hiện tương đương là một quá trình tìm giá trị tương đương về ý (sense)² và nội dung (content) giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích. Tương đương không chỉ đơn thuần là sự giống nhau giữa hai ngôn ngữ trong khi dịch mà xuất hiện mọi cấp độ ngôn ngữ (từ, đoạn văn, ngữ cảnh - contextual meaning, ngữ điệu...) và phi ngôn từ (những yếu tố nằm ở cấu trúc chìm của văn hóa - deep structure ở culture, môi trường như thời điểm, địa điểm, giới tính, tuổi... mà hoạt động dịch đang được diễn ra, ký hiệu...). Trong quá trình đó, người dịch “sáng tạo - create” sự tương đương nói trên và người nhận thông tin, giới nghiên cứu sẽ đánh giá sự “sáng tạo” đó.

¹ Để tìm hiểu thêm về tương đương dịch thuật, xin đọc thêm: Jeremy Munday (sdd), tr.36-54.

² “Sense” hay gọi “sens (tiếng Pháp)” ở đây không chỉ là ý nghĩa từ điển mà là ý nghĩa tổng thể và bao quát bao gồm cả hiệu quả một cách cụ thể trong giao tiếp.

Hoạt động dịch được thực hiện trên hình thức giao tiếp giữa hai nền văn hóa khác nhau¹, vì vậy, người tham gia hoạt động dịch cần chú ý từ ngôn ngữ đến những vấn đề xung quanh ngoài ngôn ngữ: các từ trong ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích hoạt động như thế nào, nó có chức năng gì đặc biệt trong văn bản mà mình cần dịch, từ nào tương đương về mặt ý nghĩa và hình thức với ngôn ngữ đích, những từ, câu, ngữ pháp trong bản gốc được thể hiện trong hoàn cảnh nào, tại sao tác giả (hoặc người nói) chọn từ này, ý đồ (hay mục đích) của văn bản là gì, người dùng bản ngữ là ngôn ngữ đích có hình dung được hoặc có đồng nhất với cảm xúc của người dùng ngôn ngữ là ngôn ngữ nguồn hay không... Để thực hiện một bản dịch “tương đương gần nhất”, người dịch phải chọn phương thức dịch và chiến lược dịch phù hợp với hoạt động dịch.

E. Nida khẳng định: Ý nghĩa của từ được quyết định bởi nội dung cú pháp và nội dung văn hóa. Từ luôn luôn phụ thuộc vào ngữ cảnh và ngữ cảnh đó bao gồm văn hóa. Vì vậy, từ trong hoạt động dịch đòi hỏi so sánh sự tương đồng và khác biệt văn hóa giữa hai ngôn ngữ tạo nên. Ví dụ:



Việc chuyển ngữ này xuất phát từ góc nhìn của người dịch vốn không phải là người Việt. Vì vậy, người dịch trung thành với cách nhìn bên ngoài (khác với cách nhìn người bản ngữ) và hoàn toàn khác với người Việt dịch từ tiếng Hàn. Ví dụ ở trên, với tư cách là ngôn ngữ đích, câu tiếng Việt là hoàn toàn sai và sự “sáng tạo” của người dịch khó chấp nhận được. Người dịch từ tiếng Hàn “발전기원제” – với nghĩa “Lễ cúng khai trương”² mà chỉ dịch từng từ một thành «발전-”phát triển”, “기원-”cầu nguyện”, “제-”lễ” làm cho người nhận thông tin không thể “nghiêm túc” như những người Hàn Quốc tham gia “lễ” này.

¹ Hình thức hoạt động dịch ở đây là hình thức dịch liên ngữ.

² Trên băng rôn chỉ viết là “Lễ khai trương” là đủ hiểu vì “lễ khai trương” trong tiếng Việt có hàm ý là “lễ cúng”.

Có thể nói, công việc đầu tiên của người dịch là phân tích những đặc trưng trong nội dung của nguyên bản, trước khi tra từ “máy móc”, người dịch hiểu hàm ý, nắm bắt ý nghĩa chính xác của từ dựa trên văn hóa trong bản gốc, từ đó mới tìm từ trong ngôn ngữ đích phù hợp với nghĩa của từ trong nguồn gốc.

3.1. Khái quát về mô hình dịch thuật

Hình thức quá trình dịch thuật cơ bản, có chung với hình thức giao tiếp đều có bốn yếu tố như thông điệp (message; 메시지), người gửi (Sender: người nói hoặc người viết; 송신자; 메시지 생산자), người nhận (Receiver: người nghe hoặc người đọc; 수신자; 메시지 수신자) và tình huống giao tiếp (communication situation; 커뮤니케이션 상황). Thông điệp có thể nói là ý đồ của thông tin (informative intention; 정보의도) được thể hiện bằng hình thức (form; 형태) và nội dung (content; 의도).

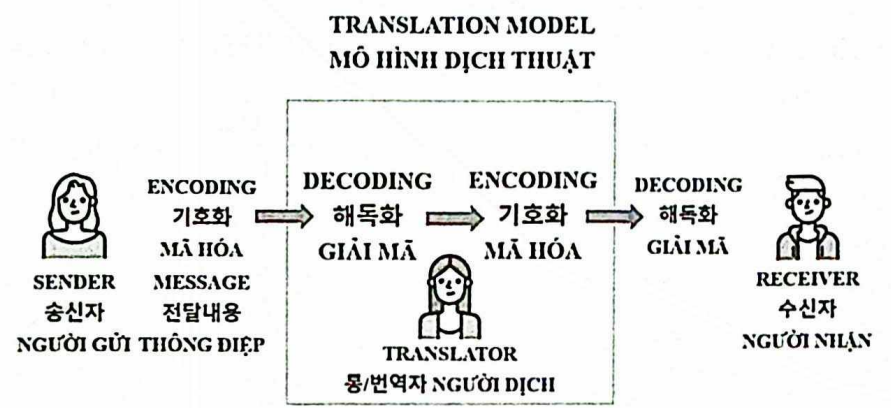
Hình dung:



Roman Jakobson cho rằng: “thường thì không có những mã tương đương trọn vẹn giữa các đơn vị mã”. Trong quá trình dịch, người dịch không bao giờ chẻ riêng từng từ ngữ ra để dịch mà luôn đặt chúng vào câu, vào mối tương quan giữa câu trước và câu sau mới nắm bắt được thông điệp một cách tương đối chính xác của câu cần dịch. Đó cũng là điều mà Jakobson chia sẻ trong nghiên cứu của mình: “Người dịch mã hóa lại và truyền đi cái thông điệp đã nhận được từ một nguồn khác. Như vậy, dịch thuật là việc can hệ đến hai thông điệp tương đương ở hai hệ mã khác nhau”¹.

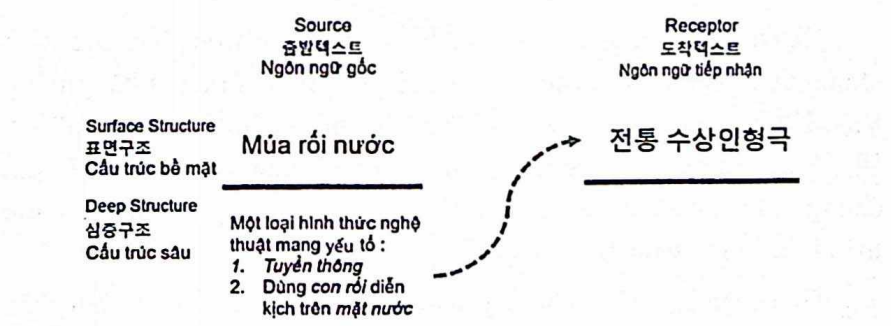
¹ Jeremy Munday, Trịnh Lữ dịch (2001), *Nhập môn nghiên cứu dịch thuật*, NXB Tri thức, tr. 65.

Dựa trên mô hình giao tiếp, chúng ta có thể vẽ qua trình tự dịch thuật như sau:



3.2. Mô hình của E. Nida

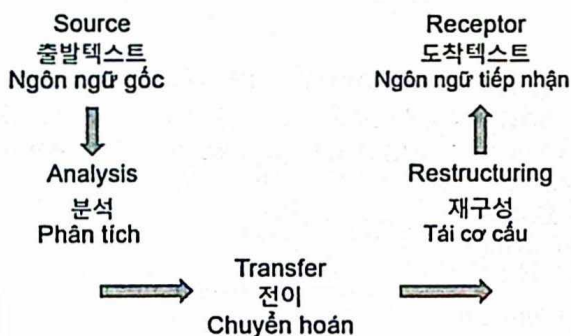
Để giúp người dịch hiểu quá trình giải mã văn bản nguồn và mã hóa văn bản đích, E.A.Nida cho rằng bề mặt của văn bản nguồn được phân tích thành các yếu tố của cấu trúc sâu; các yếu tố này được “chuyển giao” trong quá trình dịch và sau đó được kiến tạo lại về mặt ngữ nghĩa và phong cách để trở thành cấu trúc bề mặt của văn bản đích. Ví dụ dịch “múa rối nước” sang tiếng Hàn:



Chữ (hay từ) ở bản gốc chỉ là những công cụ chuyên chở những thành tố ý nghĩa trong một văn bản cụ thể. Do đó, khi dịch từ văn bản gốc sang văn bản mục tiêu, chúng ta dịch các thành tố ý nghĩa chứa đựng trong từ chứ không phải dịch bản thân các từ đó. Nida đưa ra một

mô hình chi tiết về tiến trình dịch từ giai đoạn người dịch đọc bản gốc cho đến giai đoạn người dịch đưa ra bản dịch như sau:

Three-stage Transfer Model
삼단계 전이 모델 Mô hình ba giai đoạn



- Hãy hình dung mô hình này qua một đoạn dưới đây:

Ví dụ:

“Hà Nội sẽ là một sự kết nối chặt chẽ của một đô thị trung tâm, năm đô thị vệ tinh, ba thị trấn sinh thái, và các khu vực thị trấn, thị tứ, các khu vực nông thôn, trong đó khu vực trung tâm sẽ gồm đô thị lõi lịch sử và đô thị lõi mở rộng”.¹

Dịch theo mô hình ba giai đoạn:

Giai đoạn 1. Giải mã những yếu tố được mã hóa trong bản gốc. Tìm những yếu tố nằm dưới cấu trúc sâu và phân tích nội dung bằng tiếng Việt. Không nên dịch máy móc như “đô thị” - “도시”, “lịch sử” - “역사”...; tìm những chức năng, phạm vi, nội dung dựa trên quy định chung về khai niệm trong văn hóa Việt và giải thích ngữ nghĩa được thể hiện trên cấu trúc bề mặt bản gốc.

Giai đoạn 2. Mã hóa những yếu tố được giải mã trong quá trình phân tích. Chuyển đổi sang tiếng Hàn những keywords người dịch đã chọn. Dựa trên kiến thức về tiếng Hàn, người dịch tìm từ ngữ tiếng Hàn thích hợp về mặt ý nghĩa nằm dưới cấu trúc sâu của bản gốc là tiếng Việt.

¹ Trích từ clip “Ý tưởng quy hoạch Hà Nội năm 2030”.

Giai đoạn 3: Mã hóa lại những yếu tố được giải mã trong quá trình chuyển hoán dựa trên cơ sở tương đương. Kiểm tra lại sự tương đương về hình thức và nghĩa giữa nội dung bản dịch với bản gốc. Diễn đạt lại những yếu tố chưa “tự nhiên” hay không phù hợp với hình thức tiếng Hàn để giúp người Hàn đọc bản dịch như người Việt đọc bản gốc:

Mô hình này giải thích rằng quá trình dịch không phải là “đi thẳng” từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích mà phải chọn đường “lòng vòng” để tìm ra những yếu tố tương đương trong hai ngôn ngữ. Có thể thấy, hoạt động dịch bao gồm những quá trình tìm hiểu những yếu tố ngôn ngữ như từ vựng, ngữ pháp lẫn những quá trình phân tích cấu trúc chìm của văn hóa (deep structure of culture)¹ trong văn bản của ngôn ngữ xuất phát lẫn ngôn ngữ đích.

3.3. Mô hình của D. Seleskovitch

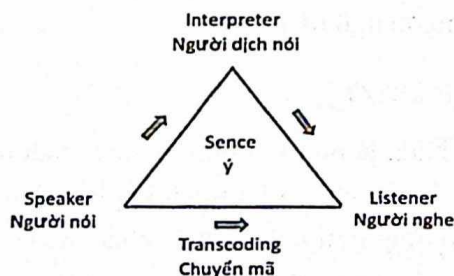
Mô hình của Nida là một mô hình cơ bản nhất để thực hiện dịch. Tuy nhiên, mô hình này chưa giải thích hết cách xử lý những trường hợp xuất hiện theo từng tình huống khác nhau. Mô hình chú trọng vào thông điệp nội dung hơn hình thức chuyển giao thông điệp đó. Hơn nữa, đối với người phiên dịch, lúc dịch xuôi hay dịch song song, dịch cabin, sẽ gặp rất nhiều khó khăn khi áp dụng mô hình này bởi đối với người dịch, thời gian là yếu tố then chốt. Xuất phát từ kinh nghiệm dịch hội thảo quốc tế, D. Seleskovitch đưa ra một mô hình được gọi là “lý thuyết Cảm ý” (La Théorie du Sens; 의미이론)³.

¹ Cấu trúc chìm của văn hóa ở đây là những những yếu tố hay giá trị văn hóa mà người nước ngoài khó quan sát được như những lối tư duy, thái độ, cảm xúc về phong tục-tập quán, cách nhận thức về giá trị, phong cách giao tiếp, đức tin... được phân loại theo lý thuyết tảng băng trôi văn hóa (Cultural iceberg theory). Để tìm hiểu thêm, hãy đọc thêm: D.R. Levine, M.B. Adelman(1993), *Beyond Cross-cultural Communication*, Prentice Hall; J.M. Valdes(1995), *Culture Bound*, Cambridge; K.O”Sullivan(1994), *Understanding Ways: Communicating between cultures*, Suothwood Press... và những công trình của David A. Victor, Edward T. Hall.

² Theo các nhà nghiên cứu, lý thuyết này được gọi là lý thuyết Cảm ý hoặc lý thuyết dịch nghĩa.

³ Còn được gọi là Thuyết dịch thuật diễn giải (La theorie interpretative de la traduction; Interpretive Theory of Translation; 해석이론).

Khác với những lý thuyết coi những đơn vị ngôn ngữ như từ, ngữ đoạn hay câu làm đơn vị của dịch, lý thuyết này coi “ý (sens; 의미)” là đơn vị chính của dịch. Seleskovitch cho rằng “ý” không bao giờ nằm ở chữ mà là sản phẩm của một hệ thống bao gồm nhiều chữ. “Ý” xuất hiện trong đầu người nói rồi ý mới biến thành chữ. Sản phẩm của ý gồm cả chữ và nhiều biểu hiện không phải chữ (như cử chỉ, thái độ, bối cảnh xung quanh).¹ Có thể nói, “ý” là một khái niệm vượt qua khỏi phạm vi vỏ ngôn ngữ bao gồm ý tưởng, ý đồ, mục đích, hoàn cảnh giao tiếp, những hình thức được thể hiện trên cơ sở hậu cảnh văn hóa... Theo Seleskovitch, người dịch tập trung bắt ý chính của người nói, không cần tái cấu trúc ngôn ngữ nguồn, rồi chuyển mã ý chính bằng hình thức của ngôn ngữ đích theo cách nào dễ hiểu nhất đối với người nghe. Mô tả:

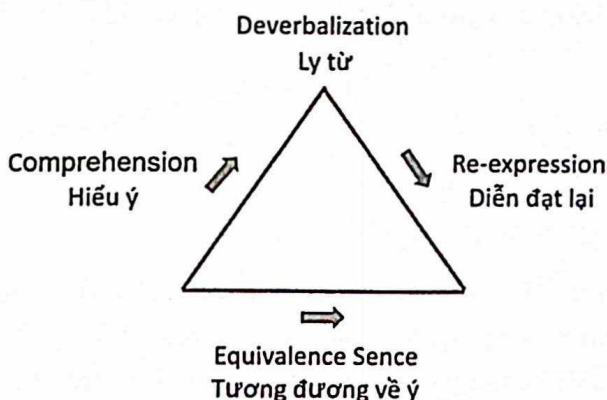


Seleskovitch cho rằng: Dịch là quá trình giao tiếp. Nói cách khác, dịch là hoạt động chuyển đổi nội dung mà người dịch đã “hiểu ý” sang hình thức ngôn ngữ của người nghe. Dựa trên ý kiến này, hình thức ngôn ngữ không phải là mục tiêu chính để chuyển đổi mà chỉ là công cụ để diễn đạt “ý” của bản gốc nên người dịch chỉ để lại “ý”, vừa nghe “hình thức ngôn ngữ” bản gốc vừa quên hình thức đó. “Ý” chính là cái mà người dịch cần chuyển tải sang ngôn ngữ - văn hóa đích. Để chuyển đổi “ý” của bản gốc sang “hình thức” ngôn ngữ cần dịch, trước hết, người dịch thông hiểu bối cảnh văn bản hay nội dung ngôn từ (comprehension) nắm ý chính với kiến thức đề tài đang dịch, kiến thức tổng quát, kỹ năng diễn đạt. Đồng thời, quên cấu trúc ngôn ngữ nguồn (ly từ hay thoát ly nguyên ngữ; deverbilization) và tái cấu trúc ý chính bằng ngôn ngữ đích (re-expression).²

¹ Hồ Đắc Túc (Sdd.), tr. 105.

² Chúng tôi tóm tắt nội dung ở trên Seleskovitch, 정호정 역(2011), 국제회의통역에의 초대(Interpreting for international conferences), 한국문화사, tr. 30.

Seleskovitch đưa ra mô hình theo thứ tự như sau:



- Ở giai đoạn hiểu ý, người dịch hình dung những nội dung mà tác giả muốn chuyển tải - những yếu tố được thể hiện dựa trên “cấu trúc chìm”.

- Giai đoạn ly từ hay giai đoạn trừu tượng hóa vô ngôn ngữ¹ là giai đoạn quên từ và cấu trúc ngôn ngữ nguồn, coi từ ngữ trong ngôn ngữ nguồn chỉ là phương tiện chuyển tải, từ phương tiện đó nhận ra ý nghĩa chính. Dịch giả sẽ cố gắng quên đi hoàn toàn lớp vỏ ngôn ngữ để giữ lại “ý” mà tác giả muốn truyền tải.

- Giai đoạn diễn đạt lại là giai đoạn tái cấu trúc ý sao cho phù hợp với cách nói trong ngôn ngữ đích. Người dịch quên hết cấu trúc của bản gốc, mà chỉ quan tâm đến việc làm sao chuyển tải ý một cách tự nhiên nhất trong ngôn ngữ đích.

Hình dung:

Ví dụ 1:

“Việt Nam nhập siêu 11,57 tỷ USD từ Hàn Quốc trong 5 tháng”²

Từ “nhập siêu” trong tiếng Việt là một từ chuyên môn để diễn đạt ý nghĩa “chỉ số nhập khẩu vượt qua xuất khẩu; nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu trong quá trình thương mại”. Nếu người dịch hiểu “ý” đó, sẽ

¹ Nguyễn Thanh Hoa (2015), Phương thức chuyển dịch nhân danh và địa danh từ tiếng Pháp sang tiếng Việt (Trên ngữ liệu tác phẩm văn học *Dịch hạc & Thổ tả* của nhà văn Patrick Deville), Tạp chí Ngôn ngữ, tr.39.

² Bài được đăng trên VnEconomy, 18/06/2018.

nghe đến những khái niệm như “cán cân thương mại”, “thâm hụt thương mại” và sẽ không bao giờ dịch sang tiếng Hàn là “입초”.¹

Ví dụ 2:

A: Hôm nay rét quá.

B: Mai ông Táo về trời còn gì!

A: Thê à! Mua cá chép chưa?²

Đối với người Việt, đặc biệt sống ở vùng Bắc Bộ, đối thoại trên rất dễ hiểu chẳng có gì đáng quan tâm nhưng đối với người dịch, phải tìm hiểu ngữ cảnh, những yếu tố trong phần chìm (deep structure) của tiếng Việt một cách cụ thể như “ông Táo là ai?”, “khi nào là thời điểm về trời của ông Táo?”, “tại sao mua cá chép?” v.v..., để giải thích. Nếu người dịch bám sát những hình thức có sẵn văn bản gốc, có thể dịch sang tiếng Hàn là:

Bản dịch 1:

A: 오늘 춥네/아, 춥다/ 날씨가 많이 쌀쌀해졌네...

B: 내일 "옹 따오"가/ "따오 신"이/ "부엌신"이/ "조왕신"께서...

¹ Đây là lỗi tự ngữ đích (Intralingual error)- loại lỗi xảy ra do sự can thiệp(interference) các yếu tố của ngôn ngữ đích. Theo đó, người học tiếng nước ngoài áp dụng những qui tắc ngôn ngữ không chính xác và đôi khi vượt tuyến (overgeneralization) theo suy luận (inference) trên cơ sở những kiến thức ngôn ngữ đích mà người học đã biết từ trước để dịch. Trường hợp từ Hán gốc Hán hoạt động “y hết” từ Việt gốc Hán (cả về ngữ nghĩa, ngữ dụng và về cách đọc cũng na ná) không phải là không có, nhưng người dịch luôn phải ý thức được rằng, quá trình hình thành những từ gốc Hán trong hai ngôn ngữ này là quá trình hết sức phức tạp. Nhiều người dịch hay quên điều này nên khi gặp một từ (hoặc cụm từ) gốc Hán mà mình chưa rõ hoặc không biết thì ngay lập tức dịch từng chữ một (có nghĩa là chỉ đọc từng yếu tố tạo từ) theo kiến thức cách đọc chữ Hán của ngôn ngữ đích mà không nghĩ đến những hoạt động riêng của ngôn ngữ đích. Tham khảo thêm: Park Ji Hoon (2014), “Một số điểm lưu ý khi phiên dịch từ gốc Hán sang tiếng Hàn”, (Bài phát biểu trong Hội thảo khoa học quốc tế, Trường Đại học Hà Nội, 2014), Kỷ yếu Trường Đại học Hà Nội, tr. 471-476.

² Ngô Hữu Hoàng (2012), “Vai trò của văn hóa và kiến thức văn hóa nền trong việc hình thành và tiếp nhận diễn ngôn”, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Ngoại ngữ 28, tr.26.

하늘로 돌아가시는 날이잖아./ 내일이 "웅꼰절"이잖아.

A: 그렇구나, 잉어는 샀어?

Đối với người Hàn, sau khi nghe bản dịch bám từ mà không thoát nghĩa, rất khó hình dung mạch lạc trong đàm thoại này bởi người Hàn vẫn không hiểu “ông Táo là ai?”, “tại sao ngày “ông Táo” lên châu trời lại phải rét?”, “tại sao mua cá chép?”. Để mối quan hệ các khái niệm này tạo mạch lạc cho diễn ngôn của ngôn ngữ đích là tiếng Hàn, người dịch cần hiểu thấu ý và quên lời bản gốc, tìm hiểu thêm những yếu tố tương đương với văn hóa Hàn Quốc.

Bản dịch 2:

A: 오늘 추워졌네..

B: 곧 연말이잖아.

A: 그러네.. 연말준비는 잘 되가?

Bản dịch 2 có vẻ sai lệch nghĩa và dịch quá “tự do” vì không thấy từ “ông Táo” hay “cá chép” trong bản dịch. Nhưng có thể nói, cách dịch “ý” xuất phát từ cách phân tích: “ngày ông Công ông Táo” trong văn hóa Việt tương đương “cuối năm” trong văn hóa Hàn nên chỉ giữ tính chất về thời điểm, rồi bỏ những yếu tố không có tương đương với văn hóa Hàn Quốc trong bản dịch mới vừa giữ lại “ý” của bản gốc vừa làm “tự nhiên” cho bản dịch.

Dịch không phải là chuyển kí hiệu bản gốc sang kí hiệu ngôn ngữ cần chuyển đạt (Transcoding). Dịch là chuyển ý nghĩa của kí hiệu. Nói cách khác, quá trình dịch là quá trình chuyển đổi (shift) ý nghĩa của ngôn ngữ gốc được “giải mã” sang hình thức của ngôn ngữ đích được “mã hóa”. Vì vậy, để dịch hiệu quả, người dịch nên tìm “ý” và “nghĩa” của văn bản của ngôn ngữ nguồn rồi lấy “hình thức” ngôn ngữ đích để diễn tả “ý” và “nghĩa” này một cách tự nhiên.

3.4. Dịch sáng tạo (Transcreation)

Dịch sáng tạo là một khái niệm mới, được tạo ra các ngành marketing, tiếp thị, quảng cáo và giải trí. Quá trình dịch thuật sáng tạo là nhìn thông điệp như một tổng thể, chuyển đổi ý tưởng làm sao nghĩa và nội dung của thông điệp phù hợp với các thị trường quốc tế.

Ví dụ 1:

(1) 지속가능경영 가치 - 사회, 환경적 가치창출 중심의 통합적 지속가능경영.

Xây dựng tương lai bền vững – Tạo ra các giá trị hữu ích cho cộng đồng và môi trường.

(2) 성장을 위한 도전 – 창업 초기부터 “기업은 곧 사람이다.” People First 라는 믿음으로 인재제일을 위해 앞선 시민의식으로 노력합니다.

Tập trung vào con người – Mọi triết lý tại Samsung đều bắt nguồn từ con người.¹

Ví dụ 2:

Cách dịch tên phim “Lost in Tokyo”:

(Việt Nam) “Lạc lối ở Tokyo”

(Hàn Quốc) “사랑도 통역이 되나요”

Ví dụ 3:

Hãy dịch thử khẩu hiệu dưới đây:

(1) Vietnam Airlines – Sải cánh vươn cao

(2) Vinamilk – Vươn cao Việt Nam

(3) Trung Nguyên coffee – Đặc biệt cho sáng tạo

(4) Việt Nhĩ – Nước mắm nhĩ của người Việt

(5) Delta – Xây dựng bằng lương tâm và tri thức

4. Chiến lược dịch

Trước khi bắt đầu dịch, nhiều người nghĩ đến chuyển dịch bản địa hóa hay hướng ngoại, đồng hóa hay dị biệt, phỏng dịch hay bám sát bản gốc? Toury đưa ra một mô hình “tiêu chuẩn ban đầu”, để giúp người dịch chọn “định hướng” ban đầu:

¹ Trang “Thông tin Samsung” trên trang chủ Samsung.



Để chuyển đổi ý nghĩa của bản gốc sang ngôn ngữ cần chuyển đạt, trước hết, người dịch đọc và hiểu văn bản. Tiếp theo, phân tích những khác biệt giữa bản gốc và văn bản đích, và phải quyết định loại hình chiến lược nào nên được sử dụng. Và cuối cùng, người dịch sẽ đưa ra văn bản có nội dung tương đương gần nhất trong ngôn ngữ đích kiến tạo ngữ cảnh tự nhiên của văn bản gốc.

4.1. Tiếp cận chức năng

Những nhà khoa học sáng lập “lý thuyết chức năng (Skopos theory; 스코포스이론)” chủ trương phải đặt mục tiêu dịch trước khi bắt đầu dịch thay bằng những khái niệm cũ. Người dịch nên chú trọng ngôn ngữ đích, sao cho người đọc ngôn ngữ đích chấp nhận được bản dịch và nhấn mạnh nhiệm vụ truyền đạt của ngôn ngữ: ngôn ngữ là để truyền đạt, truyền đạt cách nào để phù hợp với văn hóa trong ngôn ngữ đích.

Cách diễn đạt của bản dịch sẽ được thể hiện khác nhau theo mục đích, thể loại. Người dịch phải quyết định sẽ trọng tâm vào yếu tố nào để diễn đạt phù hợp với mục đích của mình trước khi dịch. Katharina Reiss đã trình bày những đặc điểm chức năng của loại văn bản và liên hệ của chúng với phương pháp dịch như sau:¹

¹ Jeremy Munday, Trịnh Lữ dịch (sdd), tr.120.

Thể loại văn bản	Thông tin	Diễn cảm	Vận động
Chức năng ngôn ngữ	Thông tin (trình bày vật thể và sự kiện có thật)	Diễn cảm (diễn đạt thái độ của người phát thông điệp)	Kêu gọi (kêu gọi thuyết phục người nhận thông điệp)
Chiều kích ngôn ngữ	Logic	Thẩm mỹ	Đối thoại
Trọng tâm văn bản	Nội dung	Hình thức	Kêu gọi
Văn bản nguồn cần	Truyền đạt nội dung	Truyền đạt hình thức thẩm mỹ	Thu được phản ứng mong muốn
Phương pháp dịch	“văn xuôi đơn thuần”, có giải thích nếu cần	“nhập vai”, coi mình là tác giả nguyên tác	“vận dụng”, “hiệu quả tương đương

Mô tả¹:

(1) Bản dịch của một văn bản thông tin cần truyền đạt trọn vẹn nội dung sở chỉ hoặc khái niệm của nguyên tác. Bản dịch nên dùng “văn xuôi đơn thuần” không lặp đi lặp lại và khi cần thiết có thể giải thích rõ ý của nguyên tác.

(2) Bản dịch của một văn bản diễn cảm cần truyền đạt được hình thức thẩm mỹ và nghệ thuật của nguyên tác. Nên dịch theo phương pháp “nhập vai (identifying)”, người dịch phải hiểu thấu mà theo quan điểm của tác giả nguyên tác.

(3) Bản dịch của một văn bản vận động cần tạo được phản ứng mong muốn ở người đọc. Nên dịch theo phương pháp “vận dụng”, tạo được hiệu quả tương đương ở người đọc.

(4) Những văn bản thính giác đa phương tiện thì đòi hỏi một phương pháp dịch có bổ sung, nghĩa là chữ được đi kèm với hình ảnh và âm nhạc.

¹ Jeremy Munday, Trịnh Lữ dịch (sdd), tr.121-122.

Ví dụ:

- Hãy so sánh bản gốc và bản dịch, phân tích sai lầm cách diễn đạt của người dịch:

(Bản gốc 1) Quy định này là quy định về Chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với các dự án đầu tư vào khu công nghệ cao ABC.

(Bản dịch 1) 이 규정이 ABC하이테크 파크에서 투자하려는 프로젝트에 투자보조 및 우대정책에 대해 규정된다.

(Bản gốc 2) Các tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam ở nước ngoài và tổ chức, cá nhân nước ngoài có dự án đầu tư vào khu công nghệ cao ABC (sau đây gọi tắt là nhà đầu tư).

(Bản dịch 2) 이 규정에 적용할 대상이 ABC하이테크 파크에서 투자 프로젝트가 있는 국가의 개인과 단체들, 해외의 베트남 사람, 그리고 해외의 개인과 단체들 포함합니다(투자자로 다음과 같은 요약해서 부른다).

4.2. Tiếp cận chuyển đổi (shift)¹

Từ quan điểm của Vinay và Darbelnet, dịch giả có thể chọn hai chiến lược dịch thuật chính là: chiến lược dịch trực tiếp (direct translation strategy; 직접번역전략) và dịch gián tiếp (oblique translation strategy; 간접번역전략).

Dịch trực tiếp bao gồm 3 tiểu thể loại như sau:

(1) Vay mượn (borrowing; 차용): Được dùng để xử lý một khác biệt siêu ngôn ngữ. Đây là chiến lược dịch thuật đơn giản nhất sử dụng các từ ngữ trong ngôn ngữ gốc trong văn bản đích.

Ví dụ: bánh mì - 반미; mama - 오빠 - ợp pa

(2) Dịch sao phỏng (calque; 모사): Đây là một loại vay mượn đặc biệt trong đó cách diễn đạt được mượn được dịch theo nghĩa đen sang ngôn ngữ đích.

Ví dụ: iron curtain - bức màn sắt - 철의 장막

¹ 정호정 (sđd.) tr.172.

(3) Dịch nghĩa đen (literal translation; 직역): Có nghĩa là dịch một ngôn ngữ gốc ra tương đương thành ngữ hay ngữ pháp thích hợp trong ngôn ngữ đích.

Dịch gián tiếp bao gồm 3 tiêu thể loại như sau:

(4) Chuyển đổi từ loại (transposition; 치환): Có nghĩa là thay một từ loại này với một từ loại khác mà không thay đổi nghĩa của thông điệp.

(5) Biến thái (modulation; 변조): Có nghĩa là thay đổi cách nhìn nhận.

Ví dụ: không phận sự miễn vào - 관계자의 출입금지; xin lỗi chúng tôi đã làm phiền các bạn! - 통행에 불편을 드려 대단히 죄송합니다; đồ thất lạc - 분실물

(6) Tương đương (equivalence; 등가): Cách này đề cập đến việc diễn tả hai tình huống theo hai phương thức khác biệt về văn phong và cấu trúc.

Ví dụ: 쇠귀에 경 읽기 - nước đổ đầu vịt

(7) Thích ứng (adaptation; 번안): Đề cập đến những tình huống trong đó sự khác biệt văn hóa giữa ngôn ngữ gốc và ngôn ngữ đích xảy ra.

Ngoài Vinay và Darbelnet, Mona Baker đã liệt kê tám chiến lược dịch như sau:¹

(1) Dịch bằng một từ tổng quát hơn (일반적인 단어 상위어)

(2) Dịch bằng một từ trung tính và ít tính diễn đạt hơn (중립적이며 덜 표현적인 단어)

(3) Dịch bằng cách thay thế văn hóa (문화대체어)

(4) Dịch bằng cách sử dụng một từ mượn hoặc một từ mượn có kèm lời giải thích (차용어나 설명을 붙인 차용어)

(5) Dịch bằng cách diễn giải sử dụng một từ liên quan (풀어쓰기)

(6) Dịch bằng cách diễn giải sử dụng một từ không liên quan (비관련어)

(7) Dịch bằng cách bỏ qua (생략)

¹ Về nội dung cụ thể, hãy tham khảo: Baker, M. (1992). *A Coursebook on Translation*, London and New York: Routledge và 편기영, 김흥기(2018), *문화가 다른 두 언어사이* 고유명사 비등가 번역, *현대영어영문학*, 제62권 1호, tr.197-201.

5. Thay lời kết

Vào khoảng đầu thập niên 60, giới ngôn ngữ học đã tiến hành những cuộc nghiên cứu về dịch thuật tự động (trí thông minh nhân tạo – Artificial intelligence), xuất phát từ suy nghĩ: “mỗi từ của một ngôn ngữ có thể được diễn tả bằng một từ, một ngữ đoạn của một ngôn ngữ khác tương ứng một trăm phần trăm”, Tuy nhiên, việc “chuyển tải” hình thức từ một ngôn ngữ sang một ngôn ngữ khác đã gặp nhiều khó khăn bởi chỉ “chuyển tải vỏ ngôn ngữ” không thể diễn đạt được những ý nghĩa và nhiều khi dịch thành những câu không thể hiểu được ở ngôn ngữ cần chuyển đạt. Nhận thức được giới hạn ấy, những lý thuyết và mô hình về hoạt động dịch xuất hiện: dịch thuật không còn được hiểu đơn giản là sự chuyển tải hình thức ngôn ngữ mà chuyển đổi ý nghĩa dựa trên một nền văn hóa riêng sang hình thức ngôn ngữ khác có tính tương đương với ý trong bản gốc.

Để chuyển nghĩa một cách chính xác, người phiên dịch phải đủ trình độ hiểu hai ngôn ngữ - nghĩa là phải có đủ kiến thức về ngôn ngữ gốc (ngôn ngữ xuất phát: source language) và ngôn ngữ đích (ngôn ngữ mục tiêu: target language) và hiểu rõ về những điểm khác biệt của hai ngôn ngữ này. Mỗi ngôn ngữ có cấu trúc và hệ thống riêng của nó nên người dịch phải đứng ở góc độ của người nghe, tránh quan điểm “dịch từng từ (word by word)” và tránh đưa sự can thiệp của tri thức tiếng mẹ đẻ vào quá trình dịch. Nói một cách cụ thể, dịch không chỉ đơn thuần là chuyển kí hiệu bản gốc sang kí hiệu ngôn ngữ cần chuyển đạt (Transcoding). Quá trình dịch là quá trình chuyển đổi (shift) ý nghĩa của ngôn ngữ gốc được “giải mã” sang hình thức của ngôn ngữ đích được “mã hóa”. Người dịch tập trung vào việc tìm “ý” và “nghĩa” của văn bản của ngôn ngữ nguồn rồi lấy “hình thức” ngôn ngữ đích để diễn tả “ý” và “nghĩa” này một cách tự nhiên. Vì vậy, ngoài những trang bị như thông thạo ngôn ngữ, giàu kinh nghiệm và kiến thức, người dịch phải có trang bị thêm những kiến thức nhận thức (cognitive knowledge), cách nhìn từ nhiều góc độ, nhận biết tổng quát, toàn cảnh.

Lý thuyết dịch đóng vai trò giúp đạt yêu cầu thực hành dịch. Hoạt động dịch là một quá trình đưa ra một sản phẩm trí tuệ của người dịch. Vì vậy, người dịch luôn tập trung và chú trọng vào việc làm sao ý nghĩa của văn bản gốc chuyển đổi sang bản dịch có tính “tương đương” gần nhất và “tự nhiên”.

Phần 2. CÁC TÌNH HUỐNG DỊCH MẪU

제 2 부. 샘플 통역용 대본 작성

Bài 1 - PHÁT BIỂU KHAI MẠC, PHÁT BIỂU CHÚC MỪNG

제 1과. 개회사, 축사

I. TỪ MỚI VÀ CÁCH DIỄN ĐẠT

Stt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
1	장학재단	Quỹ học bổng
2	베트남 수상실	Văn phòng Thủ tướng
3	-에 의거	Dựa vào/ căn cứ...
4	석탄화력발전소	Nhà máy nhiệt điện than
5	팔목할 만한 경제 성장	Tăng trưởng kinh tế đáng kinh ngạc
6	-에 매진하고자 하다	Đang cố hết sức vào việc gì
7	것이라 확신하다	Chắc chắn là...
8	존경하는	Kính thưa...
9	수석부총리님	Phó Thủ tướng Thường trực
10	계약 체결식	Lễ ký kết hợp đồng..
11	축사	Phát biểu/ diễn văn chúc mừng
12	뜻깊게 생각하다	Cho rằng... có ý nghĩa sâu sắc
13	포괄적 동반자 관계를 공고히 구축해 나가고 있다	Đã và đang xây dựng /thiết lập vững chắc mối quan hệ đối tác hợp tác toàn diện
14	경제 사회 발전에 지대한 역할을 수행해 왔다	Đã đóng vai trò to lớn vào phát triển kinh tế xã hội
15	~도록 모든 협력과 지원을 아끼지 않을 것임을 약속하다/ 드린다	Hứa sẽ không ngừng/ không tiếc hợp tác và hỗ trợ để có thể làm gì

II. GIỚI THIỆU CHUNG

* **Tình huống:** Bài phát biểu của Tổng giám đốc Tập đoàn A nhân dịp Lễ trao Giấy chứng nhận đăng kí đầu tư cho Dự án Nhà máy Nhiệt điện, Bài diễn văn chào mừng nhân lễ ký “bản ghi nhớ hợp tác đầu tư” giữa A Group và công ty xây dựng P, Bài diễn văn khai tiệc

* **Nội dung:** Doanh nghiệp Hàn Quốc phát biểu chúc mừng, phát biểu khai tiệc

* **Nhân vật:** Đại diện doanh nghiệp Hàn Quốc

III. VĂN BẢN GỐC

1. A 그룹 회장의 축사

먼저 그 동안 많은 지원과 협력을 해주신 장관님, ... 차관님을 비롯, 상공부(MOIT, Ministry of Industry and Trade)의 관계자 여러분께 심심한 감사를 드립니다.

1994년 베트남에 정착한 이후를 돌이켜 보건대 베트남 정부와 국민, 그리고 15,000여명의 A그룹 임직원 덕분에 현재의 A그룹으로 우뚝 설 수 있었다는 게 무척 자랑스롭습니다.

지난 2월 남딘성(Nam Dinh province) 석탄화력발전소 BOT(Build-Operate-Transfer) 투자를 제의한 저희 A그룹은 베트남 수상실과 상공부(MOIT, Ministry of Industry and Trade)의 요청에 의거, 베트남 에너지연구소(Institute of Energy)의 협조를 받아 전력수급현황, 부지 여건, 석탄 공급, 설계 및 건설 등을 검토하였으며 내부적으로는 한국의 전력산업 현장의 전문가들과 협조 체제를 구축하고 또한 구성원으로 영입하는 등 성공적인 사업 수행을 위해 철저히 준비해 왔습니다.

비록 작은 힘이었지만 지난 14년 동안 최선을 다 했듯이, 최근 괄목할 만한 경제 성장을 하고 있는 베트남에 좀 더 큰 힘을 보태기 위해 남은 저의 인생을 우리 A그룹 가족과 함께 이번 남딘 화력발전소 건설에 매진하고자 합니다.

남딘 화력발전소가 가동되는 그날이 오면 베트남은 아시아의 중심이 되어 있을 것이라 확신하면서 A 그룹의 “남딘성

석탄화력발전소 BOT 투자 제의”에 많은 관심과 협조를 부탁드립니다. 감사합니다.

2. P건설과 V-CONEX간 투자협력 계약 체결식 축사

존경하는 수석부총리님,

..... 건설부장관님,

..... A 당서기장님,

..... A인민위원장님,

..... V-conex 회장님

존경하는 해외건설협회 회장님,

..... P건설 사장님,

그리고 내외 국민 여러분,

저는 오늘 한국의 최고 수준의 건설 업체인 P건설과 베트남의 최고 수준의 건설 회사인 V-conex간 「투자협력계약」 체결 행사에 참석하게 되어 매우 기쁘고 뜻깊게 생각합니다.

1992년 12월 공식 외교관계 수립후 길지 않은 기간이지만 한·베 양국 관계는 많은 문화·역사적 공통점, 양국 국민 간 호감과 애정 등을 바탕으로 나날이 발전하고 있습니다. 이에 따라 양국은 경제·외교·문화 등 전 분야에 걸쳐 포괄적 동반자 관계를 공고히 구축해 나가고 있습니다.

이러한 가운데 P건설과 V-conex가 서로의 장점을 공유하면서 고속도로 건설과 신도시 개발 사업에 협력하기로 한 것은 양국 관계 발전에 큰 도움이 되리라고 생각합니다.

P건설은 한국 건설 업계 중 우수한 신용 등급과 건실한 재무구조를 바탕으로 고품격 주거 공간 창조를 추구하고 있습니다. 최근 한국 대학생들을 대상으로 조사한 결과 P건설이 일하고 싶은 제1의 건설 회사로 선정된 것은 우연히 아니라고 생각합니다. V-conex 역시 베트남 최고의 건설 회사로서 그동안 베트남의 경제 사회 발전에 지대한 역할을 수행해 온 것으로 알고 있습니다.

양 회사가 공동으로 추진하는 고속도로 확장 공사는 자동차와 이륜차가 분리되는 베트남의 최최의 현대식 고속도로이고,

..... 신도시 역시 베트남 최초의 현대식 자립형 신도시를 지향하고 있습니다.

양국을 대표하는 최고의 건설 회사가 힘을 합하여 추진하는 만큼 명품 고속도로 및 명품 신도시로 만들어 후대에도 기억될 작품이 되기를 바랍니다. 이렇게 될 경우 금번 사업이 베트남의 토목, 건축 기술을 획기적으로 발전시키고 나아가 협력관계를 상징하는 사업이 될 것으로 확신하고 있습니다.

대한민국 정부와 주베트남 대한민국 대사관은 양사가 추진하는 금번 사업이 성공적으로 수행될 수 있도록 모든 협력과 지원을 아끼지 않을 것임을 약속 드립니다.

감사합니다.

3. VIP 초청 한국-베트남 경제인 오찬 건배사

존경하는 대통령님,

..... 베트남 총리님,

그리고 양국 경제인과 내빈 여러분!

먼저 바쁘신 일정에도 불구하고, 두 나라 경제인들을 격려해 주시기 위해 친히 자리를 함께 해주신 대통령님, 그리고 베트남 총리님께 깊은 감사의 말씀을 드립니다.

조금 전에 열렸던 한-베트남 비즈니스 포럼을 통해 우리 두 나라 기업인들은 두 나라 사이에 상호 협력할 수 있는 분야가 많다는 사실을 다시 한번 확인할 수 있습니다.

그리고 양국 기업 간의 성공적인 협력 사례는 우리에게 적지 않은 시사점과 교훈을 주었습니다. 이러한 성공 사례는 양국 기업인들에게 유익한 참고가 될 것으로 생각합니다.

우리는 대통령님의 베트남 방문이 양국 간의 경제 협력 관계를 더욱 굳건히 하는 계기가 될 것으로 믿습니다.

우리 양국의 기업인들은 오늘 논의된 협력 방안들을 더욱 발전시키고 실천하는데 최선을 다 하겠습니다.

이러한 노력들이 결실을 맺을 수 있도록 양국 정부의 지속적인 관심과 지원을 부탁드립니다.

끝으로, ... 대통령님, ... 총리님을
비롯한 이 자리에 참석하신 모든 분들의 건강과 행운 그리고
베트남과 한국의 발전과 영원한 우의를 위해 건배를 제의합니다.

건배!

III. LUYỆN TẬP

다음 내용을 한국어로 번역하십시오.

1. Từ sau khi bắt đầu chính thức đầu tư vào Việt Nam năm 1992, nhờ sự hợp tác của chính phủ và nhân dân Việt Nam cũng như sự đóng góp của hơn 15.000 công nhân viên, giờ đây, công ty T... Vina đã có một chỗ đứng vững chắc tại Việt Nam và tôi rất lấy làm tự hào vì thành tích này.

⇒

.....
.....
.....
.....
.....

2. Trước hết, tôi xin được trân trọng gửi lời cảm ơn tới ngài Bộ trưởng, ngài Thứ trưởng cùng các quý vị có liên quan của Bộ Công nghiệp và Thương mại Việt Nam đã hỗ trợ và hợp tác tích cực với chúng tôi trong thời gian qua.

⇒

.....
.....
.....
.....
.....

3. Chúng tôi đã phối hợp với Viện Nghiên cứu Năng lượng Việt Nam tiến hành khảo sát tình hình cung cấp và tiêu thụ điện, điều kiện mặt bằng, tình hình cung cấp than, thiết kế và xây dựng, cũng như tăng cường hợp tác với các chuyên gia điện lực Hàn Quốc.

⇒

.....

.....

.....

.....

.....

4. Hai công ty xây dựng tiêu biểu của hai nước cùng hợp sức trong một dự án xây dựng khu đô thị mới và đường cao tốc trên, sẽ hứa hẹn tạo ra một tác phẩm để đời cho hậu thế sau này.

⇒

.....

.....

.....

.....

.....

5. Trong tình hình đó, sự kiện công ty xây dựng P và V-CONEX quyết định ký hợp tác về dự án phát triển khu đô thị mới và xây dựng đường cao tốc, cùng tận dụng những điểm mạnh của nhau, chính là một sự đóng góp to lớn vào sự phát triển quan hệ giữa hai nước.

⇒

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2 - TRAO ĐỔI TẠI BUỔI TỌA ĐÀM - GIẢI THÍCH LUẬT THUẾ MỚI

제 2과. 프레젠테이션 통역

I. TỪ MỚI VÀ CÁCH BIỂU HIỆN

Stt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
1	세무 관리	Quản lý thuế
2	공개화	Công khai
3	투명화	Minh bạch
4	감하다	Giảm
5	부가 비용	Chi phí phát sinh
6	세무 의무	Nghĩa vụ thuế
7	세무 정책 = 세정	Chính sách thuế
8	자원신고시스템	Cơ chế tự kê khai
9	탈세하다	Trốn thuế
10	방지하다	Phòng chống
11	세무기관	Cơ quan thuế
12	납세자	Người nộp thuế
13	국세청	Cục thuế
14	세무 시스템	Hệ thống thuế
15	세무 행정 절차	Thủ tục hành chính thuế
16	시행령	Nghị định, Thông tư
17	납세 대상	Đối tượng nộp thuế
18	차별화	Sự phân biệt
19	자금 적립	Tích lũy vốn
20	절차 단순화	Đơn giản thủ tục
21	시간 단축시키다	Rút ngắn thời gian
22	부가가치세	Thuế giá trị gia tăng
23	법인세	Thuế thu nhập doanh nghiệp
24	개인소득세	Thuế thu nhập cá nhân
25	비과세	Không đánh thuế
26	국제해상운반	Vận tải biển

27	전세울	Thuế suất thấp
28	세울	Thuế suất
29	매입 제화	Hàng hóa đầu vào
30	공공고정자산	Tài sản cố định
31	공제하다	Khấu trừ
32	전용 운반기계	Máy móc vận tải chuyên dùng
33	세금을 환급하다	Hoàn thuế
34	양도하다	Chuyển nhượng
35	광고선전비용	Chi phí quảng cáo
36	기술개발준비기금	Quỹ phát triển khoa học công nghệ
37	추가 근무수당	Tiền lương từ làm thêm giờ
38	야근수당	Tiền lương từ ca làm đêm
39	면세하다	Miễn thuế
40	불치병	Bệnh hiểm nghèo
41	고액소득자	Người có thu nhập cao
42	부양하다	Phụ dưỡng, nuôi dưỡng

II. GIỚI THIỆU CHUNG

*** Tình huống:** Doanh nghiệp Hàn Quốc trao đổi với đại diện của Tổng cục Thuế Việt Nam trong buổi tọa đàm – giải thích về luật thuế.

*** Nội dung:** Doanh nghiệp Hàn Quốc hỏi về chương trình cải cách, hiện đại hóa ngành thuế, một số điểm thay đổi trong luật thuế giá trị gia tăng sửa đổi, luật thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi, luật thuế thu nhập cá nhân sửa đổi - được áp dụng từ 1/1/2009.

*** Nhân vật:** Doanh nghiệp Hàn Quốc và đại diện của Tổng cục Thuế.

III. HỘI THOẠI

Nghe băng và dịch hội thoại sau sang tiếng Hàn - Việt.

한국 기업자	안녕하십니까? 현재 베트남에 투자하고 있는 투자자인데 다른 투자자와 똑 같이 세금 문제에 많은 관심을 갖고 있습니다. 몇 가지 여쭙보고 싶습니다.
Đại diện Tổng cục Thuế (TCT)	Chào ông. Rất vui được gặp ông tại buổi tọa đàm ngày hôm nay. Ông cứ hỏi những gì còn chưa rõ, chúng tôi xin trả lời hết sức có thể.

한국 기업자	2010년까지 개정하며 현대화할 베트남 세무관리의 목적은 간편화, 공개화, 투명화 그리고 최선의 지원서비스 제공이라고 이해하면 됩니까?
Đại diện TCT	Đúng vậy. Tất cả những mục tiêu là để góp phần giảm bớt gánh nặng về nghĩa vụ thuế và chi phí phát sinh cho người nộp thuế.
한국 기업자	좀 더 구체적으로 설명 해 주시겠습니까?
Đại diện TCT	Mục tiêu này được thể hiện rõ trên hai phương diện. Về chính sách thuế: quy định tại các luật thuế sẽ ngày càng minh bạch hơn, đơn giản hơn và nghĩa vụ thuế sẽ ngày càng được giảm. Về quản lý thuế: từ năm 2008, chúng tôi đã chuyển sang áp dụng cơ chế tự kê khai.
한국 기업자	자원신고시스템에 대해 들어본 적이 있습니다. 이러한 시스템이 있어서 납세자 지원 서비스 제공 몇 탈세 방지하기 위하여 집중적으로 업무를 진행할 수 있게 되죠.
Đại diện TCT	Vâng, ngài đang nắm rất rõ tình hình ạ. Cơ quan thuế chúng tôi đang nỗ lực trong việc tổ chức lại cơ cấu theo mô hình chức năng để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ mới.
한국 기업자	납세자는 어떤 서류가 필요할지 뭘 해야 할지 알 수 있게끔 모든 행정절차를 공개하는 것이 정말 큰 발전이라고 생각합니다.
Đại diện TCT	Và đồng thời, cũng là để tiết kiệm thời gian cho người nộp thuế, chúng tôi đã thiết lập bộ phận một cửa tại cục thuế các cấp để nhận và trả kết quả giải quyết hồ sơ thuế.
한국 기업자	세무시스템을 개정하는 데에 지금까지 세무기관은 무엇을 했습니까?
Đại diện TCT	Chúng tôi cải cách hai mảng chính đó là chính sách thuế và thủ tục hành chính thuế.
한국 기업자	세무정책개정에 대해서 더 알고 있습니다. 보충 개정된 한국 기업자 세법 시행령은 투자권유, 기술도입, 수출권유, 납세대상에 대한 납세의무 차별화를 없애는 데에 기여했다고 들었습니다.
Đại diện TCT	Chúng tôi cho rằng nếu giảm nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế thì doanh nghiệp, người dân sẽ có điều kiện hơn để tích lũy vốn phục vụ tái mở rộng sản xuất và cải thiện đời sống.
한국 기업자	그럼 세무행정절차 개정은요?
Đại diện TCT	Chúng tôi đơn giản các thủ tục hành chính thuế theo hướng rút ngắn thời gian và giảm bớt các thủ tục hồ sơ. Đây mạnh áp dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý thuế.
한국 기업자	그렇다면 세무행정절차는 기본적으로 변화되었다고 할 수 있겠네요. 납세 시스템은 세무기관에서 계산하여 부과한 것이 아니라 납세자가 스스로 신고하여 납부 하는 방식으로 바뀌었습니다.

Đại diện TCT	Đúng vậy. Đây là thay đổi căn bản về cơ chế nộp thuế nhằm phát huy quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật của người nộp thuế.
한국 기업자	그러면 세무기관이 너무 한가한 건 아닐까요?
Đại diện TCT	Không hề thưa ngài. Cơ quan thuế phải tập trung vào cải tiến quy trình quản lý nghiệp vụ đảm bảo giải quyết nhanh nhất các yêu cầu của người nộp thuế. Đồng thời thu thập và phân tích thông tin về người nộp thuế để phân loại và quản lý có hiệu quả.
한국 기업자	제가 관심하는 것이 부가가치세, 법인세 그리고 개인소득세인데 이러한 세금에 대한 개정을 간단하게라도 소개해 주시겠습니까?
Đại diện TCT	Về thuế giá trị gia tăng, có một vài điểm thay đổi như sau: Giảm đối tượng hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT từ 28 nhóm xuống 25 nhóm, Mở rộng đối tượng được áp dụng thuế suất 0% đối với vận tải biển quốc tế, Áp dụng thuế suất thấp - 5% với hàng hóa đầu vào của sản xuất nông nghiệp như phân bón, thuốc trừ sâu v.v..., Khấu trừ thuế đối với tài sản cố định không phân biệt tần suất hàng hóa, dịch vụ chịu thuế hay không chịu thuế GTGT, Không thu thuế GTGT khi nhập khẩu đối với máy móc thiết bị phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được, Hoàn thuế GTGT đầu vào với hàng hóa xuất khẩu.
한국 기업자	그래서 이 개정들은 생산개발, 기술도입하는 데에 큰 도움을 주고 있으며 국제시장에서 기업에게 경쟁할 수 있는 기회를 줄 수 있겠네요.
Đại diện TCT	Về thuế thu nhập doanh nghiệp: Giảm thuế suất thuế TNDN từ 28% xuống 25%, Bỏ thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, Đơn giản hóa ngành nghề được hưởng ưu đãi đầu tư, Tăng tỉ lệ chi phí quảng cáo được tính vào chi phí từ 10% lên 15% trong 3 năm đầu đối với doanh nghiệp thành lập mới, Được trích tối đa 10% lợi nhuận vào quỹ phát triển khoa học công nghệ. Về thuế thu nhập cá nhân: Thuế suất đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công giảm từ 10~40% xuống còn 5~35%, Không tính vào thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ tiền lương do làm việc ban đêm, làm thêm giờ, Miễn thuế với các khoản bồi thường bảo hiểm nhân thọ tai nạn lao động, Giảm thuế đối với trường hợp mắc bệnh hiểm nghèo.

한국 기업자	2010년까지 개정하며 현대화할 베트남 세무관리의 목적은 간편화, 공개화, 투명화 그리고 최선의 지원서비스 제공이라고 이해하면 됩니까?
Đại diện TCT	Đúng vậy. Tất cả những mục tiêu là để góp phần giảm bớt gánh nặng về nghĩa vụ thuế và chi phí phát sinh cho người nộp thuế.
한국 기업자	좀 더 구체적으로 설명해 주시겠습니까?
Đại diện TCT	Mục tiêu này được thể hiện rõ trên hai phương diện. Về chính sách thuế: quy định tại các luật thuế sẽ ngày càng minh bạch hơn, đơn giản hơn và nghĩa vụ thuế sẽ ngày càng được giảm. Về quản lý thuế: từ năm 2008, chúng tôi đã chuyển sang áp dụng cơ chế tự kê khai.
한국 기업자	자원신고시스템에 대해 들어본 적이 있습니다. 이러한 시스템이 있어서 납세자 지원 서비스 제공 몇 탈세 방지하기 위하여 집중적으로 업무를 진행할 수 있게 되죠.
Đại diện TCT	Vâng, ngài đang nắm rất rõ tình hình ạ. Cơ quan thuế chúng tôi đang nỗ lực trong việc tổ chức lại cơ cấu theo mô hình chức năng để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ mới.
한국 기업자	납세자는 어떤 서류가 필요할지 뭘 해야 할지 알 수 있게끔 모든 행정절차를 공개하는 것이 정말 큰 발전이라고 생각합니다.
Đại diện TCT	Và đồng thời, cũng là để tiết kiệm thời gian cho người nộp thuế, chúng tôi đã thiết lập bộ phận một cửa tại cục thuế các cấp để nhận và trả kết quả giải quyết hồ sơ thuế.
한국 기업자	세무시스템을 개정하는 데에 지금까지 세무기관은 무엇을 했습니까?
Đại diện TCT	Chúng tôi cải cách hai mảng chính đó là chính sách thuế và thủ tục hành chính thuế.
한국 기업자	세무정책개정에 대해서 대충 알고 있습니다. 보충·개정된 한국 기업자 세법 시행령은 투자권유, 기술도입, 수출권유, 납세대상에 대한 납세의무 차별화를 없애는 데에 기여했다고 들었습니다.
Đại diện TCT	Chúng tôi cho rằng nếu giảm nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế thì doanh nghiệp, người dân sẽ có điều kiện hơn để tích lũy vốn phục vụ tái mở rộng sản xuất và cải thiện đời sống.
한국 기업자	그럼 세무행정절차 개정은요?
Đại diện TCT	Chúng tôi đơn giản các thủ tục hành chính thuế theo hướng rút ngắn thời gian và giảm bớt các thủ tục hồ sơ. Đẩy mạnh áp dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý thuế.
한국 기업자	그렇다면 세무행정절차는 기본적으로 변화되었다고 할 수 있겠네요. 납세 시스템은 세무기관에서 계산하여 부과한 것이 아니라 납세자가 스스로 신고하여 납부하는 방식으로 바뀌었습니다.

Đại diện TCT	Đúng vậy. Đây là thay đổi căn bản về cơ chế nộp thuế nhằm phát huy quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật của người nộp thuế.
한국 기업자	그러면 세무기관이 너무 한가한 건 아닐까요?
Đại diện TCT	Không hề thưa ngài. Cơ quan thuế phải tập trung vào cải tiến quy trình quản lý nghiệp vụ đảm bảo giải quyết nhanh nhất các yêu cầu của người nộp thuế. Đồng thời thu thập và phân tích thông tin về người nộp thuế để phân loại và quản lý có hiệu quả.
한국 기업자	제가 관심하는 것이 부가가치세, 법인세 그리고 개인소득세인데 이러한 세금에 대한 개정을 간단하게라도 소개해 주시겠습니까?
Đại diện TCT	Về thuế giá trị gia tăng, có một vài điểm thay đổi như sau: Giảm đối tượng hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT từ 28 nhóm xuống 25 nhóm, Mở rộng đối tượng được áp dụng thuế suất 0% đối với vận tải biển quốc tế, Áp dụng thuế suất thấp - 5% với hàng hóa đầu vào của sản xuất nông nghiệp như phân bón, thuốc trừ sâu v.v..., Khấu trừ thuế đối với tài sản cố định không phân biệt tần suất hàng hóa, dịch vụ chịu thuế hay không chịu thuế GTGT, Không thu thuế GTGT khi nhập khẩu đối với máy móc thiết bị phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được, Hoàn thuế GTGT đầu vào với hàng hóa xuất khẩu.
한국 기업자	그래서 이 개정들은 생산개발, 기술도입하는 데에 큰 도움을 주고 있으며 국제시장에서 기업에게 경쟁할 수 있는 기회를 줄 수 있겠네요.
Đại diện TCT	Về thuế thu nhập doanh nghiệp: Giảm thuế suất thuế TNDN từ 28% xuống 25%, Bỏ thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, Đơn giản hóa ngành nghề được hưởng ưu đãi đầu tư, Tăng tỉ lệ chi phí quảng cáo được tính vào chi phí từ 10% lên 15% trong 3 năm đầu đối với doanh nghiệp thành lập mới, Được trích tối đa 10% lợi nhuận vào quỹ phát triển khoa học công nghệ. Về thuế thu nhập cá nhân: Thuế suất đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công giảm từ 10~40% xuống còn 5~35%, Không tính vào thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ tiền lương do làm việc ban đêm, làm thêm giờ, Miễn thuế với các khoản bồi thường bảo hiểm nhân thọ tai nạn lao động, Giảm thuế đối với trường hợp mắc bệnh hiểm nghèo.

한국 기업자	소득세법의 성격이 개인소득을 조절하여 사회의 균형을 잡다는 것을 더 또렷하게 반영되었습니다.
Đại diện TCT	Vâng. Những người có thu nhập cao thì phải nộp thuế nhiều hoặc có thu nhập như nhau nhưng phải nuôi nhiều người thì được giảm trừ nhiều hơn.
한국 기업자	자세한 설명 감사합니다.

IV. LUYỆN TẬP

1. Từ 1/ 1/ 2009, Luật Thuế Thu nhập Cá nhân sửa đổi bắt đầu có hiệu lực - đã giảm thiểu một phần nghĩa vụ thuế cho người dân nói chung.
2. Để phòng chống tình trạng trốn thuế, nợ thuế, cơ quan thuế 2. đang tích cực xây dựng chính sách thuế hợp lý và minh bạch hơn.
3. Chi phí quảng cáo được khấu trừ khi tính thuế của một doanh nghiệp mới thành lập khác với của doanh nghiệp đã thành lập được lâu.
4. Việc giảm bớt thời gian làm thủ tục nộp thuế cho người nộp thuế là một bước tiến lớn của ngành thuế.
5. Muốn nâng cao chất lượng ngành thuế, không chỉ cần nỗ lực của cơ quan cán thuế, cán bộ thuế mà còn cần ý thức của người nộp thuế.
6. 부가비용은 생각보다 훨씬 더 많기 때문에 국민에게 부담이 될 수 있으므로 반드시 줄여야 한다.
7. 외국에서 양주를 사와도 과세하지 않지만 많은 양을 가져오는 경우 절차를 밟아 검토를 받아야 한다.
8. 자원신고시스템을 도입한 후 납세자는 적극적인 반응을 보여줬다.
9. 세금환급을 받으려면 아직도 많은 행정절차가 있어 거리감을 두는 납세자가 많다.
10. 개인소득세율이 한 때동안 높아졌으나 2009년부터 납세자의 부담이 많이 줄이게 되었다.

Bài 3 - TƯ VẤN KHÁCH HÀNG

제 3과. 고객상담

I. TỪ MỚI VÀ CÁCH BIỂU HIỆN

Stt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
1	상담실	Phòng tư vấn
2	전시되다	(được) trưng bày, triển lãm
3	타사	Doanh nghiệp khác, công ty khác
4	견본	Hàng mẫu, sản phẩm mẫu
5	타원형	Hình ô van
6	직사각형	Hình chữ nhật
7	정사각형	Hình vuông
8	면도기	Máy cạo râu
9	전문업체	Doanh nghiệp chuyên về một lĩnh vực
10	고품질	Chất lượng cao
11	축적하다	Tích lũy
12	경쟁력이 있다	Có sức cạnh tranh
13	카탈로그	Catalogue
14	라인	Dòng sản phẩm
15	제품명세	Danh mục hàng
16	구석	Góc

II. GIỚI THIỆU CHUNG

- * **Tình huống:** Trong phòng tư vấn của công ty tư vấn Hàn Quốc
- * **Nội dung:** Doanh nghiệp Việt Nam và Hàn Quốc trao đổi về sản phẩm tại công ty tư vấn Hàn Quốc trung gian.
- * **Nhân vật:** Công ty tư vấn Hàn Quốc, doanh nghiệp Việt Nam, Hàn Quốc.

III. 대화/ Hội thoại

상황 1: 상담실에서 (1)

가: 상담실에 들어갑니다.

B: Ô, anh Lee, ở đây trưng bày nhiều sản phẩm quá. Tất cả đều được sản xuất tại công ty anh à?

가: 거의 대부분은 당사 제품이지만 상담 손님에게 당사 제품과 비교할 수 있도록 하기 위해 타사 제품의 견본도 가지고 있습니다.

B: Tôi hiểu. Mà ở đây có bàn hình ô van nhỉ.

가: 예, 한번에 10명이 앉을 수 있습니다. 직사각형이나 정사각형과는 달리 편안한 느낌을 준다고 생각합니다.

B: Đúng thế, tôi cũng cảm thấy rất thoải mái.

가: 상담하는 동안에는 아무 방해도 받으면 안 됩니다. 그래서 저희가 상담실을 항상 산뜻하고 깨끗하게 유지합니다.

B: À, vậy à? Phòng này chỉ được dùng khi tư vấn cho khách nước ngoài à?

가: 그렇지는 않습니다. 다른 사람들이 사용하지 않는 한 사용할 수 있습니다.

상황 2: 상담실에서 (2)

가: 귀사가 면도기 전문업체라는 것을 알고 있습니다. 제품에 대해 상담하고 싶습니다.

B: Để sản xuất được những sản phẩm chất lượng cao, công ty chúng tôi đã không ngừng trau dồi kỹ thuật và đây sẽ là sản phẩm có tính cạnh tranh cao trên thị trường của nước anh đấy.

가: 제품에 대한 카탈로그가 있습니까?

B: Các catalogue này bao gồm tất cả các dòng sản phẩm xuất khẩu của công ty chúng tôi.

가: 제품명세에 대한 사항은 모두 카탈로그에 있군요. 견본을 보고 싶습니다.

B: Vâng, tôi sẽ mang đến cho anh, và chất lượng thì anh có thể yên tâm.

가: 제가 받아보고 싶은 견본은 없군요

B: Trong buổi sáng ngày mai tôi sẽ mang đến khách sạn cho anh.

가: 좋습니다. 고객들에게 귀사의 견본과 카탈로그를 보내겠습니다. 곧 연락 드리겠습니다.

B: Cảm ơn anh.

상황 3: 상담실에서 (3)

가: 늦어서 죄송합니다.

B: Anh đã hẹn gặp anh ấy lúc mấy giờ?

가: 2시 30분에 약속을 잡았습니다.

B: Anh ấy chờ mãi không thấy anh tới nên vừa ra ngoài ăn trưa rồi.

가: 언제 들어오십니까?

B: Chắc khoảng 20 phút nữa anh ấy sẽ quay lại. Anh có thể đợi một lát được không?

가: 예, 그래야겠죠.

B: Vậy mời anh qua bên kia ngồi. Anh có muốn uống cà phê hay trà không?

가: 커피 한 잔 주세요.

B: Anh muốn uống như thế nào ạ?

가: 설탕과 크림을 넣지 말고 블랙으로 주세요.

B: Tôi sẽ mang tới ngay.

가: 감사합니다. 펜찮으시다면 상담실에 있는 견본을 좀 보고 싶습니다.

B: Vâng, xin anh cứ tự nhiên ạ.

상황 4: 호텔 객실에서

가: 여보세요. K무역회사 홍OO입니다. 1층에 와 있습니다.

B: Anh có thể lên phòng tôi được không?

가: 객실이 몇 층에 있습니까?

B: Tôi ở tầng 15. Anh lên thang máy ở góc sảnh nhé. Ra khỏi thang máy anh đi sang bên trái, phòng thứ hai.

가: 알겠습니다. 바로 올라가겠습니다

B: Anh Hong, rất vui được gặp anh.

가: 반갑습니다, 브라운 씨.

B: Cảm ơn anh đã lên đây. Lẽ ra tôi phải xuống đón anh, xin lỗi anh nhé.

가: 괜찮습니다. 여기 제 명함입니다.

B: Cảm ơn anh. Còn đây là danh thiếp của tôi. Anh có muốn uống gì mát không?

가: 아닙니다, 지금은 괜찮습니다. 전 상관 말고 드시지요.

III. LUYỆN TẬP

다음 문장을 통역해 보십시오.

Hãy thực hành phiên dịch các câu sau đây.

1. Tôi muốn được tư vấn về các dòng sản phẩm của công ty anh.
2. Anh có thể so sánh sản phẩm của chúng tôi với sản phẩm của các công ty khác đang trưng bày ở đây.
3. Chúng tôi có trưng bày hàng mẫu của một số công ty khác nữa.
4. Khi tư vấn, điều quan trọng nhất là phải làm cho khách hàng cảm thấy thoải mái.
5. Chúng tôi đã không ngừng tích lũy kinh nghiệm từ khi thành lập công ty đến nay.
6. 이것은 고품질의 제품이며 시장에서 경쟁력이 뛰어납니다.
7. 내일 오전 중에 카탈로그와 견본을 보내 드리겠습니다.
8. 우리 사장님과 몇 시에 약속을 잡으셨습니까?
9. 와 주셔서 감사합니다.
10. 만나 뵈게 되어 반갑습니다. 여기 제 명함입니다.

Luyện tập mở rộng

Tình huống: Tư vấn qua điện thoại

가: 여보세요? 거기가 하나무역입니까?

B: Dạ vâng, xin hỏi ai đấy ạ?

가: 튀(Thuy)라고 합니다. 저는 베트남에서 왔는데 한국의 화장품 공급자를 찾고 싶습니다. 동남아 시장으로 수출을 담당하고 있는 한 선생님을 좀 바꿔 주세요.

B: Tôi là Han đây. Làm thế nào mà chị lại biết công ty tôi ạ?

가: 대한무역투자진흥공사에서 귀사가 한국에서 가장 큰 제조업체이자 수출업체 중의 하나라고 알려 주었습니다.

B: Bây giờ chị đang ở đâu ạ?

가: 서울에 있는 롯데호텔에 있습니다.

B: Vậy chắc chúng ta nên gặp nhau để trao đổi sẽ tốt hơn.

Bài 4 - PHÒNG VẤN ĐẠI DIỆN CỦA TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG

제 4과. 구인/ 채용/ 인사

I. TỪ MỚI VÀ CÁCH BIỂU HIỆN

Stt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
1	투자뉴스	Tờ Tin tức Đầu tư
2	노총연맹	Tổng Liên đoàn Lao động
3	최선의 노력을 하다	Cố gắng hết sức
4	보장하다	Đảm bảo
5	노사관계	Quan hệ lao động
6	표준근무시간	Thời gian làm việc tiêu chuẩn
7	추가근무시간	Thời gian làm thêm
8	중식	Nghỉ ăn trưa
9	매주 휴일	Nghỉ hằng tuần
10	연차	Nghỉ phép năm
11	휴일제	Chế độ nghỉ
12	위생 및 노동안전	Vệ sinh và an toàn lao động
13	노조	Công đoàn
14	지적하다	Chỉ ra (những vấn đề có tính tiêu cực)
15	임금등급표	Thang bảng lương
16	연속적이다	Liên tục
17	수습시간	Thời gian thử việc, tập sự
18	단기적이다	Ngắn hạn
19	일방적이다	Đơn phương
20	타당하다	Chính đáng, thỏa đáng
21	정보 공유	Chia sẻ thông tin
22	표상하다	Khen thưởng
23	징계 처리하다	Xử phạt
24	~에 충력을 기울이다/ 다 하다	Tập trung hết sức vào ~

II. GIỚI THIỆU CHUNG

* **Tình huống:** Nhân viên Kotra (phòng thương mại Hàn Quốc) gặp đại diện Tổng Liên đoàn để phỏng vấn lấy thông tin viết bài.

* **Nội dung:** Đại diện Tổng Liên đoàn Lao động trả lời về vai trò Tổng Liên đoàn Lao động, tình hình quan hệ lao động trong doanh nghiệp Hàn Quốc, vị trí của Công đoàn trong các doanh nghiệp nước ngoài, nguyên nhân và hướng khắc phục vấn đề tồn tại trong quan hệ lao động.

* **Nhân vật:** Nhân viên Kotra và Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động.

II. HỘI THOẠI

Nghe băng và dịch hội thoại sau sang tiếng Hàn – Việt.

가사	안녕하세요? 제가 주 하노이 무역관의 언론보도 담당자 입니다. 이렇게 귀한 시간을 내 주셔서 감사드립니다.
Chủ tịch	Tôi cũng có biết Kotra Hà Nội hàng tuần đều phát hành tờ tin tức đầu tư. Có lẽ lần này các chị muốn đưa tin về quan hệ lao động trong doanh nghiệp nước ngoài.
가사	예, 그렇습니다. 정확한 정보를 알고자 하기 때문에 이렇게 직접 찾아 왔습니다. 노총연맹의 최고 지도자로서 외국투자기업 내의 좋은 노사관계가 이뤄지기 위해서 노총연맹의 역할이 뭐라고 생각하십니까?
Chủ tịch	Công đoàn Việt Nam ủng hộ chính sách hội nhập quốc tế của nhà nước Việt Nam, coi đầu tư nước ngoài là yếu tố quan trọng để tạo công ăn việc làm, thu nhập cho người lao động, nhờ đó góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
가사	이론적으로 베트남노총연맹은 근로자에게 부지런히 근무하는 것, 노동법 또한 정부 및 기업의 규칙을 지키는 것, 고용자의 의견에 귀기울이는 것 그리고 기업이 모든 면에서 발전할 수 있기 위해 최선의 노력을 하라고 교육하는데 사실상에 어떻습니까?

Chủ tịch	Thực tế cũng đúng như vậy. Bởi vì chúng tôi không chỉ bảo vệ quyền lợi người lao động mà còn coi trọng lợi ích của nhà đầu tư, sự ổn định và phát triển đất nước.
가사	의장님도 아시겠지만 베트남 내의 한국기업수는 굉장히 많습니다. 그러면 한국 기업내의 노사관계 현황은 어떤지요?
Chủ tịch	Trong các doanh nghiệp Hàn Quốc hoạt động tại Việt Nam, có nhiều doanh nghiệp xây dựng được mối quan hệ lao động tốt đẹp giữa người sử dụng lao động với người lao động, đồng thời chấp hành luật lao động, quan tâm điều kiện làm việc và đời sống của người lao động. Hầu hết các doanh nghiệp Hàn Quốc đều có ký hợp đồng lao động với người lao động
가사	표준근무시간, 추가근무시간, 중식, 매주휴일, 연차, 명절휴일 및 기타 휴일제 등을 잘 지키고 있나요?
Chủ tịch	Nhìn chung có nhiều doanh nghiệp thực hiện tốt những vấn đề này. Về lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động, một bộ phận doanh nghiệp đã chấp hành luật, quan tâm cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động.
가사	의장님께서 보기에 는 기업 내에 노조의 위치 및 역할이 어떻습니까?
Chủ tịch	Một số doanh nghiệp xác định công đoàn là đối tác quan trọng góp phần xây dựng quan hệ lao động tốt, phát triển sản xuất và bảo đảm quyền lợi người lao động trong doanh nghiệp. Phải chăng vì thế mà công đoàn có được nhiều hoạt động hiệu quả.
가사	지금까지 말씀해 주신 바는 적극적인 면인데 해결해야 할 문제점도 적지 않을 거라고 생각합니다. 지적해 주신 점이 있으십니까?
Chủ tịch	Vấn đề lớn nhất hiện nay là số doanh nghiệp vi phạm luật lao động, vi phạm các thỏa thuận, xâm hại tới quyền lợi hợp pháp của người lao động còn tương đối lớn.
가사	구체적인 예를 얘기해 주시죠?
Chủ tịch	Nhiều doanh nghiệp không xây dựng thang, bảng lương theo luật định hoặc tổ chức tăng ca, làm thêm giờ liên tục trái với quy định của pháp luật.
가사	노동계약서에 관한 문제가 많다고 들었는데 어떤 문제들입니까?

Chủ tịch	Người sử dụng lao động thường kéo dài thời gian thử việc, không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động ngắn hạn để trốn bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động. Nhiều trường hợp người lao động bị đơn phương.
가사	이런 문제들의 원인이 무엇이라고 생각하십니까?
Chủ tịch	Tôi cho rằng có hai nguyên nhân chính. Đó là: - Cơ chế đối thoại, chia sẻ thông tin giữa người sử dụng lao động với công đoàn và người lao động chưa được quan tâm đúng mức và thực hiện có hiệu quả. - Thiếu am hiểu hoặc cố tình vi phạm pháp luật lao động Việt Nam, thiếu quan tâm đến lợi ích của nhau.
가사	아주 민감한 문제인 것 같네요. 노총연맹은 이 문제를 해결하기 위해서 추진하려는 해결책이 있습니까?
Chủ tịch	Cách giải quyết thì nhiều nhưng chúng tôi định tập trung vào 3 mảng sau: - Nghiên cứu từ đó sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định của pháp luật lao động. - Đẩy mạnh công tác hướng dẫn, tập huấn cho người sử dụng lao động và cán bộ nhân sự của doanh nghiệp nhằm thực hiện các quy định của pháp luật lao động. - Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện pháp luật lao động của doanh nghiệp, biểu dương các doanh nghiệp thực hiện tốt, xử lý kỷ luật các doanh nghiệp vi phạm.
가사	그 동안 간담회를 개최함을 통해 기업의 어려움 및 궁금증을 풀어주며 건의를 즉시 해결하도록 한 것이 아주 좋은 아이디어인 것 같습니다.
Chủ tịch	Đúng vậy, chúng tôi sẽ có gắng phối hợp với các uỷ ban nhân dân tỉnh thành phố để tổ chức các buổi trao đổi như vậy 6 tháng/ lần hoặc 1 năm/ lần.
가사	남은 문제를 해결하려면 물론 노총연맹은 나름대로 노력해야 하겠지만 그 뿐 아니라 기업 내의 노조 및 기업의 많은 협력과 노력이 필요한 것 같습니다. 인터뷰에 응해 주셔서 감사합니다.

IV. LUYỆN TẬP

1. Từ năm 1999, Việt Nam áp dụng chế độ nghỉ thứ 7. Cho đến nay, hầu hết các cơ quan nhà nước đều nghỉ thứ 7, một số cơ quan áp dụng chế độ nghỉ cách tuần.
2. Trong thời gian tập sự nếu đề bị xử phạt thì đương nhiên sẽ không được ký hợp đồng chính thức.
3. Thời đại công nghệ cao, việc chia sẻ thông tin nhanh chóng và chính xác là vô cùng quan trọng.
4. Việc điều chỉnh thang bảng lương đã gây ra nhiều tranh cãi trong công ty chúng tôi nhiều tuần qua.
5. 노사관계가 좋아야 일반 노동자들은 업무에 충력을 다 할 수 있고 평생직장으로 생각할 수 있다.
6. 추가근무수당을 주냐 안 주냐는 것은 문제가 될 수 없는데 얼마나 주느냐는 문제가 되죠.
7. 단기적 계약을 이용하여 직원의 사회보험금을 빼돌린 양심없는 기업도 있습니다.
8. 양측 간에 최종 협의를 위해 최선의 노력을 하겠다는 약속을 드리죠.

Bài 5 - DỊCH TRONG HỘI NGHỊ, CUỘC HỌP

제 5과: 미팅, 회의

I. TỪ MỚI VÀ CÁCH BIỂU HIỆN

Stt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
1	현품	Hàng có sẵn
2	세관 장벽	Hàng rào thuế quan
3	시장에 내놓다 = 시장에 출시하다	Tung ra thị trường
4	이윤 획득	Thu được lợi nhuận
5	손해를 보게 되다	Bị thua lỗ
6	비상조치를 취하다	Giải pháp tháo gỡ
7	충족시키다	Đáp ứng đầy đủ
8	단골손님	Khách hàng thân thiết
9	빼앗기다	Tranh giành
10	정기선	Tàu định kì
11	화물 접수 시간	Thời gian tiếp nhận hàng
12	자칫하면	Suýt chút nữa
13	공작기계	Máy công cụ
14	선반기	Máy tiện
15	총중량	Tổng trọng lượng
16	출하하다	Xuất xưởng, xuất hàng
17	출력	Công suất
18	이동식 기중기	Cần cẩu di động
19	적절하다	Phù hợp
20	견고하다	Kiên cố, vững chắc

II. GIỚI THIỆU CHUNG

* **Tình huống:** Doanh nghiệp Hàn Quốc và doanh nghiệp Việt Nam gặp gỡ trao đổi về hàng hóa (giới thiệu, đặt hàng, phương thức giao nhận v.v...)

* **Nội dung:** Đại diện Doanh nghiệp Hàn Quốc và Việt Nam trao đổi về việc giao hàng (thời gian, cách thức, địa điểm v.v...), doanh

ngành Việt Nam quan tâm đến sản phẩm máy tiện (thông số kỹ thuật, giao hàng v.v..) của doanh nghiệp Hàn Quốc, doanh nghiệp Hàn Quốc chào hàng sản phẩm máy ủi tới doanh nghiệp Việt Nam.

* **Nhân vật:** Đại diện doanh nghiệp Hàn Quốc và Việt Nam.

III. HỘI THOẠI

❖ Hội thoại 1

Mr. Chiến: Anh Lee này, số hàng mà chúng tôi nhập lần này khi nào có thể giao được?

Mr. Lee: 신용장을 수취한 3개월 후에 전부 인도할 수 있습니다.

Mr. Chiến: Nếu vậy thì sau khi quay về tôi sẽ lập tức mở tín dụng thư. Bây giờ là tháng 8, mong các anh giao hàng trước trung tuần tháng 10.

Mr. Lee: 선생님께서는 언제 돌아가실 예정입니까?

Mr. Chiến: Hôm nay là ngày 25 nên tôi định khoảng 29 sẽ về. Chậm nhất thì tới ngày 5 tháng sau chúng tôi sẽ có thể mở tín dụng thư.

Mr. Lee: 그럼 9월 중순에야 신용장을 받아볼 수 있겠는데 10월 중순 전은 불가능하다고 봅니다. 빨라야 11월 초에 인도가 가능합니다.

Mr. Chiến: Các anh không thể giao sớm hơn một chút được sao?

Mr. Lee: 현품이 아니고 생산을 해서 인도해야 하기 때문에 시간이 너무 딸립니다.

Mr. Chiến: Nếu tới đầu tháng 11 thì quá muộn. Các anh cũng biết là ở nước chúng tôi, tới đầu tháng 11 thì những mặt hàng này đã được tung ra thị trường. Hàng hóa phải thông qua hàng rào thuế quan, trải qua quá trình lưu thông tới được tay người bán buôn thì ít nhất cũng phải mất 2 tuần lễ. Vì vậy, muộn nhất thì các anh cũng phải giao hàng trước ngày 20 tháng 10, nếu không thì chúng tôi sẽ lỡ mất thời vụ bán hàng.

Mr. Lee: 그러나 10월 전의 생산 분은 이미 전부 예약이 되어 있는 걸요.

Mr. Chiến: Anh cũng biết là thời gian giao hàng đối với công ty chúng tôi là vô cùng quan trọng. Nếu như có những nhà nhập khẩu khác cũng nhập mặt hàng ấy và sau khi họ tung ra thị trường rồi chúng tôi mới đưa hàng của mình ra. Nếu vậy thì không những chúng tôi sẽ chẳng thu được lợi nhuận mà còn bị thua lỗ nữa.

Mr. Lee : 그 점에 대해선 저희도 잘 알고 있습니다만 어쩔 수가 없군요.

Mr. Chiến: Biết là sẽ vất vả cho các anh nhưng nếu còn có thể tìm được giải pháp tháo gỡ thì mong các anh đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của chúng tôi.

Mr. Lee : 저희들도 같은 심정입니다. 솔직히 말해 우리도 수입상들을 실망 시켜드리고 싶지 않습니다. 하물며 선생님과 같은 단골손님이야 더 말할 것도 없지 않습니까? 2회로 분할 인도하면 어떨까요?

Mr. Chiến: Nếu chia ra để giao thì đến trung tuần tháng 10 có thể giao được bao nhiêu?

Mr. Lee: 주문량의 50%인 4만 켈레는 인도할 수 있습니다.

Mr. Chiến: Vậy thì để không bị giành mất thị trường, chúng ta sẽ chọn giải pháp chia ra để giao. Trung tuần tháng 10 giao trước 40.000 đôi, số còn lại sẽ giao vào tháng 11, anh thấy thế nào?

Mr. Lee: 비상조치를 취하기로 하고 그렇게 해 봅시다. 그렇게 하면 신용장은 어떻게 개설하시겠습니까?

Mr. Chiến: Chúng tôi sẽ mở 1 lần luôn thế.

Mr. Lee: 좋습니다.

Mr. Chiến: Và theo như các anh nói muốn vận chuyển hàng từ nơi sản xuất tới cảng bốc xếp thì phải mất khoảng 4 ngày phải không?

Mr. Lee: 네, 그렇습니다. 이 주문 상품은 정주에서 생산돼서 청도항이나 연운항에서 선적하게 됩니다.

Mr. Chiến: Từ Jeong-ju tới cảng Cheon-jin phải mất mấy ngày?

Mr. Lee: 5일정도 걸립니다.

Mr. Chiến: Nếu vậy thì cảng bốc xếp chuyển thành cảng Cheon-jin, anh thấy thế nào?

Mr. Lee: 왜 선적항을 바꾸려고 합니까?

Mr. Chiến: Vì các chuyến tàu định kỳ đi từ cảng Cheong-do hay Yeon-un tới Busan nửa tháng chỉ có 1 chuyến. Nhưng từ cảng Cheon-jin tới In-cheon mỗi tuần có 1 chuyến. Nếu bốc xếp ở đó thì ít nhất chúng tôi cũng có thể đẩy sớm thời gian tiếp nhận hàng lên 1 tuần.

Mr. Lee: 아, 그렇군요. 그렇지만 운임이 더 많이 들지 않을까요?

Mr. Chiến: Tôi thấy cũng vậy cả thôi. Cho dù có tốn thêm chút ít nhưng nếu có thể đưa hàng vào thị trường sớm hơn dù chỉ 1 ngày thì cũng tốt.

Mr. Lee: 그럼, 선생님 요구대로 하겠습니다.

❖ Hội thoại 2

Mr. Lee: 장 선생님, 저희 회사의 공작기계에 대하여 귀사가 관심을 갖고 계신다는 말을 들었는데 그게 정말입니까?

Mr. Giang: Vâng, đúng thế. Vì vậy mà hôm nay tôi lại tới công ty các anh đây.

Mr. Lee: 장 선생님도 아시다시피 저희 회사는 공작기계생산의 역사가 오래 됩니다. 지금 여러 가지 유형과 규격의 공작기계들을 생산 판매하고 있는데 장 선생님께서는 어떤 것들을 주문하시려는지요?

Mr. Giang: Đây là bản yêu cầu của công ty chúng tôi. Không biết các anh có máy tiện với quy cách như thế này không?

Mr. Lee: 제가 보기에는 CM5-100MM 만능 선반기가 선생님이 주문하시려는 선반의 규격과 일치한 것 같습니다.

Mr. Giang: Máy tiện đó có đặc trưng gì?

Mr. Lee: 반자동 선반기인데 깎는 속도, 깎는 깊이를 요구대로 할 수 있으며 조작이 간편합니다.

Mr. Giang: Tổng trọng lượng là bao nhiêu?

Mr. Lee: 총 중량은 2.3톤입니다.

Mr. Giang: Chiều dài của loại máy đó là bao nhiêu?

Mr. Lee: 3미터 40센티입니다.

Mr. Giang: Thế các anh có nhận những đơn đặt hàng đặc biệt không? Ý tôi muốn nói là các anh có thể chế tạo máy theo quy cách mà người tiêu dùng yêu cầu chứ?

Mr. Lee: 물론 되지요. 고객의 요구에 따라 특수 용도의 공작기계도 얼마든지 설계 제작해 드릴 수 있습니다.

Mr. Giang: Vâng, tôi rõ rồi. Nếu như chúng tôi đặt hàng thì thường sau bao lâu các anh có thể giao hàng được?

Mr. Lee: 일반적으로 신용장을 받은 때로부터 3개월이면 출하할 수 있습니다. 그렇지만 특별 주문일 경우엔 시일이 좀 더 걸릴 수도 있습니다. 그러나 그것도 6개월을 초과하지는 않습니다.

Mr. Giang: Trong trường hợp đặt hàng đặc biệt thì giá cả các anh định thế nào?

Mr. Lee: 그거야 선반 전체의 구조에 의해 결정하게 되지만 어디까지나 가격을 비교적 적절하게 정하고 있습니다.

❖ Hội thoại 3

Mr. Lee: 장 선생님, 저희 회사의 상품 판매 설명서를 읽어 보셨죠?

Mr. Giang: Vâng, và chúng tôi rất quan tâm tới loại máy ủi dạng bánh xích.

Mr. Lee: 그럼 귀사는 어떤 형의 불도저를 주문하고자 하십니까?

Mr. Giang: Chúng tôi định đặt loại máy ủi D64. Loại này có tổng trọng lượng là bao nhiêu?

Mr. Lee: 14톤입니다.

Mr. Giang: Bao nhiêu mã lực?

Mr. Lee: 150마력입니다.

Mr. Giang: Loại máy ùi này có gì đặc biệt?

Mr. Lee: 조작이 간편하고 부품이 견고하고 조립되어 있으며 전동기능이 빠릅니다.

Mr. Giang: Giá mỗi chiếc là bao nhiêu?

Mr. Lee: FOB 대련 대당 13.000달러입니다.

Mr. Giang: Vâng, tôi rõ rồi. Chúng tôi cũng đang cần loại cần cẩu dạng di động có sức nâng 35 tấn. Không biết quý công ty có loại cần cẩu này không?

Mr. Lee: 저희 회사는 불도저만 취급하는 전문 회사이기 때문에 기중기는 취급하지 않습니다. 필요하시다면 기중기를 전문 취급하는 회사를 소개해 드릴 수도 있습니다.

Mr. Giang: Vậy làm phiền các anh quá. Nếu các anh giới thiệu để chúng tôi tiếp xúc với công ty cần cẩu thì chúng tôi sẽ rất cảm ơn.

Mr. Lee: 좋습니다. 제가 동양기계 회사의 마 경리와 면담 약속을 잡아 드리겠습니다.

Mr. Giang: Vậy thì cảm ơn các anh quá.

III. LUYỆN TẬP

1. 지금까지 저희는 수출거래에서 선적배송증빙서류에 의해 지불하는 취소불능 신용장 지불방식으로만 해왔습니다. 그러므로 취소불능 신용장을 개설해 주시기 바랍니다.
2. 그럼, 서로 조금씩 양보해서 대금의 50%는 신용장으로 하고 50%는 추심 방식으로 하는 것이 어떻겠습니까?
3. 그리고 신용장의 유효 기간은 화물 선적 후 15일까지로 해주셨으면 합니다. 왜냐하면 모든 선적서류를 준비해서 은행에 제출하여 결제 받으려면 어떤 때는 이 주일 정도까지가 걸립니다. 만약 신용장의 유효 기간을 너무 짧게 정하면 제때에 결제 못 받을 수도 있습니다.
4. 마 선생님, 기술문제는 해결되었으니 이제 지불방식에 대해 의견을 교환해 보는 게 어떨까요? 이번 거래에서 귀사는 대금지불을 어떤 방식으로 하려고 하십니까?

5. 우리가 이렇게 방대한 양의 기계설비와 부속, 부품들을 다 제작하려면 제작 기간이 적어도 3년은 걸려야 하며 또한 많은 자금을 투자해야 합니다. 그렇기 때문에 저희는 선대신용장을 개설하는 방식으로 해 주기를 희망하고 있습니다.
6. Lượng hàng đặt lần này của quý công ty lớn vượt quá tiềm năng vốn của công ty chúng tôi. Công ty chúng tôi không thể chi trả trong một thời gian dài với một số tiền lớn như thế này.
7. Số máy móc thiết bị mà chúng tôi đặt hàng sẽ được giao làm 4 đợt phải không? Vậy thì tiền cũng được trả làm 4 đợt. Sau khi số máy móc mỗi lần chế tạo xong, nếu các anh thông báo cho chúng tôi ngày bốc xếp hàng lên tàu thì chúng tôi sẽ lập tức mở tín dụng thư chi trả.
8. Số tiền của lần 4 chúng tôi sẽ không trả vào ngay trước khi bốc xếp hàng lên tàu. Sau khi thiết bị máy móc được chuyển tới nơi, lắp đặt ở nhà máy và chạy thử, nếu không có vấn đề gì thì chúng tôi sẽ lập tức thanh toán.
9. Lần này chúng tôi sẽ làm trung gian giới thiệu hàng của quý công ty với một công ty nào đó của Chi-lê. Nếu như giao dịch thành công thì các anh có thể trả cho chúng tôi bao nhiêu tiền hoa hồng?
10. Ở châu Âu nếu làm môi giới giao dịch mua bán sản phẩm thì theo lệ thường bao giờ chúng tôi cũng nhận được từ 5% tới 10% từ nhà cung cấp hàng.

Bài 6 - TRAO ĐỔI TẠI HỘI THẢO VỀ CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ

제 6과: 정책, 투자소개 설명

I. TỪ MỚI VÀ CÁCH BIỂU HIỆN

Stt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
1	부국장	Vụ phó/ Cục phó
2	외국투자법	Luật Đầu tư Nước ngoài
3	외국직접투자법	Luật Đầu tư Nước ngoài Trực tiếp
4	개방하다	Mở cửa
5	초과하다	Vượt quá
6	연장하다	Gia hạn
7	고급기술자	Kỹ sư cao cấp
8	고용계약	Hợp đồng tuyển dụng
9	거래계좌 개설하다	Mở tài khoản giao dịch
10	동화	Tiền đồng
11	외화	Tiền ngoại hối
12	무역은행	Ngân hàng thương mại
13	경영합작계약	Hợp đồng hợp tác kinh doanh
14	하이테크	Công nghệ cao
15	종자	Giống
16	인공	Nhân tạo
17	제배하다	Trồng trọt
18	가공하다	Chế biến
19	인프라	Hạ tầng cơ sở
20	유해	Độc hại
21	폐기물	Chất thải
22	화학물	Hóa chất
23	투자국	Nước đầu tư
24	중요한 산업업종	Ngành công nghiệp mũi nhọn
25	쇼핑몰	Trung tâm thương mại

II. GIỚI THIỆU CHUNG

* **Tình huống:** Nhà đầu tư Hàn Quốc trao đổi với Phó Vụ trưởng Vụ Đối ngoại, Bộ Kế hoạch Đầu tư trong Hội thảo về Chính sách Đầu tư và Triển vọng Kinh tế do Phòng Thương mại và Công nghiệp Hàn Quốc tổ chức.

* **Nội dung:** Doanh nghiệp Hàn Quốc đặt câu hỏi về Luật Đầu tư Nước ngoài của Việt Nam, các lĩnh vực Việt Nam khuyến khích đầu tư, cấm đầu tư và tình hình đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam thời gian gần đây.

* **Nhân vật:** Phó Vụ trưởng Vụ Đối ngoại và nhà đầu tư Hàn Quốc

III. HỘI THOẠI:

Nghe băng và dịch hội thoại sau sang tiếng Hàn – Việt

투자자	부국장님, 안녕하십니까? 이번에 베트남에 오는 것은 처음입니다. 베트남 사장을 알아볼 겸 오늘 세미나에 참석하러 왔습니다. 몇 가지 질문이 있는데 답변해 주시겠습니까?
Vụ phó	Vâng, tôi xin trả lời hết khả năng có thể. Có điều gì thắc mắc xin mời ông cứ hỏi.
투자자	베트남 외국 투자법에 대해서 좀 소개해 주시겠습니까?
Vụ phó	Việt Nam căn cứ theo điều 16, 21, 83 của Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam để quy định Luật Đầu tư của doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài tại Việt Nam. Tháng 12/ 1987, Luật Đầu tư Nước ngoài Trực tiếp được ban hành và đến tháng 11/ 1996 sửa đổi thành Luật Đầu tư mới.
	Cùng với công cuộc mở cửa kinh tế đối ngoại thì bộ luật đã được sửa đổi lại vào tháng 5/2000 và được áp dụng đến bây giờ.
투자자	그럼, 외국 투자법의 몇 가지 중요한 규정을 요약해서 말씀해 주시죠.
Vụ phó	Thời hạn đầu tư liên tục của các doanh nghiệp nước ngoài không vượt quá 20 năm. Nhưng trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn thêm. Người dân Việt Nam có quyền được ưu tiên tuyển dụng trong các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Trong trường hợp cần những kỹ sư cao cấp mà không có công dân Việt Nam nào đáp ứng được thì doanh nghiệp có thể tuyển dụng nhân viên là người nước ngoài. Phải đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ cho người lao động là người Việt Nam làm việc trong các công ty đầu tư theo đúng hợp đồng tuyển dụng. Những doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được sự phê chuẩn của ngân hàng nhà nước Việt Nam, phải mở tài khoản giao dịch bằng tiền Việt Nam và ngoại hối ở các chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam hoặc ở ngân hàng thương mại Việt Nam.

투자자	외국 투자자는 어떤 형식으로 투자할 수 있습니까?
Vụ phó	Các cá nhân và doanh nghiệp nước ngoài có 3 hình thức đầu tư. Thứ nhất là hình thức hợp tác kinh doanh trên hợp đồng. Thứ hai là công ty liên doanh, tức là hai bên cùng hợp tác đầu tư. Thứ 3 là doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài. Hai bên hợp tác kinh doanh có thể ký hợp đồng hợp tác kinh doanh theo nhiều hình thức như phân chia sản xuất v.v... Phạm vi, chủng loại của dự án, trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi mỗi bên và quan hệ hai bên đều phải được thỏa thuận song phương và được ghi trên hợp đồng hợp tác kinh doanh.
투자자	경제 분야 중에서 현재 베트남 정부는 어떤 분야에 투자하는 것을 장려합니까?
Vụ phó	1, Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao. 2, Nuôi trồng, chế biến nông-lâm-thủy sản; sản xuất giống nhân tạo, giống mới. 3, Ngành sử dụng nhiều lao động. 4, Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng cơ sở. 5, Phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế, thể thao và văn hóa dân tộc. 6, Phát triển ngành nghề truyền thống. Tất nhiên cũng có một số lĩnh vực cấm đầu tư. 1, Các dự án gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia và lợi ích cộng đồng. 2, Các dự án gây phương hại đến di tích lịch sử, văn hóa Việt Nam. 3, Các dự án gây tổn hại đến sức khỏe nhân dân, làm hủy hoại tài nguyên, phá hủy môi trường. 4, Các dự án xử lý phế thải độc hại từ bên ngoài vào Việt Nam; sản xuất các loại hóa chất độc hại. 5, Các dự án đầu tư thuộc diện cấm đầu tư theo quy định của pháp luật.
투자자	그럼 베트남에 한국 투자 최근 현황도 간략히 말씀해 주시겠습니까?
Vụ phó	Như chúng ta đã biết, trong vòng 5 năm trở lại đây, khối đầu tư trực tiếp nước ngoài luôn mang lại cho Việt Nam 30% GDP và các nhà đầu tư Hàn Quốc với tư cách là một trong những nhà đầu tư lớn nhất tại Việt Nam đã có đóng góp không nhỏ trong thành tích đó. Trong suốt thời gian qua, Hàn Quốc luôn đứng trong top 3 nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam. Đặc biệt trong 2 năm liền, 2006-2007 các bạn đã là những nhà đầu tư lớn nhất tại Việt Nam. Và tại thời điểm này, với 15 tỉ USD vốn đầu tư của hơn 2 nghìn dự án, Hàn Quốc đang đứng vị trí thứ ba.

	Các nhà đầu tư Hàn Quốc đã tham gia hầu hết các ngành công nghiệp mũi nhọn của Việt Nam như dầu khí, ô tô, đóng tàu, bưu chính viễn thông, điện tử v.v... Các bạn cũng đã có mặt ở 42 tỉnh và thành phố trong số 63 tỉnh và thành phố của Việt Nam – nghĩa là hơn 2/3 số tỉnh và thành phố của Việt Nam. Đặc biệt, tất cả các tập đoàn kinh tế lớn nhất của Hàn Quốc như DAEWOO, LG, HYUNDAI, KUMHO, SK, SAMSUNG đã tiến hành đầu tư ở Việt Nam với tổng vốn đầu tư hàng tỉ USD. Dự án nhà máy sản xuất gang thép của Posco, dự án xây dựng trung tâm thương mại Giảng Võ – Mỹ Trì... đang tạo ra sự biến đổi về chất trong đầu tư của Hàn Quốc tại Việt Nam nói riêng và cho sự phát triển kinh tế tương lai của Việt Nam nói chung. Trên phương diện tài chính, quá trình đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh đã mang lại lợi ích tài chính cho cả các nhà đầu tư Hàn Quốc và ngân sách Việt Nam. Doanh thu của các nhà đầu tư Hàn Quốc tại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2000 đến nay đã tăng trưởng với mức bình quân 15%/ năm. Nếu năm 2000, các doanh nghiệp Hàn Quốc mới chỉ đạt mức doanh thu hơn 160 triệu USD thì năm 2007 con số này đã tăng lên đến 700 triệu USD, nghĩa là gần gấp 5 lần. Cùng với doanh thu tăng lên, đóng góp của các doanh nghiệp Hàn Quốc cho ngân sách Việt Nam cũng tăng lên một cách tương ứng. Ngoài ra, việc tạo ra hơn 200 nghìn việc làm trực tiếp và hàng trăm nghìn việc làm gián tiếp cho người lao động Việt Nam tại các doanh nghiệp Hàn Quốc đã góp phần đáng kể trong việc tăng thu nhập, ổn định an sinh xã hội cho Việt Nam trong thời gian qua.
투자자	상세한 답변을 해 주셔서 감사합니다.

IV. LUYỆN TẬP

- Môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam có những thay đổi tích cực như tạo sân chơi công bằng cho nhà đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp Việt Nam, tạo điều kiện đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho mọi loại hình doanh nghiệp v.v...
- Năm 2008 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 1434 tỉ USD, tăng 28.9% so với năm 2007. Một số mặt hàng xuất khẩu nhiều là dầu thô, giấy dếp, thủy sản, gạo, sản phẩm gỗ, cà phê v.v...

3. Cơ chế quản lý xuất nhập khẩu của Việt Nam được thực hiện từ giữa năm 2006 dựa trên Luật Thương mại.
4. Hàn Quốc đang tiến hành đầu tư trên diện rộng tại Việt Nam
5. 쌍방 무역쿼터는 평균 매년 5.4~5.8% 상승하며 한국은 베트남의 가장 큰 투자국 중에 5위를 차지한다.
6. WTO에 가입 후 외국 기업 및 개인들은 베트남인처럼 자유롭게 화물 수출, 수입할 수 있습니다.
7. 최근 6년동안 대 베트남 한국의 투자는 베트남 GDP 성장에 많이 기여했다는 것도 잘 알고 계실 겁니다.
8. 투자 금지 분야에 뭐 포함되어 있는지 잘 알아야 법에 어긋나는 투자를 하지 않겠다고 생각합니다.

Bài 7 - DỊCH VĂN BẢN TIN TỨC, BÁO CHÍ

제 7과. 뉴스, 신문에 관한 자료 번역

I. TỪ MỚI VÀ CÁCH BIỂU HIỆN

Stt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
1	외국인투자주간	Tuần lễ đầu tư dành cho người nước ngoài
2	투자환경	Môi trường đầu tư
3	자본 스톡	Vốn cổ phần
4	설비 투자	Đầu tư thiết bị
5	주택 투자	Đầu tư nhà ở
6	재고 투자	Đầu tư kho bãi
7	인프라	Cơ sở hạ tầng
8	태풍 경보	Cảnh báo bão
9	중심 기압	Khí áp trung tâm
10	공식 방문	Chuyến thăm chính thức

II. VĂN BẢN GỐC

1. 외국인투자주간

외국인 투자자들에게 한국의 투자환경을 홍보하는 외국인투자주간 행사가 1일 개막됐다. 산업자원부와 코트라 이날 서울 잠실 롯데호텔에서 정OO 산자부 장관, 홍OO 코트라 사장, 신OO 한국외국기업협회장 등 정부와 유관기관 대표, 주한 외교사절, 외국인 기업 대표 등 600여명이 참석한 가운데 “외국인 투자가의 밤” 행사를 열었다.

사전적 의미로는 “자본스톡의 증가분”. 자본스톡은 기업이 제한 및 서비스를 생산하기 위해 새로이 기계를 구입하거나 공장·점포 등을 세우는 등의 “설비투자”, 새로이 주택을 건축하는 “주택투자”, 기업이 장래의 판매 활동에 대비하여 원재료·재공품·제품 등의 재고를 보유하는 “재고 투자”등 세 가지로 구성된다.

한 마디로 기업 활동을 위해 돈을 쓰는 것이다. 투자는 소비와 함께 GNP (국민총생산)의 중요한 구성요소로서 일반적으로

소비는 안정적이거나 투자는 상당히 변동적이다. 바로 이 변동성이 경제의 활동 수준을 불안정하게 하여 경기 순환의 원인이 된다.

물류와 통신의 발전으로 외국 투자는 이제 일반적인 것이 됐다. 기업은 임금을 비롯한 각종 비용이 적게 드는 곳을 찾아 움직인다. 글로벌 경쟁에서 살아남기 위한 몸부림이다. 반면 국가는 이런 자본을 유치하기 위해 총력전을 벌인다. 일자리가 만들어지고, 국내 자본만으로 달성하기 어려운 투자 증대를 도모할 수 있기 때문이다. 자본에 국경이 사라진지는 이미 오래다.

저렴한 양질의 노동력, 잘 갖춰진 인프라, 기업 환경을 좋게 해주는 제도, 충분한 시장 등이 투자를 결정하는 요소가 된다. 한국에 대한 외국인 투자는 공식 통계가 시작된 1962년부터 살펴보면, 1962년 2건 357만 5천 달러에서 2005년 110억 달러 수준으로 성장했다. 초기 저렴한 노동력이 매력이던 시대에서 지금은 우수한 인력과 인프라가 투자 유인 요소가 되고 있어 “선진화”된 셈이다.

외국인 투자 유치 보고회, 국제 심포지엄 등을 통해 한국 투자 환경을 적극 홍보한다. 특히 올해는 외국인 투자자에게 원스톱 서비스를 제공할 외국기업 창업지원센터인 IKP(Invest Korea Plaza) 개관식도 열려 외국인 투자를 환영하는 한국의 의지를 보여주며 투자설명회, 개성공단 참관, 해외 한국인 사업가와 중국인 사업가의 네트워크를 구축하는 한화상대회 등의 순서도 있다.

2. 태풍 대한 해협 통과중

일본 규슈 북쪽을 통과한 태풍 “산산”이 후쿠오카 부근 해상으로 진출해 빠른 속도로 대한 해협을 통과하고 있습니다. 이에 따라 태풍과 한국 남동해안 지방의 거리가 가까워지면서 남해안과 동해안을 중심으로 강한 바람이 불고 있습니다.

현재 남해와 동해 전해상에 태풍경보와 주의보가 내려져 있고 영남해안과 울릉도, 독도에도 태풍 경보가 발효 중입니다. 또 전남 해안과 영남 내륙, 그리고 영동 지방에도 태풍주의보가 발효 중입니다.

기상청은 태풍 “산산”의 중심기압이 960헥토파스칼로 조금 약해졌지만 여전히 중심 부근에는 초속 39미터의 강풍이 부는 등 중형급의 강한 태풍의 위력을 유지하고 있다고 밝혔습니다.

따라서 동해안과 남해안 지역에는 밤사이 초속 30미터의 강풍과 함께 최고 150밀리미터가 넘는 폭우가 내리겠다고 밝혔습니다. 또 영남 해안 저지대에는 해일로 인한 침수 피해도 우려된다고 말하고 수확기를 앞둔 농작물과 시설물 피해가 없도록 대비에 만전을 기해 줄 것을 당부했습니다.

3. 한국 총리의 베트남 공식 방문

베트남을 공식 방문한 한국 총리 내외분의 성공적 베트남 방문은 다양한 분야에 걸친 양국 협력관계에 새로운 장을 열게 되는 계기가 되었다. 한국 총리의 베트남 방문은 양국 외교 수립을 기념하기 위한 다양한 행사를 준비하고 있는 시점에서 이루어졌다.

한국 총리는 방문 결과에 만족을 표하고 베트남은 풍부한 자원과 인력을 바탕으로 공업화 현대화를 추진하는 것으로 알고 있으며 한국은 한국의 경제 발전 과정에서의 경험을 함께 공유하고 베트남의 공업화에 필요한 실제적인 과학기술 분야에서의 협력을 통해 22세기 포괄적 동반자적 관계를 확대 발전시켜 베트남의 경제 발전에 기여하고자 한다고 밝혔다.

지난 25년간 달성한 성과들을 바탕으로 베트남 한국 양국의 22세기 포괄적 동반자 관계가 아시아 태평양 지역 및 전세계의 평화, 안전 및 협력을 위해 더욱 더 공고히 될 수 있기를 기대한다.

4. Chính phủ Việt Nam cải thiện môi trường đầu tư nước ngoài

Hàn Quốc đã từng trải qua nhiều thăng trầm của lịch sử nhưng vẫn giữ được bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc của mình. Nhân dân Hàn Quốc thông minh, cần cù, có lòng yêu nước và tinh thần dân tộc mạnh mẽ. Chúng tôi có ấn tượng sâu sắc về những thành quả to lớn mà nhân dân Hàn Quốc đã đạt được trong xây dựng đất nước phồn vinh, những cố gắng to lớn của chính phủ và nhân dân Hàn Quốc vượt qua khủng hoảng kinh tế vừa qua.

Hàn Quốc trở thành đối tác quan trọng của Việt Nam về đầu tư và thương mại. Chính phủ và nhân dân Việt Nam đánh giá cao sự góp phần quý báu của chính phủ và nhân dân, các doanh nhân Hàn Quốc vào việc phát triển kinh tế, văn hóa và nâng cao đời sống ở Việt Nam. Việc phát

triển quan hệ giữa Việt Nam và Hàn Quốc không chỉ phục vụ lợi ích của nhân dân hai nước mà còn góp phần quan trọng vào hòa bình, ổn định và tiến trình hợp tác trong khu vực.

Nhằm thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Chính phủ Việt Nam đang cố gắng mạnh mẽ cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư nước ngoài. Trong bối cảnh đó, chúng tôi mong các doanh nghiệp, các nhà đầu tư Hàn Quốc tiếp tục đến Việt Nam tìm cơ hội mới tăng cường đầu tư, buôn bán và tin tưởng họ sẽ gặt hái được những thành quả xứng đáng. Sự hợp tác kinh tế giữa hai nước trong thời gian qua phát triển nhanh chóng và có hiệu quả, nhưng tiềm năng mở rộng sự hợp tác đó còn rất phong phú và to lớn. Chúng ta cần hợp tác chặt chẽ hơn nữa để khai thác tốt tiềm năng đó.

III. LUYỆN TẬP

1. 신도시 개발이 장기적으로는 집값을 안정시킬 수 있지만 사업이 진행 중인 동안에는 주변 아파트 값이 크게 오른다고 사실을 보여 주는 것입니다.

⇒

.....

.....

.....

.....

2. 베트남은 경제수준이 유사한 타 국가들에 비해 기대수명, 조사망률, 영아사망률 등 주요 보건의료지표에서 비교적 양호한 상태를 나타내고 있다.

⇒

.....

.....

.....

.....

3. 국가 전체적으로 병상이 부족하고 대부분의 병원들이 고난이도 진료를 수행할 수 없는 상황에서 의료기술을 선도할

수 있는 병원을 설립하는 것은 현재의 베트남 의료환경에서 매우 중요한 과제라 할 수 있다.

⇒

.....

.....

.....

.....

4. 여전히 위생환경 상태가 열악하고 기초 보건 의료 서비스에 접근하기 어려운 주민들도 광범위하게 존재하지만 중증, 만성 질환자들을 중심으로 수준 높은 진료를 요구하는 수요도 크게 증가하고 있다.

⇒

.....

.....

.....

.....

5. Về cơ bản Việt Nam khác với Hàn Quốc ở chỗ Hàn Quốc cho phép sở hữu cá nhân hay mua bán giữa cá nhân về tất cả các bất động sản nói chung như đất đai hay nhà cửa v.v... Trong khi Việt Nam, một nước XHCN, chỉ công nhận sở hữu cá nhân đối với nhà cửa và ngược lại, quy định rất nghiêm ngặt sở hữu cá nhân đối với đất đai.

⇒

.....

.....

.....

.....

6. Nhân công giá rẻ, chất lượng cao, cơ sở hạ tầng tốt, sự hỗ trợ từ các cơ quan cho môi trường kinh doanh và thị trường dồi dào là các yếu tố quan trọng trong việc thu hút đầu tư nước ngoài.

⇒

.....

.....

.....

Bài 8 - DỊCH HỢP ĐỒNG

제 8과. 계약서 번역

I. TỪ MỚI VÀ CÁCH BIỂU HIỆN

Stt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
1	협 의 (하다)	Thỏa thuận
2	서약 (하다)	Cam kết
3	조항	Điều khoản
4	계약 유형	Loại hợp đồng
5	수습	Thử việc
6	근로 조건	Chế độ làm việc
7	급여인상제도	Chế độ nâng lương
8	근무휴식제도	Chế độ nghỉ ngơi
9	상여금/ 보너스	Tiền thưởng
10	안전보호 유니폼	Đồng phục bảo hộ lao động
11	사회보험	Bảo hiểm xã hội
12	의료보험	Bảo hiểm y tế
13	노동협정	Thỏa ước lao động tập thể
14	계약을 연기하다	Tạm hoãn hợp đồng
15	계약을 중지하다	Chấm dứt hợp đồng
16	공금횡령	Chiếm dụng công quỹ
17	공문서 조작	Giả mạo văn bản
18	효력	Hiệu lực
19	부가 노동계약서	Phụ lục hợp đồng
20	적용 (하다)	Áp dụng

II. VĂN BẢN GỐC

1. 고용계약서

한국생산기술연구원 한-베트남 생산기술지원센터 (이하 “고용주”)와 Nguyen Van A (이하 “고용인”)는 다음 사항을 동의하며 본 계약서에 서명한다.

현지 고용인의 의무

1. 고용인은 한-베트남 생산기술이전 및 협력사업을 위하여 고용주가 지시한 생산기술이전을 위한 수요조사, 사업협력 발굴 및 지원, 베트남 관리기관 개척 및 기술정보 수집 등 제반 업무 사항을 충실히 수행하며 제 규칙을 준수한다.

2. 고용인은 복무기간 중 취득한 어떠한 기밀 정보도 근무기간 중 또는 그 후에도 외부에 누설하지 않는다.

3. 고용인은 일 8시간 근무하며 근로시간의 연장은 상호 협의하여 연장할 수 있다.

4. 고용인은 주재국의 법정 공휴일을 휴무로 할 수 있으며 본국의 법정 공휴일에 대하여는 고용주가 휴무일을 결정할 수 있다.

5. 고용인은 유급휴가를 얻을 수 없다.

급여

1. 고용주는 고용인이 업무를 수행한 보수로 월 250\$을 지불하되 월말이나 월초에 지급한다.

2. 고용주는 퇴직금, 소득세, 연금 공제액, 의료보험비 등 기타 비용은 지불하지 않는다.

3. 고용인은 자신에 의해 손실된 재산 및 재화에 대하여 책임을 지며 필요한 경우 고용주는 보상액을 고용인의 급여에서 공제할 수 있다.

퇴직

1. 고용주는 다음 사항이 발생하였을 경우 고용인을 해고할 수 있다.

a) 고용인이 능력 부족으로 직무수행이 불가능하다고 판단될 경우

b) 고용인이 고용주의 명예와 성실성을 훼손시켰을 경우

c) 예산 및 경영상의 이유로 고용인을 더 이상 채용할 수 없을 경우

d) 고용인이 본 계약서 상의 어떤 조항을 위반하였을 경우

e) 고용인이 해고하여야 할 사항이 발생할 경우 고용주는 고용인에게 해고일 30일전에 통보하여야 하고, 다만 긴급을 요할 경우에는 그러하지 않는다.

2. 고용인이 퇴직하고자 할 경우에는 고용주에게 적어도 15일 이전에 사전 통보하여야 한다.

계약기간

1. 본 계약서는 2011년 1월 15일부터 2012년 12월 30일까지로 한다.

2. 본 계약서는 양자가 합의한 후 수정하거나 갱신할 수 있다.

3. 본 계약서는 2부를 작성하여 각각 1부씩 보관한다.

고용주	고용인
한국생산기술연구원 한-베생산기술지원센터장	Mai Dich Street, Cau Giay Dist. Hanoi, Vietnam
김OO	Nguyen Van A

2. Hợp đồng lao động

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2003/TT-BLĐTBXH ngày 22/09/2003 của Bộ Lao động – Thương binh – Xã hội)

Chúng tôi, một bên là Ông, Bà Quốc tịch:

Chức vụ:

Đại diện cho:

Địa chỉ: Điện thoại:

Và một bên là: Quốc tịch:

Sinh ngày tháng năm tại

Nghề nghiệp:

Địa chỉ thường trú:

Số CMTND: cấp ngày tại

Số sổ lao động (nếu có): cấp ngày tại

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1: Thời hạn và công việc hợp đồng

- Loại hợp đồng lao động: có thời hạn
- Từ ngày ... tháng ... năm đến ngày ... tháng ... năm ...
- Thù việc từ ngày... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...
- Địa điểm làm việc: Hà Nội
- Chức vụ (nếu có): nhân viên
- Công việc phải làm: phiên dịch tiếng Hàn Quốc

Điều 2: Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: từ 8h đến 17h30 (8 tiếng/ ngày, từ thứ hai đến thứ bảy)

- Được cấp phát những dụng cụ làm việc gồm: theo yêu cầu công việc

Điều 3: Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động

1 – Quyền lợi:

- Mức lương chính: ...
 - Hình thức trả lương: tiền mặt hoặc chuyển khoản
 - Phụ cấp gồm: tiền ăn trưa, tiền đi lại (được trả trong tiền lương chính)
 - Được trả lương vào các ngày 29 hàng tháng
 - Tiền thưởng: tùy thuộc vào giám đốc
 - Chế độ nâng lương: tùy theo đàm phán với công ty
 - Được trang bị bảo hộ lao động gồm: theo yêu cầu công việc
 - Chế độ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, phép năm, lễ tết): theo quy định của nhà nước
 - Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế:
- + Hàng tháng, người lao động trích 6% lương cơ bản và phụ cấp (nếu có) cho khoản BHXH, 1% cho khoản BHTN và 1.5% cho khoản BHYT.

+ Hàng tháng, người sử dụng lao động trích đóng 16% lương cơ bản và phụ cấp (nếu có) của người lao động cho khoản BHXH, 1% cho khoản BHTN và 3% cho khoản BHYT.

- Chế độ đào tạo: theo quy định của công ty

- Những thỏa thuận khác:

2 – Nghĩa vụ:

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động

- Chấp hành lệnh điều hành sản xuất - kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn, lao động...

- Bồi thường vi phạm và vật chất: theo qui định tại nội qui lao động của công ty.

Điều 4: Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1 – Nghĩa vụ:

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.

- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể (nếu có).

2 - Quyền hạn:

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bố trí, điều chuyển, tạm ngừng việc).

- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật, thỏa ước lao động tập thể (nếu có) và nội quy lao động của doanh nghiệp.

- Trong thời gian làm việc, nếu người lao động vi phạm nội quy công ty hay có các hành vi như chiếm dụng vốn công ty, sử dụng cho mục đích cá nhân mà không được sự đồng ý của giám đốc, giả mạo văn bản của công ty, giả mạo lệnh của giám đốc, lừa gạt thì tùy theo mức độ, người sử dụng lao động có quyền kỷ luật người lao động, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động. Người lao động phải chịu trách nhiệm về những việc làm đó theo trình tự đã quy định trong nội quy của công ty.

Điều 5: Điều khoản thi hành

- Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng quy định của thỏa ước lao động tập thể, trường hợp chưa có thỏa ước lao động tập thể thì áp dụng quy định của pháp luật lao động.

- Hợp đồng lao động được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ một bản và có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng lao động này.

Hợp đồng làm tại ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LAO ĐỘNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

III. LUYỆN TẬP

1. 노동사회보훈부의 2003년 9월 22일자 행정서 21/2003/TT-BLDTBXH 호에 따라 발행함

⇒

2. “갑” “을” 양측은 평등, 자기 의사, 협의 일치의 원칙에 따라 양측의 동의하에 노동계약을 성립하고 아래 각 조항을 성실히 준수한다.

⇒

3. 근무 시 요구되는 모든 도구들은 회사측에서 공급한다.

⇒

4. 안전노동규칙, 회사내 규율, 기본 생산 - 경영 원칙을 준수한다.

⇒

5. 회사 규율과 노동법, 노동협정(있을 시)에 따라 노동자를 징계, 계약의 중지, 계약을 연기할 권리가 있다.

⇒

6. 노동자가 회사의 공급횡령, 공문서 조작, 상사를 기만하는 행동 등을 포함, 회사 규율을 어겼을 경우, 고용주는 그 정도에 따라 노동자를 징계, 계약의 중지, 계약을 연기할 권리가 있다.

⇒

7. 노동자에게 업무제공 및 노동자의 업무환경을 보장하며 노동계약서의 각 조항들을 준수한다.

⇒

8. 임금 지급 시기를 지키고 지불을 확실히 하며 각 제도들의 시기를 정확히 지킨다. 또한 노동계약서와 노동협정 (있을 시)에 명시된 각 노동자의 권리를 보장한다.

⇒

.....

.....

.....

.....

9. 노동계약서 안에 명시되지 않은 문제들은 노동협정에 따라 이행할 것이며 노동협정에 명시되지 않은 문제들은 법률에 따라 이행할 것이다.

⇒

.....

.....

.....

.....

10. 노동계약서는 효력이 같은 각 2부를 작성하여 “갑” “을” 양측이 각 한 부씩 소유한다.

⇒

.....

.....

.....

.....

Phần 3. CHIA SẺ KINH NGHIỆM DỊCH TRONG THỰC TẾ

제 3 부. 실제 현장에서 통역해 본 경험 공유

I. Các bước dịch cơ bản

Biên phiên dịch về cơ bản là một quá trình rèn luyện kỹ năng và tích lũy kiến thức. Khác với việc dịch một số ngôn ngữ khác, việc dịch từ tiếng Hàn sang tiếng Việt hoặc ngược lại tương đối khó do trật tự từ/ngữ và các thành phần câu trong hai ngôn ngữ hầu như ngược lại hoàn toàn. Việc này đòi hỏi người dịch phải có sự nhanh nhẹn và nhạy bén trong tư duy để nhanh chóng nắm bắt được ý cần dịch trong ngôn ngữ nguồn và chuyển ngữ kịp thời mà không để cho người nghe phải chờ đợi. Để làm được điều này, người dịch không những chỉ cần tích lũy kiến thức nền liên quan đến lĩnh vực dịch để nắm rõ các khái niệm, từ đó nhanh chóng hiểu được ý của người nói mà còn cần luyện tập truyền đạt nội dung đó ra ngôn ngữ đích một cách đầy đủ ý nghĩa mà vẫn trôi chảy, gãy gọn.

Các bước dịch cơ bản tuy có vẻ dễ dàng và hết sức cơ bản như không cần thiết, nhưng thực chất nhiều bạn đã bỏ qua các bước này khi dịch nên đã gặp khó khăn trong việc hiểu đúng nội dung phát ngôn trong ngôn ngữ nguồn dẫn đến việc chuyển ngữ thiếu chính xác. Do đó việc trau dồi kỹ năng dịch thông qua luyện tập các bước dịch cơ bản là việc làm cần thiết giúp cho người dịch nâng cao kỹ năng dịch của mình.

1. Phân tích câu

Đơn vị ngôn ngữ hoàn chỉnh nhỏ nhất cần được dịch là câu, nhiều câu kết hợp thành một đoạn hay nói cách khác, câu là đơn vị căn bản của một đoạn dịch. Trong một số trường hợp, người nói yêu cầu người dịch phải dịch từng câu một.

a) Phân tích thành phần câu

Bước đầu tiên trong các bước dịch câu cơ bản là phân tích câu, có nghĩa là phân tích các thành phần câu và mối quan hệ giữa các thành phần này để hiểu được nội dung chính muốn truyền tải. Tập phân tích câu trong dịch viết cho đến khi thành thực sẽ giúp bạn có được tư duy và phản xạ nhanh hơn khi dịch nói.

Các thành phần câu thông thường được biết đến là thành phần chính gồm có (cụm) chủ ngữ (sau đây ký hiệu là C), (cụm) vị ngữ (sau đây ký hiệu là V) (bắt buộc) và trạng ngữ (không bắt buộc) đối với câu đơn và các mệnh đề chính với chủ ngữ chính và vị ngữ chính của câu cùng mệnh đề phụ gồm chủ ngữ phụ và vị ngữ phụ trong câu phức.

Khi phân tích câu, việc đầu tiên cần làm là đi tìm ý chính, tức mệnh đề chính của câu trong đó bao gồm chủ ngữ chính và vị ngữ chính. Bước tiếp theo là tìm ra các ý phụ bổ nghĩa cho ý chính và xác định quan hệ giữa các thành phần câu. Xác định trạng ngữ (TN), bổ ngữ (BN) và định ngữ (ĐN) (bổ nghĩa danh từ, động từ hoặc cả câu) cũng là bước vô cùng quan trọng. Các ý phụ có thể đứng ở nhiều vị trí khác nhau trong câu như ý phụ đi trước câu, ý phụ đi sau danh từ trong câu để bổ nghĩa danh từ đó và ý phụ đi cuối câu.

Ví dụ:

[1] (1)문재인 대통령은// (2)20일 국무회의를 주재한 자리에서/ (3)아세안과 APEC 정상회의에 참석한 각국 정상들 모두/ (4)한반도 정세의 긍정적 변화를 기적 같은 일로/ 높이 평가하면서 지지해 줬다고// (5)밝혔습니다.

world.kbs.co.kr 20.11.2018

Trong câu ví dụ trên, ta thấy cấu trúc câu gồm nhiều ý có thể chia thành các cụm từ từ (1) đến (5) như trên. Trong đó chủ ngữ chính của toàn câu là (1)문재인 대통령 (Tổng thống Moon Jae-in) và động từ chính là (5) 밝혔습니다 (cho biết/ làm rõ).

Tại cụm từ (2) là trạng ngữ dưới hình thức là một ý phụ (mệnh đề phụ) cung cấp thông tin về địa điểm, vị trí, ta có

(2)(대통령이) 20일 국무회의를// 주재한 자리에서:

(c) (trạng ngữ 1) (bổ ngữ) (v) (trạng ngữ 2)

→ Tuy ở đây không thể hiện rõ chủ ngữ của hành động 국무회의를 주재하다 nhưng ta có thể ngầm hiểu chủ ngữ ở đây chính là 대통령. Trong trạng ngữ này có một cụm chủ vị là ý phụ, trong đó chủ ngữ ngầm hiểu là 대통령 và vị ngữ là (국무회의를) 주재한. Trong trạng ngữ là một cụm chủ vị này cũng có trạng ngữ khác chỉ thời gian là 20일. Như vậy, theo thứ tự ta có:

(대통령이)	→	(tổng thống)
20일	→	vào ngày 20
국무회의를	→	cuộc họp Nội các
주재한	→	chủ trì
자리에서	→	tại

Và trạng ngữ này sẽ được dịch hoàn chỉnh là

(2) Tại cuộc họp nội các (mà/ do tổng thống) chủ trì vào ngày 20

Ở câu tiếp theo:

(3) 아세안과 APEC 정상회의에 참석한// 각국 정상들 모두

(V)

(C)

→ Tại đây ta cũng có một ý phụ là một cụm chủ vị, trong đó 각국 정상들 모두 là chủ ngữ và 참석하다 là vị ngữ. Theo thứ tự ta có:

아세안과 APEC	→	ASEAN và APEC
정상회의에	→	(tại) Hội nghị Thượng đỉnh
참석한	→	(đã) tham gia
각국 정상들 모두	→	tất cả lãnh đạo các nước

Ý phụ này được dịch hoàn chỉnh là

(3) Tất cả lãnh đạo các nước tham gia Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN và APEC

Ý phụ tiếp theo cũng là một cụm chủ vị mà chủ ngữ của nó chính là ý phụ (3) bên trên:

(4) 한반도 경제의 긍정적인 변화를 기적 같은 일로// 높이 평가하면서 지지해 줬다고

(BN)

(V)

→ Ý phụ (4) được dịch theo thứ tự như sau:

한반도 정세	→	tình hình chính trị bán đảo Triều Tiên
긍정적 변화를	→	biến đổi tích cực
기적 같은 일로	→	một việc như kỳ tích
높이 평가하면서 지지해 줬다고	→	(vừa) đánh giá cao và (vừa) ủng hộ

Các phần này được gộp lại và dịch là:

(4) (tất cả lãnh đạo....) ủng hộ và đánh giá cao những biến đổi tích cực của tình hình chính trị bán đảo Triều Tiên như một kỳ tích.

Xét về mặt toàn diện, ta thấy ý (2) là trạng ngữ chỉ địa điểm độc lập có thể đứng ở các vị trí khác nhau trong câu, ý (3) và (4) là một cụm chủ vị phụ nằm trong cấu trúc câu để bổ nghĩa cho cụm chủ vị chính (1) và (5). Do đó, toàn bộ câu được dịch sát nghĩa như sau:

(1) Tổng thống Moon Jae-in (5) cho biết/ làm rõ (2) tại cuộc họp nội các (mà/ do tổng thống) chủ trì vào ngày 20, (3) tất cả lãnh đạo các nước tham gia Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN và APEC (4) ủng hộ và đánh giá cao những biến đổi tích cực của tình hình chính trị bán đảo Triều Tiên như một kỳ tích.

b) Chuyển đổi cú pháp

Để đa dạng hóa cách diễn đạt và thay đổi cấu trúc câu mà không làm ảnh hưởng đến nội dung của câu, chúng ta có thể đổi một cấu trúc ngữ pháp này sang một cấu trúc ngữ pháp khác. Người dịch cũng có thể sử dụng cách chuyển đổi cú pháp này một cách linh hoạt để tránh gây nhàm chán khi phải lặp lại một nội dung hoặc một cấu trúc nhiều lần.

Ví dụ:

Trong câu [1] ở trên, để tránh lặp lại từ “tổng thống” trong mệnh đề trạng ngữ đã xuất hiện ở chủ ngữ tại số (1), ta có thể đưa lên trước câu đề làm ý phụ bổ nghĩa cho toàn câu như sau:

(2) Chủ trì cuộc họp nội các (mà/ do tổng thống) vào ngày 20, (1) tổng thống Moon Jae-in (5) cho biết/ làm rõ (3) tất cả lãnh đạo các nước tham gia Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN và APEC (4) ủng hộ và đánh giá cao những biến đổi tích cực của tình hình chính trị bán đảo Triều Tiên như một kỳ tích.

Ngoài ra, do trạng ngữ (2) hoàn toàn độc lập với nội dung chính của câu nên chúng ta có thể linh hoạt thay đổi vị trí của trạng ngữ (2) lên đầu câu hoặc cuối câu như sau:

(2) Tại cuộc họp nội các (mà/ do tổng thống) chủ trì vào ngày 20, (1) tổng thống Moon Jae-in (5) cho biết/ làm rõ (3) tất cả lãnh đạo các nước tham gia Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN và APEC (4) ủng hộ và đánh giá cao những biến đổi tích cực của tình hình chính trị bán đảo Triều Tiên như một kỳ tích.

Hoặc là

(1) Tổng thống Moon Jae-in (5) cho biết/ làm rõ (3) tất cả lãnh đạo các nước tham gia Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN và APEC (4) ủng hộ và đánh giá cao những biến đổi tích cực của tình hình chính trị bán đảo Triều Tiên như một kỳ tích (2) tại cuộc họp nội các (mà/ do tổng thống) chủ trì vào ngày 20.

Một số mẫu câu thường dùng

Trong phần này, chúng tôi xin giới thiệu với các bạn một số mẫu câu được sử dụng thường xuyên trong một số tình huống thông dụng như các buổi lễ, sự kiện, hội thảo v.v... Những sự kiện này thường có một số mẫu câu có thể áp dụng chung như thông báo hướng dẫn đăng ký tham dự, ổn định chỗ ngồi, thông báo khai mạc/ bế mạc, giới thiệu đại biểu, giới thiệu diễn giả, chuyển sang nội dung khác, lời cảm ơn... Học thuộc một số các mẫu câu cố định này sẽ giúp người dịch thể hiện lưu loát, trôi chảy gây ấn tượng tốt cho người nghe khi mới bắt đầu dịch.

1) Hội thảo, các buổi lễ

✱ Hướng dẫn, thông báo trước khi khai mạc

Tiếng Hàn	Tiếng Việt/ Ghi chú
잠시 안내 말씀 드리겠습니다.	
안내 말씀 드립니다. 곧 회의를 시작하겠습니다.	
안내원(스텝)이 회의 장소로 안내해 드릴 것입니다.	
회의 시작 5분 전입니다. 귀빈 여러분께서는 입실해 주시기 바랍니다.	
“OOO 국제포럼” 개최식이 잠시 후 10시부터 시작될 예정입니다. 참가자 여러분께서는 행사장에 입장하셔서 착석해주시기 바랍니다.	
회의 시간이 다 되었으니, 모두 입장하여 착석해 주시기 바랍니다.	
“OOO포럼”에 참석하신 참가자 여러분들께서는 자리에 앉아 주시기 바랍니다.	
곧 회의가 시작되니 속히 입장해 주시기 바랍니다.	
회의 진행 방법과 내용에 대해 간략하게 안내해 드리겠습니다.	
오늘 회의 진행에 대해 안내 말씀 드리겠습니다.	
회의 시작에 앞서 여러분들의 이해를 돕기 위해 회의 진행 방법과 내용에 대해 잠시/ 간략하게 안내 말씀을 드리겠습니다.	
회의 장소는 안내원이 안내를 해 드리겠습니다만 미리 배포된 자료를 참고하여 주시기 바랍니다.	
사전등록하신 참석자분들께서는 입장 시 안내 데스크에 제공해드린 식권을 가지고 식당으로 이동하여 주시기 바랍니다.	
안내 데스크에는 의료지원서비스가 준비되어 있으며, 본 화면과 같이 호텔 내 비상상태 시 안전요원 안내에 따라 비상구로 이동하여 주시기 바랍니다.	
이상으로 오늘 행사에 관한 안내를 해드렸습니다.	
이상 안내 말씀 드렸습니다.	

※ Thông báo giới thiệu đại biểu bước vào hội trường/ về trước

Tiếng Hàn	Tiếng Việt/ Ghi chú
회장님께서 입장하시겠습니다.	
지금 "000국제포럼"에 참석하신 내·외빈께서 입장하고 계십니다. 힘찬 박수로 환영해 주시기 바랍니다.	
지금 00님의 안내로 각국 대표단이 입장하고 있습니다. 모두 큰 박수로 환영해 주시기 바랍니다.	
00님께서 (공무로) 이만 퇴장하시겠습니다.	
대단히 죄송합니다만 00님께서 다른 용무가 있어 이만 퇴장하시겠습니다.	

※ Mời đại biểu đứng lên/ ngồi xuống, bước lên sân khấu/ trở về chỗ ngồi

Tiếng Hàn	Tiếng Việt/ Ghi chú
모두 일어서 주시기 바랍니다.	
호명된 분은 그 자리에서 일어서 주시기 바랍니다.	
모든 좌석은 지정석입니다. 다시 한번 확인하시고 자리에 앉아 주시기 바랍니다.	
000님 앞으로 나와 주시기 바랍니다.	
단상으로 나와 주시기 바랍니다.	
자리로 돌아가 주시기 바랍니다.	

※ Hướng dẫn về phiên dịch (tuần tự/ đồng thời)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt/ Ghi chú
오늘 회의는 순차 통역 방식으로 진행됩니다.	
오늘 행사는 한. 중. 베트남어 동시통역으로 진행합니다.	
1번 채널은 한국어, 2번은 베트남어입니다.	
통역기 채널1번은 한국어로, 채널2번은 일본어로, 채널3번은 한국어, 채널4번은 베트남어 들을실 수 있습니다.	

여러분의 자리에 있는 리시버의 사용 방법을 알려 드리겠습니다.	
각자 리시버의 채널을 확인해 주시기 바랍니다.	
리시버는 사용 후 안내 데스크에 반납하여 주십시오.	
자리를 떠나실 때에는 여러분께서 이용하신 수신기를 제자리에 놓아 두시기 바랍니다.	
가지고 계신 헤드셋이 잘 안 들리면 손을 들어 주십시오. 교환해 드리겠습니다.	
리시버는 훼손하거나 분실하지 마시고 자리를 뜨실 때 탁자 위에 놓아 두시기 바랍니다.	

※ Thông báo về quy định bên trong hội trường

Tiếng Hàn	Tiếng Việt/ Ghi chú
휴대전화는 전원을 꺼 주십시오.	
휴대전화는 진동으로 해 주십시오.	
잠시 후, 행사가 시작될 예정이오니 참석하신 내빈께서는 소지하고 계신 휴대폰을 잠시 꺼주시거나, 진동으로 전환해 주시고 자리를 정돈해 주시면 감사하겠습니다.	
회의장 안에서 휴대전화 사용은 금지돼 있으니 반드시 전원을 꺼주시기 바랍니다. 감사합니다.	
아울러 소지하고 계신 핸드폰은 매너모드로 전환하여 주시기 바랍니다.	
회의장 안으로 음식물을 반입하는 행위는 삼가주시기 바랍니다.	
회의장 내에서의 사진 촬영은 금지되어 있습니다.	

※ Đề nghị vỗ tay

Tiếng Hàn	Tiếng Việt/ Ghi chú
큰 박수로 환영해 주시기 바랍니다.	
많은 박수 부탁드립니다.	
오늘 오신 귀빈들을 소개해 드릴 때마다 많은 박수 부탁드립니다.	

한분 한분 소개할 때 마다 큰 박수로 환영해 주시기 바랍니다.	
000님이 입장하실 때 박수로 환영해 주시기 바랍니다.	
훌륭한 연설을 해주신 회장님께 많은 박수 부탁드립니다.	

※ Giới thiệu người dẫn chương trình

Tiếng Hàn	Tiếng Việt/ Ghi chú
오늘 사회를 맡은 000입니다.	
안녕하십니까, 저는 오늘 학술회의 진행을 맡은 000입니다.	
세미나 1부 사회는 현재 000대학교 교수이신 000 박사님께서 진행해 주시겠습니다. 000교수님, 제1부 사회를 부탁드립니다.	
저는 회의 진행을 담당하게 된 한국어언어와 문화학부 000입니다.	
저는 개막식의 사회를 진행할 000입니다.	
사회를 담당할/ 맡을 000입니다. 잘 부탁드립니다.	

※ Giới thiệu đại biểu

Tiếng Hàn	Tiếng Việt/ Ghi chú
오늘 행사에 참석해 주신 내빈 여러분들을 소개해 드리겠습니다.	
뜻깊은 행사에 참석해 주신 내외빈을 소개하겠습니다.	
우선 한국 측/ 베트남 측 참석자를 소개해 드리겠습니다.	
그럼 순서에 따라 각국 대표 단장께서 단원을 소개하시겠습니다.	
베트남에서 오신 000님을 소개합니다.	
먼저 오늘 회의를 주관하시는 000님을 소개해 드리겠습니다.	

그럼, 이번 국제포럼을 빛내주시고자 참석하신 내빈 여러분을 소개하겠습니다. 큰 박수로 맞이해 주시기 바랍니다.	
소개 받으시는 분들은 잠시 일어나셔서 청중께 인사 부탁드립니다.	
그 외에도, 많은 분들이 참석하여 주셨으나, 시간 관계상 소개해 드리지 못한 점 양해하여 주시기 바랍니다.	
소개해 드린 분 이외에도 많은 귀빈께서 참석하셨습니다만, 시간 관계상 이것으로 내빈 소개를 마치겠습니다.	

※ Giới thiệu đại biểu phát biểu lời chào mừng/ diễn văn khai mạc

Tiếng Hàn	Tiếng Việt/ Ghi chú
먼저 000님의 인사 말씀이 있겠습니다. 큰 박수로 맞이하여 주시기 바랍니다.	
한국 측 대표의 환영사가 있겠습니다. 이어서 베트남 측 대표의 답사가 있겠습니다.	
그럼 먼저 000대학교 총장님께서 환영사를 하시겠습니다.	
한국, 베트남 순으로 개회사가 있겠습니다.	
다음은 총장님을 대신하여 000부총장님께서 축사를 대독해 주시겠습니다.	
이상으로 양국 대표 단장 인사가 끝났습니다.	
이상으로 소개를 마칩니다.	
이상으로 "000국제포럼" 개회식을 모두 마치겠습니다.	

※ Chụp ảnh kỷ niệm

Tiếng Hàn	Tiếng Việt/ Ghi chú
이어서 전체 기념촬영을 하는 시간을 갖겠습니다.	
오늘 행사에 참석해주신 모든분은 안내요원 안내에 따라 무대 위로 올라와 주시기 바랍니다.	
기조연설 및 발표 토론을 맡으신 선생님들과 주요 인사께서는 모두 단상으로 올라와 주시기 바랍니다.	

✱ Thông báo nghỉ giải lao/ ăn giữa giờ

Tiếng Hàn	Tiếng Việt/ Ghi chú
잠시 15분 동안 휴식이 있겠습니다. 포럼 참석자분들께서는 로비에 음료가 준비되어 있으니 이용하시기 바랍니다.	
이상으로 오전 포럼을 마치도록 하겠습니다. 대연회장에는 오찬이 준비되어 있습니다. 오후 행사는 1시부터 시작할 예정이오니 늦지 않게 이곳 국제회의장으로 모여주시면 감사하겠습니다.	

II. Một số điều cần lưu ý khi dịch

1. Lựa chọn văn phong phù hợp

a) Văn viết và văn nói

Phiên dịch cần phân biệt được sự khác nhau giữa văn viết và văn nói để có lựa chọn từ vựng cũng như mẫu câu/ ngữ pháp phù hợp.

b) Văn phong trang trọng và văn phong thường ngày

Tùy vào bối cảnh dịch mà chúng ta cần lựa chọn văn phong thích hợp. Điều này thể hiện mức độ chuyên nghiệp và trình độ của phiên dịch

Ví dụ: Khi bối cảnh dịch mang không khí nghiêm túc và trang trọng như một cuộc họp hoặc hội nghị/ diễn đàn..., đuôi kết thúc câu nên được sử dụng là - 버니다/ 습니다 thay vì sử dụng đuôi kết thúc -아/ 여/요.

Xin chân thành cảm ơn các quý vị

→ (여러분) 진심으로 감사합니다. (○)

→ (여러분) 되게 고마워요. (✕)

c) Văn phong sơ/ trung cấp và văn phong cao cấp

Trình độ và năng lực của người dịch còn thể hiện qua việc lựa chọn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp. Dùng từ chính xác, dùng đúng thuật ngữ thể hiện sự chuyên nghiệp của người dịch. Đương nhiên trong trường hợp không nắm từ vựng hoặc thuật ngữ chính xác, người dịch có thể

dùng phương pháp giải thích và dùng các từ ngữ dễ hiểu để chuyển tải nội dung cần dịch.

Cũng như ở Việt Nam, ở Hàn Quốc, trước đây chữ Hán cũng được xem là văn tự dành cho tầng lớp có địa vị cao trong xã hội hoặc giới học giả trong xã hội Hàn Quốc truyền thống. Trong tiếng Hàn, những từ gốc Hán thường mang lại cảm giác trang trọng và “cao cấp” hơn những từ thuần Hàn. Do đó ta cần lưu ý điểm này để lựa chọn từ ngữ sử dụng khi dịch.

Ví dụ: 말하다 → 언급하다
 학교에 가는 나이 → 취학 연령

2. Tích lũy từ vựng

Sau mỗi lần dịch, chúng ta nên lập ra “Sổ tay từ vựng” lưu lại những từ vựng đã chuẩn bị/ học được dưới dạng tập tin theo từng chủ đề và theo thứ tự alphabet. Thông thường, khi chuẩn bị cho một bài dịch, người dịch sẽ tìm hiểu ý nghĩa của những từ mới bằng cách tra từ điển, sách vở hoặc tìm kiếm thông tin trên internet. Tuy nhiên, do người dịch không phải là chuyên gia chuyên sâu trong tất cả các lĩnh vực nên không thể chắc chắn được các từ vựng/ khái niệm mình đã chuẩn bị trước khi dịch qua những cách trên đã đúng hoặc có được sử dụng thực sự trong thực tế hay không. Do đó, trong quá trình dịch, người dịch cần phải liên tục kiểm tra lại các từ vựng hoặc thuật ngữ chuyên ngành đã chính xác hay chưa và những từ vựng/ khái niệm đã được kiểm chứng qua thực tế này cần được lưu lại để có thể sử dụng cho những lần dịch sau đó.

Sở tay từ vựng nên được lưu lại dưới cả 3 ngôn ngữ: tiếng Việt, tiếng Anh và tiếng Hàn cùng với chú thích (nếu có) vắn tắt về khái niệm. Biết thêm tiếng Anh là một lợi thế cho người dịch bởi càng dịch đi sâu vào các lĩnh vực chuyên môn lại càng gặp phải nhiều thuật ngữ/khái niệm quốc tế bằng tiếng Anh. Đồng thời khi chuẩn bị từ vựng, người dịch không chỉ cần biết từ tương đương của thuật ngữ đó trong ngôn ngữ đích mà còn cần phải hiểu rõ về khái niệm của thuật ngữ đó để có thể nắm bắt được mạch lạc, ngữ cảnh và ý nghĩa thực sự của văn

bản nguồn. Việc hiểu biết các khái niệm thuật ngữ sẽ giúp người dịch tư duy tốt hơn khi phải nghe/ đọc một tài liệu chuyên ngành không thuộc chuyên môn của mình.

Ví dụ: Một số ví dụ về cách lưu từ vựng

Phân loại	Tiếng Hàn	Tiếng Anh	Tiếng Việt	Ghi chú
Xuất nhập khẩu	원산지증명서	Certificate of Origin (C.O)	Chứng nhận xuất xứ hàng hóa	
	반덤핑 관세	Anti-dumping duty	Thuế chống phá giá	
	수출가공기업	Enterprise Processing Export (EPE)	Doanh nghiệp chế xuất	DN được thành lập và hoạt động trong khu chế xuất/ DN xuất khẩu toàn bộ sản phẩm hoạt động trong khu công nghiệp, khu kinh tế
Công nghệ	정보기술	Information Technology (IT)	Công nghệ Thông tin	
	생명공학기 술	Bio Technology (BT)	Công nghệ Sinh học	
	나노기술	Nano Technology (NT)	Công nghệ Nano	
	환경공학기 술	Environmental Technology (ET)	Công nghệ Môi trường	

III. Một số tình huống khó xử khi phiên dịch

Phần này đề cập đến các kinh nghiệm dịch trong thực tế, tức là kinh nghiệm xử lý tình huống xảy ra khi dịch để giúp cho người dịch có thể ứng xử linh hoạt, uyển chuyển và truyền tải nội dung cần dịch một cách đúng đắn.

❖ Tình huống 1:

Nên căn chỉnh khối lượng và thời gian dịch như thế nào để không bị khách hàng thắc mắc là sao tôi nói ít mà phiên dịch lại dịch nhiều thế hoặc ngược lại, sao tôi nói dài mà phiên dịch lại dịch ngắn thế, dịch chưa hết ý chẳng?

⇒ Có nhiều nguyên nhân dẫn đến việc phiên dịch dịch nhiều hơn hoặc ít hơn so với khối lượng nội dung người nói đã nói. Trường hợp phiên dịch dịch nhiều hơn khách hàng nói có thể xảy ra khi phiên dịch không biết những từ chuyên ngành, dẫn đến tình trạng phải giải thích lòng vòng, khiến câu dịch bị dài hơn so với phát ngôn gốc hoặc nghe nhưng không hiểu hết ý của câu, độ tập trung của phiên dịch không cao nên không tổng hợp hết được những ý mà khách hàng đã nói khiến nội dung dịch bị ngắn. Để hạn chế những lỗi này, phiên dịch phải đầu tư thời gian chuẩn bị kỹ lưỡng trước mỗi lần đi dịch, thu thập đủ tài liệu, nội dung liên quan đến nội dung dịch, liên hệ trước với những người có liên quan để nắm bắt được mục đích, nội dung trao đổi, tìm hiểu các từ chuyên ngành thuộc lĩnh vực chuẩn bị dịch. Trong quá trình dịch, cần tập trung cao độ, tránh bị ảnh hưởng, xao nhãng bởi những yếu tố bên ngoài. Cố gắng điều chỉnh tốc độ nói cho phù hợp, căn chỉnh khối lượng và thời gian dịch.

Ngoài ra, không phải ai cũng có khả năng thể hiện suy nghĩ, ý kiến của mình một cách rõ ràng mạch lạc, do đó cũng có một số trường hợp khách hàng nói dài dòng, không gãy gọn nên nội dung thực chất cần truyền tải không nhiều nhưng tạo cảm giác nhiều cho người nghe. Trong trường hợp này, phiên dịch cần có sự nhanh nhạy trong việc tóm tắt ý chính của người nói và chỉ cần truyền tải một cách rõ ràng lại cho khách hàng (người nghe) là được, không nhất thiết phải dịch nguyên văn các câu nói được lặp đi lặp lại nhiều lần hoặc không rõ nghĩa của người nói.

Đối với trường hợp ngược lại là người nói nói ngắn nhưng phiên dịch lại nói dài hơn, ngoài lý do phiên dịch không biết từ chuyên ngành nên phải giải thích lòng vòng khiến câu dài hơn còn có thể có lý do khác là người dịch giải thích thêm nội dung liên quan đến câu cần dịch để giúp

người nghe hiểu được ý nghĩa thật sự của câu nói đó. Trong nhiều tình huống, người dịch phải hiểu được bối cảnh văn hóa, xã hội sản sinh ra phát ngôn của người nói và giải thích bổ sung cho người nghe để người nghe có thể cùng hiểu. Các kiến thức nền về văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị... là những kiến thức bắt buộc một người phiên dịch cần có để hiểu được ý nghĩa thực thụ của câu nói hoặc câu chuyện của người nói.

Ví dụ: Trong nội dung dịch có nhắc đến phong trào vận động "Me too" của Hàn Quốc và người nghe không phải là người am hiểu và thường xuyên tiếp cận với tin tức văn hóa xã hội Hàn Quốc thì người dịch cần chú thích thêm về phong trào này là một phong trào vận động phụ nữ đã từng/ đang bị quấy rối tình dục lên tiếng tố cáo nói lên sự thật.

Đặc biệt xét về tính ngữ cảnh (*context*), văn hóa Hàn Quốc có tính ngữ cảnh cao (*high context*) hơn so với văn hóa Việt Nam có mức độ ngữ cảnh thấp (*low context*). Điều này ảnh hưởng đến cả trong ngôn ngữ khiến nhiều trường hợp các phát ngôn trong tiếng Hàn được lược bỏ thành phần câu (chủ ngữ, các tiểu từ giúp xác định thành phần câu...) và các thông tin liên quan ẩn chứa phía sau vỏ bên ngoài. Trường hợp này người dịch phải chú ý lắng nghe để bổ sung thêm khi dịch giúp người nghe có thể hiểu được khiến lượng nội dung được dịch ra nhiều hơn so với nội dung người nói trình bày.

Tuy nhiên, phiên dịch cần ghi nhớ một điều quan trọng nhất đó là kể cả ở những trường hợp bất khả kháng buộc phải rút gọn hoặc giải thích thêm như trên thì vẫn phải cố gắng điều chỉnh độ dài của nội dung dịch không quá chênh lệch với nội dung ban đầu.

❖ **Tình huống 2:**

Phiên dịch cần có thái độ như thế nào trong các cuộc trao đổi, đàm phán giao dịch giữa 2 bên mà xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thậm chí là cãi vã?

⇒ Nhiều bạn trẻ khi vừa mới ra trường, kinh nghiệm dịch còn chưa nhiều đã không ít lần gặp phải tình huống này và luôn cảm thấy bất an, lo lắng vì nếu giao dịch, đàm phán thành công thì cả 2 bên đều vui vẻ nhưng nếu thất bại, không khí giữa 2 bên rất căng thẳng, ngột ngạt và

nhiều khi phiên dịch bị mắng lây mặc dù lỗi không phải của phiên dịch. Có nhiều người nói rằng nghề dịch sao mà bạc bẽo thế, giao dịch có thành công thì phiên dịch cũng chẳng được một lời khen và cũng không thêm được chút thù lao thêm nào. Nhưng nếu giao dịch không thành thì nhiều khi lại đổ lỗi cho phiên dịch.

Vậy thì câu hỏi đặt ra là: Vai trò của phiên dịch là gì? Có phải phiên dịch chỉ đơn thuần là người thông ngôn, người truyền tải 100% nội dung cần truyền đạt hay không? Câu trả lời là KHÔNG. Nếu phiên dịch chỉ đơn thuần là người thông ngôn thì chúng ta không khác gì một cái máy không có cảm xúc mà đến một lúc nào đó google dịch hoàn toàn có thể thay thế chúng ta. Vai trò của phiên dịch quan trọng hơn thế. Phiên dịch không chỉ giữ vai trò trung gian, thông ngôn cho 2 bên mà quan trọng hơn là người biết linh hoạt điều khiển tình thế, giảm bớt căng thẳng, xoa dịu các xung đột và mâu thuẫn để hướng 2 bên có thể đàm phán thành công. Nội dung dịch vẫn phải đảm bảo truyền tải đúng, thái độ cần ở vị trí trung lập để đánh giá khách quan vấn đề, không bộc lộ thái độ bảo vệ hay tán thành, nghiêng về một bên nào hết.

Có nhiều bạn nói rằng, em được bên khách hàng Hàn Quốc trả lương thì em phải bảo vệ ý kiến và quyền lợi cho bên phía khách hàng. Có bạn lại nói trong quá trình dịch, em thấy bên Việt Nam bị o ép quá đáng, trong khi các ông chủ người Hàn thì thái độ cáu kỉnh, chèn ép người quá mức, em là người Việt Nam, em phải bảo vệ quyền lợi cho phía Việt Nam v.v... Là phiên dịch, các bạn luôn phải giữ cho mình một cái đầu tỉnh táo để phán đoán tình hình, đừng để bị lôi kéo hay bị cuốn theo tâm trạng của một bên nào. Cho dù là chúng ta nhận lương phiên dịch từ bên nào thì điều đó cũng không có nghĩa là chúng ta phải cố gắng để bảo vệ quyền lợi cho bên đó. Chúng ta là phiên dịch chứ không phải luật sư bảo vệ quyền lợi cho thân chủ của mình. Nhiệm vụ của phiên dịch là thông ngôn, truyền tải đúng những nội dung cốt yếu, luôn giữ thái độ trung lập, hòa nhã và cố gắng trong phạm vi có thể để hạn chế xung đột cho 2 bên.

❖ Tình huống 3:

Trong quá trình dịch, nếu tự mình phát hiện ra mình dịch bị sai, không đúng với ý của người phát ngôn những phần đầu đã lỡ dịch như

vậy, đến phần sau mà lại đính chính lại thì e là người nghe sẽ không tin tưởng vào phiên dịch nữa. Trong tình huống này phiên dịch cần phải xử lý như thế nào?

⇒ Trước hết cần xác định sai sót là điều không thể tránh khỏi trong bất kỳ một ngành nghề nào chứ không phải riêng trong nghề dịch. Tục ngữ tiếng Hàn vẫn có câu: “원숭이도 나무에서 떨어질 때가 있다” (Con khỉ cũng có lúc rơi từ trên cây xuống). Con người dù có giỏi giang đến mấy trong một lĩnh vực nào đó thì cũng không thể tránh khỏi có những lúc mắc sai lầm. Kể cả những phiên dịch gạo cội cũng có thể mắc lỗi khi phiên dịch bởi vì ngôn ngữ là biển cả, những lĩnh vực đi dịch thì rất đa dạng, chúng ta không thể tự tin nói rằng đã biết hết về ngoại ngữ mà chúng ta học cũng như những chuyên ngành mà chúng ta đi dịch. Quan trọng là xác định lỗi đấy có nghiêm trọng hay không, lỗi nhỏ có thể bỏ qua nhưng lỗi lớn thì bắt buộc phải sửa. Không nhiều phiên dịch có đủ bản lĩnh và sự tự tin để thừa nhận tôi đã dịch sai, tôi xin đính chính lại như sau... Tuy nhiên, chúng ta phải dũng cảm thừa nhận, lựa chọn cách nói thế nào để người nghe dễ tiếp nhận. Chẳng hạn như: Xin lỗi các quý vị, lúc này tôi có nghe nhầm một thông tin, tôi xin phép được đính chính lại như sau. Mong quý vị hết sức thông cảm. Và sau đó tiếp tục dịch với thái độ bình tĩnh, tránh vì sự cố đó mà để ảnh hưởng đến những nội dung dịch tiếp theo.

❖ Tình huống 4:

Khi dịch mà gặp phải một chuyên ngành khó, mặc dù đã bỏ thời gian để tra từ, học từ chuyên ngành trước đó nhưng đến lúc dịch vẫn gặp phải những từ mà mình hoàn toàn không biết, lúc đó phiên dịch phải làm thế nào?

⇒ Từ chuyên ngành là một vấn đề thực sự khó đối với các phiên dịch. Chúng ta tự tin bao nhiêu khi được dịch đúng chuyên ngành, đúng sở trường mình biết thì ngược lại, thiếu tự tin, lo lắng biết mấy khi phải lần sân sang một chuyên ngành mà mình hoàn toàn không biết. Và mặc dù đã bỏ thời gian để nghiên cứu tài liệu cũng như các danh mục từ chuyên ngành nhưng cũng không thể tránh khỏi việc gặp phải những từ nằm ngoài khả năng hiểu biết của chúng ta. Khi đó, phiên dịch cần chủ

động hỏi lại, yêu cầu người phát ngôn có thể giải thích về từ chuyên ngành đó, nói một cách dễ hiểu thì nó là cái gì hoặc từ đó trong tiếng Anh là gì. Cùng thuộc giới chuyên môn thì cả 2 bên sẽ đều dễ dàng hiểu được thuật ngữ đó bằng tiếng Anh. Và quan trọng là thái độ cầu thị, ham học hỏi, tìm hiểu các từ chuyên ngành thuộc các lĩnh vực khác nhau để giúp chúng ta tự tin khi đi dịch.

❖ Tình huống 5:

Khi dịch ngược từ tiếng Việt sang tiếng Hàn thì cảm thấy rất tự tin, nhưng khi dịch xuôi từ tiếng Hàn sang tiếng Việt nhiều khi cảm thấy bí từ, không biết dùng từ gì cho chuẩn và câu văn nghe có vẻ rất tríc trắc, không xuôi, không hay.

⇒ Khi học dịch, dịch xuôi (Hàn – Việt) bao giờ chúng ta cũng thấy đỡ ngại hơn dịch ngược (Việt – Hàn) nhưng trong thực tế khi đi dịch, nhiều trường hợp lại nói là tôi thích dịch ngược hơn dịch xuôi vì dịch ngược từ Việt sang Hàn khi đó chúng ta hiểu rõ nghĩa tiếng Việt và chỉ cần sắp xếp câu chữ để chuyển dịch sang tiếng Hàn là được. Trong khi đó, dịch xuôi từ Hàn sang Việt nhiều khi chịu nhiều yếu tố khách quan tác động như: Người phát ngôn nói quá nhanh, diễn tả dài dòng, dùng nhiều từ hoa mỹ, nói tiếng địa phương.v.v... khiến phiên dịch khó nghe và nhiều khi không hiểu rõ nội dung cần chuyển tải dẫn đến dịch sang tiếng Việt câu văn cũng không rõ nghĩa. Nhiều trường hợp cảm thấy “bí từ”, không nghĩ ra từ này dịch sang tiếng Việt là gì, trong khi chính chúng ta là người bản ngữ.

Điều này xảy ra là do thời gian chúng ta tiếp xúc với tiếng Hàn quá nhiều mà bỏ bê việc trau dồi tiếng mẹ đẻ. Chúng ta chỉ có thể thành thạo ngôn ngữ khi chúng ta thường xuyên sử dụng nó. Không hay sử dụng sẽ dễ dẫn đến tình trạng “mất ký ức tạm thời”, đột nhiên quên mất từ đó trong tiếng Việt là gì. Do đó, phiên dịch ngoài việc trau dồi tiếng Hàn, cần phải dành thời gian đọc sách, báo, các bài văn bằng tiếng Việt để trau chuốt cho câu văn, cho lời dịch của mình thêm phần hấp dẫn. Điều quan trọng nhất là cần phải luyện tập dịch thường xuyên (đối với trường hợp có tài liệu trước cần dịch nháp trước) để có được cách hành văn trong sáng, dễ hiểu, ngắn gọn.

❖ Tình huống 6:

Những điều phiên dịch cần lưu ý khi đi dịch trong các buổi tiệc chiêu đãi? Cần xử lý như thế nào khi bữa tiệc đó không sắp xếp suất ăn và chỗ ngồi cho phiên dịch? Tàn tiệc, khách hàng yêu cầu phiên dịch cùng đi dịch tiếp tăng 2 cho đoàn thì làm thế nào?

⇒ Một trong những nội dung công việc mà phiên dịch ngại nhất đó chính là đi dịch cho các buổi tiệc chiêu đãi. Đồ ăn thì rất ngon mà phiên dịch thì không được ăn, hoặc có được ăn thì cũng không được ăn trong trạng thái thanh thoi, thoải mái mà luôn phải tập trung vào chuyên môn, miệng ăn mà tai vẫn phải nghe xem hai bên trao đổi nội dung gì và luôn trong trạng thái sẵn sàng để dịch. Trong nhiều tiệc chiêu đãi cấp cao, có nhiều trường hợp phiên dịch được yêu cầu không ăn để tập trung dịch cho tốt hoặc để thể hiện sự đề cao vị trí của khách VIP mà phiên dịch được yêu cầu dịch. Phần lớn các trường hợp, khách hàng sẽ thỏa thuận trước và bố trí cho phiên dịch ăn nhẹ trước/ sau buổi tiệc.

Tuy nhiên cũng có nhiều trường hợp khách hàng không báo trước khiến cho phiên dịch bị lúng túng, chưa có sự chuẩn bị thích hợp. Vì vậy, phiên dịch cần phải kiểm tra mọi thông tin về nội dung, thời lượng, điều kiện dịch trước khi thực hiện công việc để chủ động được trong công việc và hoàn thành tốt nhiệm vụ. Trường hợp thỏa thuận trước là sẽ không được bố trí ăn cùng với khách, phiên dịch nên yêu cầu được phục vụ nước và/ hoặc trà bánh để tránh không khí thiếu tự nhiên khi cả hai bên khách hàng đều đang dùng bữa và phiên dịch ngồi chờ không, đồng thời nên yêu cầu khách hàng bố trí hoặc tìm cách ăn nhẹ trước buổi tiệc khi phải dịch liên tục trước đó để đảm bảo sức khỏe, độ tập trung khi dịch tiếp theo.

Khi đến bữa tiệc chiêu đãi mà phát hiện ra bên phía tổ chức không sắp xếp suất ăn hoặc chỗ ngồi cho phiên dịch thì tốt nhất chúng ta nên chủ động hỏi, chủ động sắp xếp kéo một cái ghế đến ngồi sau khách hàng để dịch. Nghề nào thì cũng sẽ có những nỗi vất vả riêng và đây có thể coi là cái “cực chẳng đã” của nghề phiên dịch khi mọi người được ăn uống, cười nói vui vẻ còn mình thì phải chú ý lắng nghe và dịch lại.

Sau khi tàn tiệc, nhiều trường hợp bên phía tổ chức sẽ mời đối tác đi hát karaoke hay mát xa chân, đi uống cà phê và tán gẫu. Trong trường hợp đó, phiên dịch cần trao đổi rõ theo thỏa thuận ban đầu giữa khách hàng và phiên dịch là chỉ dịch các nội dung trao đổi về công việc từ mấy giờ đến mấy giờ, ngoài giờ đó ra không có trong thỏa thuận thì phiên dịch có quyền từ chối. Còn nếu ngay từ đầu khi thuê phiên dịch đã có thỏa thuận về vấn đề dịch ngoài giờ thì chúng ta cần làm theo đúng thỏa thuận và làm đúng bổn phận cũng như trách nhiệm của chúng ta, cần thận trọng mọi tình huống, đặc biệt là với các phiên dịch nữ.

❖ Tình huống 7:

Khi đi dịch, nếu ngoài nội dung chuyên môn mà khách hàng yêu cầu phiên dịch những nội dung khác như hỗ trợ liên lạc với các đối tác khác, tìm mua giúp họ một vài thứ đồ hoặc tìm hiểu giúp những thông tin không liên quan đến nội dung dịch thì phiên dịch có quyền từ chối giúp đỡ hay không?

⇒ Là phiên dịch thì ai cũng muốn tạo dựng và duy trì được mối quan hệ tốt đẹp với các khách hàng của mình. Nếu những nội dung khách hàng yêu cầu không quá phức tạp và mất thời gian thì chúng ta hoàn toàn có thể giúp đỡ họ. Nhưng nếu yêu cầu nằm ngoài phạm vi mà chúng ta có thể giúp thì nên tìm cách từ chối khéo hoặc giới thiệu cho họ người có thể giúp họ việc đó để họ tự liên hệ.

❖ Tình huống 8:

Trước khi đi dịch, bên phía khách hàng có liên hệ trao đổi về công việc và nói rằng nội dung dịch rất dễ, không có tài liệu gì cần chuẩn bị. Nhưng đến khi đi dịch thì thực tế hoàn toàn khác, nội dung dịch khó, khối lượng công việc nhiều, có nhiều bài phát biểu, tài liệu cần phải chuẩn bị. Lúc đó phiên dịch cần xử trí ra sao?

⇒ Thực tế là không ít phiên dịch gặp phải tình huống éo le này. Một phần vì bên phía người khách hàng chủ quan, không sâu sát công việc hoặc không hiểu biết về nghề dịch nên tin tưởng hoàn toàn vào phiên dịch dù là trong bất kỳ tình huống nào phiên dịch cũng có thể dịch được. Trong khi họ không đứng ở lập trường của chúng ta để hiểu được

rằng, muốn dịch tốt thì khâu chuẩn bị cũng phải tốt. Cũng có trường hợp khách hàng do muốn đàm phán được giá dịch tốt nên không trung thực khi mô tả về công việc, nói giảm mức độ khó và khối lượng xuống.

Một phần lỗi còn vì bên phía phiên dịch không xác nhận cẩn thận trước khi đi dịch. Bao giờ chúng ta cũng phải yêu cầu bên phía khách hàng gửi trước những tài liệu để cho chúng ta tham khảo, để qua đó chúng ta nắm được nội dung dịch, độ khó dễ cũng như khối lượng công việc như thế nào. Đến lúc lâm trận mới vỡ lẽ sự thật không như mơ. Lúc đó thì buộc chúng ta đã đâm lao thì phải theo lao, đã nhận lời dịch thì dù thế nào cũng phải cố gắng hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ của mình. Lúc này mà phiên dịch bỏ về thì cũng không có đủ thời gian để mà bố trí một phiên dịch khác thay thế. Do đó, chúng ta vẫn phải tiếp tục thực hiện công việc của mình, đồng thời thẳng thắn trao đổi với họ về việc khối lượng công việc nhiều và khó, cần bố trí thêm một phiên dịch hỗ trợ và bổ sung chi phí dịch để đảm bảo hiệu quả công việc và chất lượng dịch.

Quan trọng hơn hết là trong trường hợp khách hàng không cung cấp đủ tài liệu mà lĩnh vực cần dịch lại là lĩnh vực chuyên môn khó nằm ngoài vốn từ vựng và hiểu biết của phiên dịch thì phiên dịch cần có sự thỏa thuận và thông báo trước về mức độ chính xác đối với nội dung sẽ được mình dịch để tránh những bất lợi về sau cho bản thân như dịch chưa đúng. Một số khách hàng có thể sẵn sàng đổ lỗi cho phiên dịch là dịch sai, dịch thiếu, gây ra hậu quả không hay là phá vỡ đàm phán hoặc gây hiểu lầm v.v... để trừ bớt hoặc không thanh toán tiền dịch. Do đó, nhằm tránh những rủi ro như trên, phiên dịch cần thông báo trước cho phía khách hàng là do tài liệu được cung cấp không đầy đủ nên không chuẩn bị kỹ được cũng như không thể đảm bảo nội dung dịch sẽ chính xác 100% dù sẽ cố gắng hết sức để truyền tải.

❖ Tình huống 9:

Khi còn đi học, chủ yếu em được tiếp xúc với các thầy/ cô giáo người Hàn nói giọng chuẩn nên rất dễ nghe nhưng khi ra ngoài đi làm, các sếp Hàn Quốc em gặp đa phần nói giọng địa phương rất khó nghe, em phải hỏi lại nhiều lần mới hiểu được. Vậy em phải làm thế nào để có thể cải thiện khả năng nghe tiếng địa phương của mình? Và khi đi dịch mà gặp phải trường hợp này thì biện pháp tháo gỡ là gì?

⇒ Tình huống này khá quen thuộc với những phiên dịch mới vào nghề. Những trải nghiệm, những tình huống thực tế hoàn toàn không giống như những gì các em được học trên ghế nhà trường. Vì thế mới nói những kiến thức các em được học trên ghế nhà trường chỉ là những điều cơ bản nhất để phục vụ công việc của các em sau này, còn trường đời mới là nơi dạy chúng ta nhiều điều để chúng ta trưởng thành, chững chạc và đạt được “độ chín” trong lĩnh vực chuyên môn.

Để cải thiện khả năng nghe tiếng địa phương chỉ có cách là dành thời gian luyện tập nghe thật nhiều, tiếp xúc và nói chuyện nhiều với những người đến từ các địa phương khác nhau. Tìm hiểu các tài liệu nghiên cứu trên mạng, trên sách báo về đề tài tiếng địa phương để biết tiếng chuẩn họ dùng như thế nào còn tiếng địa phương thì ra làm sao. Khi đi dịch thì nên dành thời gian tiếp xúc trước với khách hàng để làm quen với giọng của họ, thỏa thuận với họ về điều chỉnh tốc độ nói chậm rãi hơn, chọn vị trí ngồi thuận lợi để nghe được khách hàng nói gì, đọc kỹ tài liệu trước khi dịch.

❖ Tình huống 10:

Hiện nay, tiếng Hàn sử dụng khá nhiều các từ vay mượn từ tiếng Anh sang. Tuy nhiên họ phát âm tiếng Anh không chuẩn và khiến phiên dịch nghe xong không hiểu từ đó có nghĩa là gì. Phiên dịch có nên hỏi lại trong tình huống này hay không?

⇒ Tình huống này khá phổ biến, từ tiếng Anh được phiên âm sang tiếng Hàn và đọc theo cách đọc của người Hàn nên rất khó phát hiện ra gốc từ tiếng Anh của nó là gì. Trong trường hợp này, phiên dịch nên trực tiếp hỏi lại người phát ngôn xem từ đó trong tiếng Hàn là gì, từ đó sẽ suy ra được từ tiếng Anh tương ứng, thậm chí yêu cầu họ viết ra nếu vẫn nghe không rõ. Khâu chuẩn bị kiến thức về ngành sẽ dịch cũng là công đoạn quan trọng để có thể hiểu biết cơ bản về ngành mình sẽ dịch và những từ chuyên ngành liên quan. Việc này sẽ giúp cho phiên dịch đoán được từ vay mượn nhanh hơn và dễ dàng hơn. Phiên dịch cũng nên tìm kiếm, thu thập các từ ngoại lai trong tiếng Hàn, quy tắc phiên âm từ tiếng Anh sang tiếng Hàn để trang bị đầy đủ kiến thức cho mình trong quá trình tác nghiệp.

Đặc biệt, trong tài liệu tiếng Hàn và người Hàn có xu hướng dùng nhiều từ vựng chuyên ngành dưới dạng viết tắt các chữ cái tiếng Anh trong khi trong tiếng Việt lại sử dụng thuật ngữ khách thuần Việt tương đương nên phiên dịch nhất định phải tra từ đó nguyên gốc trong tiếng Anh là gì và được chuyển ngữ sang tiếng Hàn và tiếng Việt là gì để khi dịch không gặp khó khăn và lúng túng.

Ví dụ: IP là viết tắt của “Intellectual Property” trong tiếng Anh, tương đương với “지식재산” trong tiếng Hàn và “sở hữu trí tuệ” trong tiếng Việt. Trường hợp này không dịch theo nghĩa chính xác là “tài sản trí tuệ” mà nên dịch là “sở hữu trí tuệ” cho đúng cách dùng thuật ngữ trong tiếng Việt.

❖ Tình huống 11:

Có thể do căng thẳng nên em rất hay bị mất tập trung khi đi dịch. Trong trường hợp người phát ngôn nói liền một lúc 4-5 câu, em nhớ được ý cuối thì những ý đầu quên sạch. Vậy làm thế nào để em có thể rèn khả năng tập trung khi đi dịch?

⇒ Cái này thuộc về khả năng, kỹ năng và cả tố chất của người phiên dịch chuyên nghiệp. Các bạn cần rèn luyện hàng ngày việc tập trung, ghi nhớ bên cạnh việc rèn luyện năng lực ngôn ngữ và năng lực dịch. Việc ghi note ý chính, ghi tốc kí cũng là một điều cần thiết cho 1 phiên dịch chuyên nghiệp.

❖ Tình huống 12:

Trong tình huống dịch đồng thời, dịch cabin nhiều thứ tiếng, ví dụ như Nhật – Hàn – Anh – Việt. Người phát ngôn nói tiếng Nhật, sau đó một phiên dịch dịch sang tiếng Việt, em nghe tiếng Việt để dịch lại sang tiếng Hàn. Tuy nhiên, bạn phiên dịch dịch sang tiếng Nhật có thể chưa hiểu hết ý của người phát ngôn hoặc cách diễn đạt sang tiếng Việt không rõ nghĩa khiến em không hiểu được cụ thể nội dung tiếng Việt là gì để dịch lại sang tiếng Hàn. Trong trường hợp này em cần xử lý thế nào?

⇒ Liên quan đến lĩnh vực dịch cabin, được cho là cấp độ khó nhất đối với một phiên dịch chuyên nghiệp, có nhiều nội dung cần phải bàn. Trước hết, để chuẩn bị cho 1 buổi dịch cabin, người phiên dịch cần có

thời gian từ ít nhất là 1 tuần cho đến 1 tháng để đọc, dịch, tìm hiểu trước về lĩnh vực mình sẽ tham gia dịch, về các thuật ngữ được sử dụng. Làm chủ và có sự chuẩn bị kĩ càng về các văn bản sẽ được sử dụng trong buổi dịch cabin sẽ giúp các phiên dịch hoàn thành công việc đến 50%. Tìm kiếm bạn đồng hành, nhóm dịch cùng mình cũng là một việc quan trọng, vì đôi khi bạn dịch ăn ý với chỉ 1 số người, vì đã có nhiều lần làm việc. Nếu có thể thì ngoài việc tìm hiểu về các nhân vật tham gia vào sự kiện, các diễn giả, nhà tổ chức...người phiên dịch nên tìm hiểu cả việc ai sẽ tham gia dịch cùng mình, đề chủ động liên hệ, trao đổi trước. Tình huống bạn đưa ra là tình huống có thể xảy ra khi dịch đồng thời nhiều thứ tiếng, nói dịch, nếu như các bạn chuẩn bị tốt các bước như đã nêu ở trên, thì sẽ tránh được tối đa những tình huống “khó đỡ” như vậy. Lời khuyên trong tình huống này là các bạn cứ phải dịch đề theo mạch của bài phát biểu, không được dừng lại, không tự ý sửa hoàn toàn nội dung của nội dung gốc.

❖ Tình huống 13:

Em dịch truyền tải đúng ý của bên A cho bên B nhưng bên B lại cố tình trả lời vòng vo, không đi vào nội dung chính theo kiểu hỏi một đằng, trả lời một nẻo khiến mọi ánh mắt cứ dồn về phía phiên dịch như thể phiên dịch đang dịch sai vậy. Trong tình huống này, em phải làm thế nào?

⇒ Trước tiên, người phiên dịch cần tập trung nắm bắt toàn bộ nội dung và dịch đúng nội dung chính, lược bỏ các phần trả lời lặp, vòng vo không cần thiết. Nhưng nếu việc này cứ lặp lại và làm ảnh hưởng, thậm chí phá hỏng cuộc trao đổi thì người phiên dịch - với vai trò là trung gian, hiểu được ngôn ngữ của cả hai phía, cần có yêu cầu nghiêm túc để bên hỏi cũng như bên đáp cần trả lời vào đúng nội dung. Ở một số cuộc gặp quan trọng, đơn vị tổ chức họ cũng ghi âm, ghi hình lại toàn bộ chương trình, vì thế phiên dịch cũng không quá lo ngại về những sự cố, lỗi sai khách quan mang lại như vậy.

❖ Tình huống 14:

Khi đi dịch mà gặp phải những từ khó, từ đặc trưng chỉ có trong văn hóa Việt Nam như: “lễ hội lồng tồng”, “ném còn”, “tục bắt vợ”,

“cây nêu”, “món khâu nhục”.v.v... mà nhiều khi bản thân em cũng chưa thực sự hiểu thấu đáo nghĩa của những từ đó để có thể diễn giải cho người khác hiểu thì phải xử lý như thế nào?

⇒ Trước hết, một người phiên dịch chuyên nghiệp cần phải luôn trang bị, trau dồi các kiến thức về văn hóa xã hội, hàng ngày phải nghe tin tức thời sự để cập nhật thông tin, mục đích để có thể hiểu nhiều nhất có thể các khái niệm, kiến thức thường thức về văn hóa con người của đất nước mình. Làm được như vậy thì sẽ giảm thiểu tối đa các trường hợp “bí từ” và khó giải thích như bạn nêu ra. Tuy nhiên, vì kiến thức thì vô hạn mà nhận thức, việc học tập của con người là hữu hạn, nên tất nhiên sẽ có lúc chúng ta gặp phải những từ mới, nếu không thể kịp nhanh tay tra cứu, thì chúng ta nên thành thật nhận lỗi về mình là chưa tìm hiểu kĩ được về từ đó, và xin 1 phút tra cứu, hoặc có thể giải thích chung chung, kiểu “đó là một tục lệ của người dân tộc thiểu số Việt Nam, một nét văn hóa xưa của người Việt, một trò chơi dân gian của Việt Nam...”.

❖ Tình huống 15:

Thực sự khi đi dịch em rất mong mình dịch được hay, câu chữ trau chuốt, nuốt nà, ý tứ khúc chiết, rõ ràng như phát ngôn gốc nhưng quả thật dịch đúng đã khó, dịch hay còn khó hơn. Nhiều lần em tự thu âm phần dịch của mình để về tự đánh giá thì nghe lại thấy như thể một người nước ngoài nói tiếng Việt vậy. Em phải làm gì để cải thiện khả năng dịch của mình?

⇒ Như các bạn đều biết, muốn trở thành một dịch giả giỏi, điều kiện tiên quyết là các bạn cần phải giỏi ngôn ngữ, với người phiên dịch thì cần hoạt ngôn. Tức là, nếu chúng ta muốn trở thành một phiên dịch chuyên nghiệp, thì mặc định chúng ta phải là các chuyên gia về ngôn ngữ (ngoại ngữ) đã. Đơn cử nếu các bạn muốn tham gia học khóa học Dịch ngắn hạn Hàn Việt, Việt Hàn ở bất kì đâu, người ta đều yêu cầu các bạn cần tối thiểu là chứng chỉ TOPIK cấp 4, để đảm bảo các bạn đủ “vốn” để học một chuyên ngành hẹp, nâng cao, đó là Dịch. Vì vậy, lời khuyên với các bạn muốn trở thành dịch giả chuyên nghiệp chính là, luôn có ý thức trau dồi và nâng cao năng lực ngôn ngữ của mình.

Đối với các bạn muốn tham gia dịch cabin, thì ngoài năng lực ngôn ngữ, năng lực dịch, thì tốc độ nói của các bạn cũng là một yếu tố quan trọng góp phần làm nên hiệu quả của buổi dịch. Nói tóm lại, ngoài việc tự đánh giá mình có hay không những yếu tố cần và đủ của một dịch giả, các bạn cần tham gia các khóa học ngắn hạn, hỏi ý kiến chuyên gia trong lĩnh vực dịch để có thể chắc chắn về việc theo đuổi một nghề rất thú vị nhưng cũng đầy thử thách này.

ĐÁP ÁN

Bài 1 - PHÁT BIỂU KHAI MẠC, PHÁT BIỂU CHÚC MỪNG

제 1과. 개회사, 축사

1. Bài phát biểu của Tổng giám đốc Tập đoàn A

Trước hết, tôi xin được trân trọng gửi lời cảm ơn tới ngài Bộ trưởng , ngài Thứ trưởng cùng các quý vị có liên quan của Bộ Công nghiệp và Thương mại Việt Nam đã hỗ trợ và hợp tác tích cực với chúng tôi trong thời gian qua.

Từ sau khi bắt đầu chính thức đầu tư vào Việt Nam năm 1994, nhờ sự hợp tác của chính phủ và nhân dân Việt Nam cũng như sự đóng góp của hơn 15.000 công nhân viên, giờ đây, tập đoàn A đã có một chỗ đứng vững chắc tại Việt Nam và tôi rất lấy làm tự hào vì thành tích này.

Tháng 2 vừa qua, tập đoàn A chúng tôi đã đề nghị được đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện chạy bằng than đá theo hình thức BOT tại thành phố Theo yêu cầu của Bộ Công thương (MOIT) và Văn phòng Thủ tướng Việt Nam, chúng tôi đã phối hợp với Viện nghiên cứu Năng lượng Việt Nam tiến hành khảo sát tình hình cung cấp và tiêu thụ điện, điều kiện mặt bằng, tình hình cung cấp than, thiết kế và xây dựng, cũng như tăng cường hợp tác với các chuyên gia điện lực Hàn Quốc. Tất cả các khâu chuẩn bị đã được chúng tôi tiến hành kỹ lưỡng để thực hiện thành công dự án.

Mặc dù năng lực còn khiêm tốn nhưng như những gì chúng tôi đã nỗ lực trong suốt 14 năm qua, chúng tôi xin được cùng đại gia đình tập đoàn A cống hiến hết sức mình để góp phần xây dựng nhà máy nhiệt điện nhằm tạo nên một sức mạnh tổng hợp để có thể đóng góp vào nền kinh tế đang tăng trưởng toàn diện của Việt Nam trong thời gian gần đây.

Khi nhà máy nhiệt điện đi vào hoạt động, chắc chắn Việt Nam sẽ trở thành trung tâm của châu Á. Rất mong quý Bộ sẽ quan tâm nhiều hơn tới “Đề nghị đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện phát điện chạy bằng than đá theo hình thức BOT tại thành phố” của tập đoàn A. Xin chân thành cảm ơn.

2. Bài diễn văn chào mừng nhân lễ ký “Bản ghi nhớ hợp tác đầu tư” giữa A Group và Công ty xây dựng P

Kính thưa ông, Phó thủ tướng chính phủ

Ông, Bộ trưởng bộ xây dựng

Ông, - Bí thư tỉnh uỷ tỉnh Hà Tây

Ông, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây

Ông Tổng giám đốc A Group

Kính thưa ngài, Chủ tịch hiệp hội xây dựng hải ngoại

Ông, TGD Công ty xây dựng P

Và toàn thể quý vị có mặt trong buổi lễ ngày hôm nay

Hôm nay, tôi cảm thấy rất vui mừng và vinh dự khi được đến tham dự lễ ký kết “Ghi nhớ hợp tác đầu tư” giữa công ty xây dựng POSCO là công ty xây dựng hàng đầu Hàn Quốc và VINACONEX là công ty xây dựng hàng đầu Việt Nam.

Tháng 12 năm 1992, hai nước Hàn-Việt đã thiết lập quan hệ ngoại giao và sau một thời gian không lâu, mối quan hệ Hàn Việt đang có những bước phát triển mạnh mẽ trên nền tảng là điểm tương đồng về văn hoá, lịch sử, tình cảm tốt đẹp của nhân dân hai nước. Do đó, hai nước đang xây dựng một cách bền vững mối quan hệ hợp tác toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế, ngoại giao, văn hoá v.v...

Trong tình hình đó, sự kiện công ty xây dựng P và tập đoàn A quyết định ký hợp tác về dự án phát triển khu đô thị mới và xây dựng đường cao tốc, cùng tận dụng những điểm mạnh của nhau, chính là một sự đóng góp to lớn vào sự phát triển quan hệ giữa hai nước.

Công ty xây dựng P đang mưu cầu một sự sáng tạo ra không gian nhà ở cao cấp với nền tảng cơ cấu tài chính vững chắc và sự tin tưởng

vượt trội trong giới xây dựng Hàn Quốc. Chúng tôi cho rằng không phải ngẫu nhiên mà kết quả điều tra đối tượng là các sinh viên Hàn Quốc gần đây cho thấy P là doanh nghiệp số 1 mà họ muốn được vào làm việc. Chúng tôi cũng được biết A cũng là một công ty xây dựng hàng đầu Việt Nam và đang góp phần to lớn vào sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam trong thời gian qua.

Hai công ty đang cùng tiến hành dự án khu đô thị mới hiện đại, biệt lập đầu tiên của Việt Nam – khu đô thị mới, cũng như xây dựng một đường cao tốc hiện đại nhất Việt Nam, phân làn giữa xe ô tô và xe thô sơ.

Hai công ty xây dựng tiêu biểu của hai nước cùng hợp sức trong một dự án xây dựng khu đô thị mới và đường cao tốc trên, sẽ hứa hẹn tạo ra một tác phẩm để đời cho hậu thế sau này. Khi dự án đó hoàn thành, chắc chắn nó sẽ trở thành điểm nhấn, góp phần phát triển công nghệ kiến trúc, xây dựng cơ bản của Việt Nam cũng như sẽ trở thành biểu tượng cho mối quan hệ hợp tác của hai nước.

Chính phủ Hàn Quốc và Đại sứ quán Hàn Quốc tại Việt Nam xin hứa sẽ không tiếc sự hỗ trợ và chi viện để hai công ty có thể tiến hành thành công dự án lần này.

Xin trân trọng cảm ơn.

3. Diễn văn khai tiệc

Kính thưa ngài, tổng thống Hàn Quốc,

Kính thưa ngài, thủ tướng chính phủ Việt Nam,

Cùng toàn thể các vị đại biểu kính mến.

Cho phép tôi gửi lời cảm ơn sâu sắc đến thủ tướng và tổng thống trong lịch trình bận rộn đã bớt chút thời gian quý báu cùng đến dự tiệc trưa ngày hôm nay.

Tại diễn đàn doanh nghiệp 2 nước Việt Nam – Hàn Quốc vừa xong, tôi thêm một lần nữa củng cố niềm tin rằng có rất nhiều lĩnh vực mà doanh nghiệp hai nước chúng ta có thể hợp tác, tương trợ lẫn nhau.

Các ví dụ thành công điển hình của doanh nghiệp 2 nước đã cho chúng ta có thể học hỏi thêm và mở rộng tầm nhìn hơn. Tôi nghĩ đây là những mẫu hình đáng để noi theo.

Chuyến thăm chính thức lần này của tổng thống Hàn Quốc chắc chắn sẽ là động lực thúc đẩy hơn nữa quan hệ hợp tác kinh tế giữa hai nước chúng ta.

Đồng thời doanh nghiệp 2 nước cũng nỗ lực hết sức để hiện thực hóa phương án hợp tác đã được thảo luận trong diễn đàn doanh nghiệp hôm nay.

Mong chính phủ hai quốc gia tiếp tục quan tâm, giúp đỡ để nỗ lực của giới doanh nghiệp chúng tôi đạt kết quả tốt.

Cuối cùng, xin mời tổng thống thủ tướng và tất cả các quý vị có mặt tại đây cùng nâng ly chúc cho sự phồn vinh của hai nước và mối bang giao tốt đẹp của 2 quốc gia. Chúc tất cả quý vị sức khỏe và may mắn.

Xin mời quý vị cùng nâng ly!

Bài 2 - TRAO ĐỔI TẠI BUỔI TỌA ĐÀM - GIẢI THÍCH LUẬT THUẾ MỚI

제 2과. 프레젠테이션 통역

Doanh nghiệp	Chào bà. Tôi là một trong những người đang đầu tư vào Việt Nam. Cũng như những nhà đầu tư khác, tôi rất quan tâm đến các vấn đề về thuế. Xin hỏi bà một vài điều ạ.
국세청 대표	안녕하세요? 반갑습니다. 궁금한 것이 있으면 마음 놓고 물어보세요. 정성껏 대답해 드리겠습니다.
Doanh nghiệp	Mục tiêu của chương trình cải cách và hiện đại hóa ngành thuế Việt Nam đến 2010 là đơn giản, công khai, minh bạch và hỗ trợ tối đa cho người nộp thuế, có đúng không ạ?
국세청 대표	예. 맞습니다. 이 모든 것이 납세자의 의무 및 부가비용을 감해주도록 하는 것입니다.
Doanh nghiệp	Bà có thể giải thích rõ hơn một chút về mục tiêu này không ạ?
국세청 대표	2 가지 분야에서 또렷하게 반영되었습니다. 세무정책에 대해서는 세법의 규정들은 더욱더 간단하고 투명하며 세무의무는 줄어든 것입니다.
Doanh nghiệp	Tôi có nghe nói về cơ chế tự kê khai. Với hình thức này cơ quan thuế có thể tập trung cho việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế và phòng tình trạng trốn thuế.
국세청 대표	잘 알고 계신군요. 새로운 의무 앞에서 세무기간제는 역할 별로 재구성하는 데에 총력을 다 하고 있습니다.
Doanh nghiệp	Việc cơ quan thuế công khai toàn bộ các thủ tục hành chính để người nộp thuế biết mình cần làm gì, cần loại hồ sơ nào là một bước tiến lớn trong việc cải cách hành chính thuế.
국세청 대표	그것과 동시에 각급 국세청의 “한창구”에서 세무서류접수, 결과통보 등 모든 절차를 해결할 수 있도록 하였으며 납세자의 시간을 절약해 주도록 하는 것이었습니다.
Doanh nghiệp	Cho đến nay, cơ quan thuế đã làm những gì để cải cách hệ thống thuế?
국세청 대표	크게 두가지로 얘기해 드리겠습니다. 세무정책 및 세무행정절차 개정했습니다.

Doanh nghiệp	Về chính sách thuế, chúng tôi có biết sơ qua rồi. Các luật, pháp lệnh thuế sửa đổi bổ sung góp phần khuyến khích đầu tư, đổi mới công nghệ; khuyến khích xuất khẩu; xóa bỏ sự phân biệt về nghĩa vụ thuế giữa đối tượng nộp thuế.
Quốc세청 대표	납세자의 납세의무를 절감해 주면 법인 및 국민은 생산확대 및 생활개선, 자금적립을 할 수 있을 거라고 생각합니다.
Doanh nghiệp	Thế còn về cải cách thủ tục hành chính thuế thì sao ạ?
국세청 대표	절차 단순화 및 단축시키는 방향으로 세정절차를 간단화시킵니다. 세무관리업무에 하이테크 적용을 강화시킵니다.
Doanh nghiệp	Như vậy có thể nói, thủ tục hành chính thuế đã được thay đổi về cơ bản. Cơ chế nộp thuế được chuyển từ cơ chế cơ quan thuế tính thuế sang cơ chế người nộp thuế tự kê khai, tự nộp.
국세청 대표	그렇습니다. 이러한 기본적인 변경의 목적은 납세자의 주동권 및 법류에 대한 책임을 행사하려는 것입니다.
Doanh nghiệp	Như vậy, cơ quan thuế có phải “nhàn” quá không ạ?
국세청 대표	전혀 아니죠. 세무기관은 납세자 지원업무실행, 납세자의 요구 최대한 빠른 시일내에 해결하도록 업무관리시스템을 개선해야 하며 효과적으로 관리하도록 납세자에 대한 정보 수집, 분석하고 납세자를 분리합니다.
Doanh nghiệp	Tôi quan tâm đến thuế giá trị gia tăng, thuế doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân. Bà có thể giới thiệu đơn giản những điểm cải cách về các loại thuế này không ạ?
국세청 대표	부가가치세 개정은 다음과 같은 몇 가지가 있습니다. 비과세 재화, 용역은 28 개 그룹을 25개 그룹으로 줄였음 국제해상운반은 영세율 적용대상에 추가함 농약, 비료 등 농업용 매입재화를 5%인 저세율로 부과하는 것으로 했음 기업의 생산품이 과세대상인든 비과세대상이든 공공고정자산을 부가가치에서 공제함 국내에서 제조를 못 한 기계, 설비, 전용운반기계를 수입 시 부가가치세 부과하지 않음 수출용 재화를 생산하는 데에 매입부가가치세를 환급함.

Doanh nghiệp	Như vậy, những thay đổi này có lẽ sẽ tạo cơ hội khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất và đổi mới công nghệ, giúp doanh nghiệp có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.
국세청 대표	개정법인세법에 대해서는 법인세 세율을 28%를 25%로 인하 토지 사용권 및 임대권 양도 소득에 대한 세금 폐지 투자우대업종을 단순화시킴 시설법인의 경우 최초 3 년간 적용되는 비용에 포함된 광고선전비용 비율은 10%에서 15%로 인상시킴 기업은 순이익의 10%까지 기술개발준비금에 적립할 수 있음. 개정 개인소득세법에 대해서는 월급, 수고비로부터 받는 소득에 대한 세율은 10~40% 에서 5~35%로 이하함 추가근무수당, 야근수당에 대하여 과세하지 않음 노동 중 재난 때문에 배상받는 생명보험에 대하여 면세함 불치병에 걸린 경우 세금 감면
Doanh nghiệp	Như vậy, bản chất của thuế TNCN là điều tiết thu nhập của cá nhân có thu nhập, tạo sự công bằng trong xã hội đã được phản ánh rõ
국세청 대표	예. 고액소득자는 소득세를 많이 내야 되며 같은 금액 소득자지만 더 많은 사람을 부양하는 자에게 세금이 더 많이 공제됩니다.
Doanh nghiệp	Xin cảm ơn phần trả lời chi tiết của bà.

Bài 3 - TƯ VẤN KHÁCH HÀNG

제 3과. 고객상담

Tình huống 1: Tại phòng tư vấn (1)

A: Chúng ta vào phòng tư vấn thôi.

나: 이 선생님, 여기 제품이 많이 전시되어 있군요. 이 제품들이 모두 귀사에서 생산되는 것입니까?

A: Hầu hết đều là sản phẩm của công ty chúng tôi, ngoài ra cũng có sản phẩm của công ty khác để khách đến tư vấn có thể so sánh với sản phẩm của công ty chúng tôi.

나: 알겠습니다. 그런데 여기 타원형의 탁자를 가지고 있군요.

A: Vâng, bàn này có thể ngồi được 10 người. Khác với bàn hình chữ nhật hay hình vuông, chiếc bàn này sẽ đem lại cảm giác dễ chịu cho mọi người.

나: 맞습니다. 아주 편안합니다.

A: Tôi nghĩ trong lúc tư vấn không nên đề bất cứ điều gì gây trở ngại. Vì thế chúng tôi luôn cố gắng giữ phòng tư vấn được thoáng mát, sạch sẽ.

나: 아, 그렇군요. 외국 사람들과 상담할 때만 상담실을 사용합니까?

A: Dạ không. Nếu không có người dùng thì bất cứ lúc nào cũng có thể sử dụng.

Tình huống 2: Tại phòng tư vấn (2)

A: Tôi được biết công ty anh là công ty chuyên về máy cạo râu. Tôi muốn được trao đổi về sản phẩm này.

나: 당사는 고품질의 제품을 생산하기 위해 기술을 축적해 왔으며 제품은 귀 국가에서 경쟁력이 있을 것입니다.

A: Anh có catalogue của sản phẩm này không?

나: 이 카탈로그들에는 당사는 수출하는 전 라인의 제품이 포함되어 있습니다.

A: Tất cả các danh mục cụ thể về sản phẩm đã có trong này rồi nhì.
Tôi muốn xem sản phẩm mẫu.

나: 예, 견본을 가져다 드리겠습니다. 품질에 대해서는
안심하실 수 있습니다.

A: Không có mẫu sản phẩm chúng tôi muốn lấy rồi.

나: 내일 오전 중에 계시는 호텔로 가져다 드리겠습니다.

A: Vâng, thế thì tốt quá. Tôi sẽ gửi catalogue và sản phẩm mẫu đến
khách hàng. Tôi sẽ liên lạc với anh sớm thôi.

나: 감사합니다.

Tình huống 3: Tại phòng tư vấn (3)

A: Tôi xin lỗi vì đã đến muộn.

나: 몇 시에 만나시기로 하셨습니까?

A: Tôi đã hẹn lúc 2 giờ 30 phút.

나: 저희 사장님께서 기다리시다가 점심 드시러 나가셨습니다.

A: Khi nào anh ấy quay lại?

나: 20분 내로 들어오실 것 같습니다. 조금 더 기다려
주시겠습니까?

A: Vâng, tôi sẽ đợi.

나: 저쪽에 앉으시지요. 커피나 차 드릴까요?

A: Vâng cho tôi một tách cà phê nhé.

나: 어떻게 드시겠습니까?

A: Cho tôi cà phê đen không đường không kem nhé.

나: 바로 가져다 드리겠습니다.

A: Cảm ơn cô. Tôi có thể xem các mẫu hàng trưng bày ở phòng tư
vấn được không?

나: 예, 그렇게 하세요.

Tình huống 4: Tại phòng khách sạn

A: Alo, tôi là Hong Jin Ho ở công ty thương mại K. Tôi đã đến tầng 1 rồi.

나: 위로 올라 주시겠습니까?

A: Phòng của anh ở tầng mấy?

나: 15층입니다. 구석에서 엘리베이터를 타세요. 내리시자마자 왼쪽 두번째 방입니다.

A: Tôi biết rồi. Tôi lên ngay đây.

나: 홍 선생님, 만나서 반갑습니다.

A: Anh Brown, tôi cũng rất vui được gặp anh.

나: 올라와 주셔서 감사합니다. 모시러 내려갔어야 하는데 죄송합니다.

A: Không sao. Đây là danh thiếp của tôi.

나: 감사합니다. 여기 제 명함입니다. 시원한 것을 드시겠습니까?

A: Cảm ơn anh nhưng chắc tôi không uống gì đâu. Anh cứ tự nhiên đi.

* 연습 문제

1. Tôi muốn được tư vấn về các dòng sản phẩm của công ty anh.

➔ 귀사의 모든 라인 제품에 대해 상담받고 싶습니다.

2. Anh có thể so sánh sản phẩm của chúng tôi với sản phẩm của các công ty khác đang trưng bày ở đây.

➔ 여기 전시되어 있는 타사 제품과 당사 제품을 비교하실 수 있습니다.

3. Chúng tôi có trưng bày hàng mẫu của một số công ty khác nữa.

➔ 타사 제품도 제일 중요한 요인은 바로 고객을 편하게 해 주는 것입니다.

4. Khi tư vấn, điều quan trọng nhất là phải làm cho khách hàng cảm thấy thoải mái.

- 상담할 때 제일 중요한 요인은 바로 고객을 편하게 해 주는 것입니다.
5. Chúng tôi đã không ngừng tích lũy kinh nghiệm từ khi thành lập công ty đến nay.
- 회사가 설립된 때부터 많은 경험을 축적해 왔습니다.
6. 이것은 고품질의 제품이며 사장에서 경쟁력이 뛰어납니다.
- Đây là sản phẩm chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh lớn trên thị trường.
7. 내일 오전 중에 카탈로그와 견본을 보내 드리겠습니다.
- Tôi sẽ gửi catalogue và hàng mẫu cho bên anh vào sáng mai.
8. 우리 사장님과 몇 시에 약속을 잡으셨습니까?
- Anh đã hẹn giám đốc của chúng tôi lúc mấy giờ ạ?
9. 와 주셔서 감사합니다.
- Cảm ơn anh đã đến đây.
10. 만나 뵈게 되어 반갑습니다. 여기 제 명함입니다.
- Rất vui được gặp anh. Đây là danh thiếp của tôi.

* 확대학습 자료

Tình huống: Tư vấn qua điện thoại

가: Alo, cho tôi hỏi đây có phải số điện thoại của công ty H không?

B: 예, 누구십니까?

가: Tôi là..... Tôi đến từ Việt Nam và đang tìm nhà cung cấp mỹ phẩm của Hàn Quốc. Xin chị cho tôi gặp cô Han phụ trách mảng xuất khẩu sang thị trường Đông Nam Á.

B: 바로 접니다. 그런데, 저희 회사는 어떻게 아셨습니까?

가: Bên VCCI nói với tôi công ty chị là đơn vị sản xuất lớn nhất ở Hàn Quốc và cũng đang xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

B: 지금 어디에 머무르고 계십니까?

가: Tôi đang ở khách sạn ở Seoul.

B: 그러면 함께 만나 상담하는 편이 낫겠습니다.

Bài 4 - PHÒNG VẤN ĐẠI DIỆN CỦA TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG

제 4과. 구인/ 채용/ 인사

Phóng viên	Kính chào ngài chủ tịch, tôi là, cán bộ phụ trách mảng tin tức của Kotra Hà Nội. Xin cảm ơn ngài đã dành thời gian tiếp tôi.
노총연맹 의장	저도 한국 무역관에서 주간 투자 뉴스를 발행하고 있는 것을 알고 있습니다. 이번에 주 베트남 외국 회사내의 노동관계에 대해서 보도하려고 하죠?
Phóng viên	Vâng, cũng chính vì thế nên tôi đến tìm gặp ngài, mong có được những thông tin chính xác. Với tư cách là người đứng đầu Tổng liên đoàn Lao động, ngài nghĩ thế nào về vai trò của Tổng liên đoàn Lao động trong việc hình thành mối quan hệ lao động tốt trong doanh nghiệp nước ngoài ạ?
노총연맹 의장	베트남노동총연맹은 베트남 정부의 국제가입정책을 지지하며 외국투자는 근로자에게 일자리창출과 소득을 상승시킴으로 나라의 현대화와 산업화 그리고 경제를 성장시키는 데에 큰 기여를 한다고 생각합니다.
Phóng viên	Về mặt lý thuyết, Công đoàn Việt Nam giáo dục công nhân lao động hăng hái lao động sản xuất, chấp hành luật lao động, lắng nghe ý kiến của người sử dụng lao động và cố gắng góp sức xây dựng doanh nghiệp phát triển về mọi mặt. Trên thực tế thì sao ạ?
노총연맹 의장	실제로도 그렇습니다. 왜냐하면 우리는 근로자의 이익을 보호할 뿐만 아니라 기업의 이익을 물론 나라의 안정 및 발전도 보장하기 때문입니다.
Phóng viên	Có lẽ ngài cũng biết hiện số lượng doanh nghiệp Hàn Quốc có mặt tại Việt Nam là rất lớn. Vậy tình hình quan hệ lao động trong các doanh nghiệp thế nào ạ?
노총연맹 의장	현재 베트남에 진출하는 한국기업들 중에 노사간의 좋은 노사관계를 세울 수 있었으며 노동법을 준수하며 사원의 근무조건과 생활에 관심을 주고 있는 기업이 많습니다. 대부분 한국기업들은 근로자와 노동자와 노동계약을 체결하고 있습니다.

Phóng viên	Thế còn việc thực hiện các quy định của pháp luật về thời gian làm việc tiêu chuẩn, giờ làm thêm, chế độ nghỉ giữa ca, nghỉ hàng tuần, nghỉ phép năm, nghỉ lễ tết và các chế độ nghỉ khác của người lao động thì sao ạ?
노총연맹 의장	예. 많은 한국기업들은 이를 엄격히 준수하고 있습니다. 위생 및 노동안전 분야에서는 일부 기업은 법률을 준수하며 근로자의 근무조건을 개선하는 의양도 가지고 있습니다.
Phóng viên	Ngài thấy vai trò, vị trí của Công đoàn trong các doanh nghiệp được đánh giá thế nào ạ?
노총연맹 의장	일부기업 입장에서 노조는 좋은 노사관계를 설립하는데에 그리고 생산활성화 및 근로자의 이익을 보장하는데에 중요한 파트너입니다. 그래서 노조는 효과적인 활동을 할 수 있지 않았나 봅니다.
Phóng viên	Phần ngài vừa cho ý kiến là những mặt tích cực nhưng tôi nghĩ chắc sẽ có nhiều vấn đề cần giải quyết, ngài có ý kiến gì về vấn đề tồn tại không?
노총연맹 의장	가장 큰 문제점은 노동법, 협의 등을 위반하여 근로자의 합법적인 이익을 침해하는 기업수가 상당히 많은 것입니다.
Phóng viên	Ngài có thể cho ví dụ cụ thể hơn được không ạ?
노총연맹 의장	정해진 법에 따라 임금등급표를 작성하지 않거나 불법적으로 추가근무를 연속적으로 시키는 등입니다.
Phóng viên	Tôi nghe nói có nhiều vấn đề nảy sinh liên quan đến hợp đồng lao động, đó là những vấn đề gì ạ?
노총연맹 의장	공용측은 수습기간을 연장하거나 근로자의 의료보험과 사회보험을 납부해 주지 않으려고 노동계약을 체결하지 않거나 단기계약을 체결합니다. 또한 고용측은 노동계약을 일방적으로 중지하는 경우도 많으며 타당한 이유없이 근로자를 해고합니다.
Phóng viên	Theo ngài, nguyên nhân dẫn đến thực trạng này là gì ạ?
노총연맹 의장	주된 원인은 2가지라고 볼 수 있습니다. - 노사간 또한 고용자측 및 근로자간의 대화와 정보공유 업무는 아직도 효과적으로 실행되지 않았기 때문. - 베트남 노동법을 잘 모르거나 모른 척하며 상대방의 이익에 대한 관심이 부족했기 때문.

Phóng viên	Đây quả là một vấn đề rất nhạy cảm. Tổng liên đoàn Lao động đang và sẽ có những phương án nào để giải quyết những vấn đề kể trên?
노총연맹 의장	해결책이 많지만 다음과 같은 3 가지 분야에 중력을 기울이고 있습니다. - 노동법 규정을 연구해서 수정, 보충, 완비하도록 한다. - 기업의 인사과 직원 및 고용자측은 노동법을 준수할 수 있도록 안내업무 및 연수를 강화시킵니다. - 기업의 법 준수 감사업무를 많이 하여 이를 통해서 잘 준수했던 기업을 포상하며 위반 기업을 징제처리해야 합니다.
Phóng viên	Thời gian qua cũng có rất nhiều cuộc gặp mặt đối thoại được tổ chức để giải quyết kịp thời các kiến nghị, khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp. Tôi thấy ý tưởng này rất hay và thiết thực.
노총연맹 의장	예. 우리는 성급 및 시급 인민위원회와 연결해서 6개월 또는 1년 한번씩 그러한 기회를 마련하기에 노력하겠습니다.
Phóng viên	Có lẽ để giải quyết những vấn đề còn tồn đọng thì không chỉ cần sự nỗ lực của riêng Tổng liên đoàn Lao động mà còn cần cả sự hợp tác của công đoàn, doanh nghiệp nữa. Xin cảm ơn ngài đã trả lời phỏng vấn.

Bài 5 - DỊCH TRONG HỘI NGHỊ, CUỘC HỌP**제 5과: 미팅, 회의****❖ Hội thoại 1:**

Mr. A: 이 선생님, 이번에 저희가 주문한 상품은 언제쯤 인도할 수 있겠는지요?

Mr. Lee: 3 tháng sau khi tiếp nhận tín dụng thư chúng tôi có thể giao toàn bộ số hàng.

Mr. A: 그렇다면 이제 돌아가자마자 신용장을 개설하도록 하겠습니다. 지금은 8월이니 10월 중순 전으로 인도해 주시기 바랍니다.

Mr. Lee: Thế anh định khi nào thì về nước?

Mr. A: 오늘이 25일이니까 29일쯤 돌아갈 예정입니다. 늦어도 다음달 5일까지는 신용장을 개설해 드릴 수 있습니다.

Mr. Lee: Nếu vậy thì phải đến trung tuần tháng 9 chúng tôi mới có thể nhận được tín dụng thư. Chúng tôi không thể giao hàng trước trung tuần tháng 10 được. Nhanh nhất thì cũng phải tới đầu tháng 11.

Mr. A: 조금 다그쳐서 일찍 앞당겨 인도해 줄 수 없을까요?

Mr. Lee: Vì hàng các anh đặt không phải là hàng có sẵn mà phải sản xuất rồi mới giao hàng được nên thời gian như thế là quá gấp.

Mr. A: 11월초면 너무 늦습니다. 선생님도 아시다시피 우리나라에서는 11월초이면 이런 상품들이 시장에 출시됩니다. 세관 장벽을 통하여 유통 과정을 거쳐 도매상의 손에 가게 하자면 적어도 2주정도 시간이 걸려야 합니다. 그러니 늦어도 10월 20일 전으로 인도해야지 그렇지 않으면 판매 시기를 놓쳐 버릴 수 있습니다.

Mr. Lee: Thế nhưng số hàng sản xuất trước tháng 10 tất cả đã được đặt hàng hết rồi.

Mr. A: 인도시기가 당사로 놓고 말하면 얼마나 중요한가 하는 것은 선생님도 잘 알고 계실 것입니다. 가령 다른 수입상들이 같은 종류의 상품을 수입해서 시장에 내놓은 후 우리가 그때에서야 상품을 시장에 내놓는다고 합시다. 그러면 이윤은커녕 자칫하면 손해를 보게 됩니다.

Mr. Lee: Về điều đó thì chúng tôi cũng biết nhưng không làm cách nào khác được.

Mr. A: 힘들기는 하겠지만 비상조치를 취해서라도 당사의 요구를 가능한 충족시켜 주시기 바랍니다.

Mr. Lee: Chúng tôi cũng có chung tâm trạng như các anh. Nói thật là chúng tôi cũng không muốn làm khách hàng thất vọng. Với những khách hàng quen như các anh thì lại càng không cần phải nói. Nếu chia ra giao làm 2 lần thì anh thấy thế nào?

Mr. A: 분할 인도하면 10월 중순까지 얼마나 인도할 수 있을 것 같습니까?

Mr. Lee: Có thể giao được 40.000 đôi tức là khoảng 50% lượng hàng đặt.

Mr. A: 그럼 시장을 빼앗기지 않기 위해 분할 인도로 10월 중순까지 먼저 4만 켤레 인도하고 나머지는 11월까지 인도해주는 것이 어떨까요?

Mr. Lee: Tận dụng mọi điều kiện có thể, chúng ta cứ quyết định như thế đi. Nếu vậy thì tín dụng thư sẽ mở như thế nào?

Mr. A: 그거야 한꺼번에 다 개설해 드리도록 하겠습니다.

Mr. Lee: Đồng ý.

Mr. A: 그리고 생산지에서 화물을 선적항까지 운송해 가자면 4 일정도 시간이 걸려야 된다고 하셨죠?

Mr. Lee: Vâng, đúng vậy. Lượng hàng đặt này được sản xuất ở Jeong-ju nên sẽ bốc xếp ở cảng hay cảng

Mr. A: 정주에서 천진 항까지는 며칠 걸립니까?

Mr. Lee: Khoảng 5 ngày.

Mr. A: 그럼 선적항을 천진항으로 바꾸는 것이 어떻습니까?

Mr. Lee: Tại sao các anh lại muốn thay đổi cảng bốc xếp?

Mr. A: 청도나 연운항에서 부산까지 가는 정기선은 겨우 보름에 한 번밖에 없지만 천진항에서 인천항까지 가는 정기선은 주당 한 번씩 있으니까요. 그곳에서 선적한다면 저희는 화물 접수 시간을 적어도 한 주일 정도 앞당길 수 있지 않습니까?

Mr. Lee: À, ra thế. Thế nhưng chẳng phải phí vận chuyển sẽ tăng nhiều hơn sao?

Mr. A: 제가 보기에는 비슷한 것 같습니다. 가령 비용이 좀 더 들더라도 상품을 하루라도 빨리 시장에 내놓을 수만 있으면 됩니다.

Mr. Lee: Nếu vậy chúng tôi sẽ làm theo đúng yêu cầu của các anh.

❖ Hội thoại 2:

Mr. Lee: Anh G này, nghe nói quý công ty đang quan tâm tới các loại máy cơ khí của công ty chúng tôi có đúng không ạ?

Mr. G: 네, 그렇습니다. 그래서 오늘 다시 귀사를 찾은 것입니다.

Mr. Lee: Như anh G cũng biết đấy, công ty chúng tôi có lịch sử sản xuất máy cơ khí từ lâu đời. Hiện giờ chúng tôi đang sản xuất và tiêu thụ nhiều máy móc cơ khí với mẫu mã và quy cách rất đa dạng. Anh G định đặt mua loại nào?

Mr. G: 이것은 저희 회사의 요구서입니다. 귀사가 이런 규격의 선반을 갖고 있는지 궁금하군요?

Mr. Lee: Tôi thấy hình như máy tiện vạn năng CM5-100MM của chúng tôi giống với loại máy tiện mà các anh định đặt.

Mr. G: 그 선반은 어떤 특징이 있습니까?

Mr. Lee: Nó là máy tiện bán tự động. Tốc độ cắt và độ sâu của lưỡi cắt có thể điều chỉnh theo yêu cầu và vận hành rất đơn giản.

Mr. G: 총 중량은 얼마나 됩니까?

Mr. Lee: Tổng trọng lượng là 2,3 tấn.

Mr. G: 선반의 길이는 얼마입니까?

Mr. Lee: 3 mét 40.

Mr. G: 그럼 특별 주문도 받아주십니까? 다시 말하면 수요자가 요구하는 규격에 따라 제작해 줄 수 있는가 말입니다.

Mr. Lee: Tất nhiên là thế rồi. Chúng tôi có thể thiết kế chế tạo máy theo yêu cầu của khách hàng dù có phức tạp tới đâu.

Mr. G: 잘 알겠습니다. 만약 주문을 하면 보통 얼마 후면 출하할 수 있습니까?

Mr. Lee: Thường thì khoảng 3 tháng sau khi chúng tôi nhận được tín dụng thư. Trường hợp đơn đặt hàng đặc biệt thì có thể thời gian sẽ kéo dài hơn một chút, nhưng cũng không kéo dài quá 6 tháng.

Mr. G: 특별 주문의 경우 가격은 어떻게 정합니까?

Mr. Lee: Cái đó thì phải căn cứ vào cấu tạo toàn thể của máy tiện thì mới có thể quyết định được nhưng bao giờ giá cả chúng tôi đưa ra cũng phải chăng hơn bất kỳ một nơi nào khác.

❖ Hội thoại 3:

Mr. Lee: Anh Jang này, anh đã đọc tài liệu giới thiệu sản phẩm của công ty chúng tôi rồi chứ?

Mr. G: 네, 저희는 무한궤도식 불도저에 상당한 관심이 있습니다.

Mr. Lee: Vậy các anh định đặt loại máy ủi nào?

Mr. G: 저희 회사는 D64형 불도저를 주문할 생각입니다. 이런 형의 불도저는 총중량이 얼마나 됩니까?

Mr. Lee: 14 tấn

Mr. G: 출력은요?

Mr. Lee: 150 mã lực.

Mr. G: 이 불도저는 어떤 특색이 있습니까?

Mr. Lee: Cấu tạo máy đơn giản, các bộ phận được gắn kết chắc chắn và di chuyển nhanh.

Mr. G: 1대당 가격은 얼마죠?

Mr. Lee: Giá FOB ở cảng Dae-ryon mỗi chiếc là 13.000 đô la.

Mr. G: 잘 알겠습니다. 그리고 저희는 끌어올릴 수 있는 힘이 35톤 이상 되는 이동식 기중기가 필요합니다. 귀사에 이런 규격의 기중기가 있는지 모르겠군요?

Mr. Lee: Công ty chúng tôi chuyên doanh máy ủi nên không kinh doanh cần cẩu. Nếu các anh cần thì chúng tôi có thể giới thiệu cho các anh tiếp xúc với công ty kinh doanh cần cẩu.

Mr. G: 그럼, 미안하지만 기중기 회사와 연락하도록 도와주시면 감사하겠습니다.

Mr. Lee: Được thôi. Tôi sẽ hẹn gặp với anh Ma ở công ty máy cơ khí Đông Dương.

Mr. G: 그렇게 해 주신다면 대단히 감사하겠습니다.

III. LUYỆN TẬP

1. Từ trước tới giờ, trong giao dịch xuất khẩu, chúng tôi chỉ sử dụng phương thức chi trả bằng tín dụng thư không có khả năng hủy ngang, thanh toán dựa trên hóa đơn chứng thực vận chuyển bằng tàu. Vì vậy, mong các anh mở tín dụng thư không có khả năng hủy ngang.
2. Nếu vậy thì chúng ta cùng nhượng bộ nhau một chút vậy. 50% số tiền chi trả bằng tín dụng thư, 50% thanh toán theo phương thức ủy thác rút tiền ở ngân hàng, anh thấy thế nào?
3. Và thời gian có hiệu lực của tín dụng thư kéo dài tới ngày 15 sau khi bốc xếp hàng thì tốt. Bởi vì chúng tôi phải chuẩn bị tất cả các giấy tờ bốc xếp trình lên ngân hàng và nếu muốn được duyệt thì bao giờ cũng phải mất khoảng 2 tuần. Nếu như thời gian có hiệu lực của tín dụng thư quá ngắn thì có thể không được thanh toán đúng thời hạn.
4. Anh Ma này! Vấn đề kỹ thuật đã được giải quyết rồi, giờ mình thử trao đổi về phương thức chi trả, anh thấy thế nào? Lần giao dịch này, các anh định trả số tiền lớn theo phương thức nào?

5. Công ty chúng tôi muốn chế tạo một lượng lớn các thiết bị máy móc và các linh kiện lớn như thế này thì ít nhất cũng phải mất 3 năm, hơn nữa phải đầu tư rất nhiều vốn. Vì vậy chúng tôi hy vọng quý công ty làm theo phương thức mở tín dụng thư trả trước.
6. 귀사의 이런 방대한 양의 주문은 당사의 현재 능력을 초과합니다. 당사로서는 이만한 금액의 설비대금을 장기대체 지불할 수가 없습니다.
7. 우리가 주문하는 기계설비는 네 회로 나뉘어 인도하게 되어 있지 않습니까? 그러므로 4회로 나누어 지불하되 매회분의 기계설비가 다 제작된 후 선적날짜를 통보해 주시면 즉시 지불 신용장을 개설해 드리겠습니다.
8. 그렇게 하되 제 4회분 대금은 화물선적 직전에 하지 않고 기계설비가 도착되어 공장에 설치한 뒤 시운전해보고 별 이상이 없으면 그 즉시로 지불하겠습니다.
9. 이번에 저희는 귀사의 상품을 칠레의 어느 한 회사에 중개해주려고 합니다.
10. 그런데 거래가 성사되면 수수료를 얼마나 지급할 수 있는지요?
11. 유럽에서는 상품거래를 중개해 주면 일반적으로 공급상으로부터 5%내지 10%의 수수료를 받고 있는데 이것이 관례입니다.

Bài 6 - TRAO ĐỔI TẠI HỘI THẢO VỀ CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ

제 6과: 정책, 투자소개 설명

Nhà đầu tư	Xin chào bà Phó vụ trưởng. Tôi đến Việt Nam lần này là lần đầu, để dự hội thảo và cũng để là tìm hiểu thị trường Việt Nam. Tôi có mấy câu hỏi, bà có thể trả lời giúp được không ạ?
부국장	예, 제가 아는 한에 최선을 다해 답변드리겠습니다. 궁금한 것을 다 물어보시기를 바랍니다.
Nhà đầu tư	Xin bà giới thiệu đôi chút về luật đầu tư nước ngoài của Việt Nam.
부국장	베트남 사회주의 공화국 헌법 제 16 조, 제 21 조, 제 83 조에 의거하여 외국기업 및 개인의 투자에 관한 사항을 규정합니다. 즉, 외국 직접투자법이 1987년 12월에 제정되어 1996년 11월 사투자법으로 개정되었습니다. 베트남의 대외 경제 개방이 가속화됨에 따라 2000년 5월 재차 개정되어 현재에 이르고 있습니다.
Nhà đầu tư	Xin bà tóm tắt một vài điểm quan trọng trong luật đầu tư nước ngoài này ạ.
부국장	외국 투자 기업의 존속 기간은 20년을 초과하지 못 할 것으로 규정되어 있습니다. 그러나 필요한 경우에 연장할 수 있고요. 베트남 시민은 외국 투자기업의 직원 채용에 있어서 우선권이 주어집니다. 고급기술자를 필요로 하는 경우 베트남인 중에 해당자가 없다면 기업은 외국인을 채용할 수 있습니다. 외국인 투자기업의 베트남인 직원의 권리 의무는 고용계약에 따라 보장됩니다. 외국 투자 기업은 베트남 국립 은행의 승인을 받아 베트남 무역은행 또는 국내외 외국은행 지점에 베트남 동화 및 외화의 거래계좌를 개설해야 합니다.
Nhà đầu tư	Nhà đầu tư nước ngoài có thể đầu tư với hình thức nào ạ?
부국장	외국기업과 개인은 베트남에서 투자방법은 세가지가 있는데 첫째, 계약상의 경영 합작 사업, 둘째 합작회사, 즉 합쳐서 합작 투자라는 것입니다. 셋째 전액 외국투자기업으로 투자할 수 있는 겁니다. 경영합작 양측은 분업 생산, 기타 형태의 경영합작에 의한 계약상의 경영합작관계를 맺을 수 있습니다. 사업의 종류와 범위 그리고 각 측의 권리, 의무, 책임 및 당사자간의 관계는 상호 합의하는 바에 따르면 경영합작계약에 명기합니다.

Nhà đầu tư	Hiện tại, chính phủ Việt Nam đang khuyến khích đầu tư ở lĩnh vực nào?
부국장	새로운 물료, 에너지 생산; 하이테크 제품생산 인공종자, 새로운 종자 생산, 농-림-수산 제백 및 가공 많은 노동력을 사용하는 업종 인프라 건설 및 개발 교육, 의료, 스포츠 및 전통문화를 개발 전통 업종 개발 물론 투자 금지하는 분야도 있습니다. 공동의 이익, 국가 국방 안녕에 침해하는 프로젝트 베트남의 역사유적, 문화유적에 침해하는 프로젝트 국민 건강, 자원 및 환경 파괴하는 프로젝트 국외에서 가져온 유해 폐기물을 베트남에서 처리하거나 유해 화학물 생산하는 프로젝트 법률 규정에 따라 투자금지되는 기타 프로젝트
Nhà đầu tư	Vậy xin bà cho biết sơ qua tình hình đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam thời gian gần đây.
부국장	아시다시피 최근 5년동안 외국직접투자는 베트남 GDP의 30%를 기여합니다. 베트남의 가장 큰 투자자로서 한국기업도 적지 않은 기여를 했습니다. 그동안 베트남에 가장 큰 3개의 투자국 중에 한국은 하나이며 특히, 2006 년과 2007 년에는 연속적으로 베트남의 가장 큰 투자국이었습니다. 이 시점에서 한국은 150 억 달러의 투자금액과 2 천 개의 프로젝트로 투자국 중에 제3위를 차지하고 있습니다. 한국투자자는 베트남의 석유, 자동차, 조선, 정보기술, 전자 등 중요한 산업업종에 참가하고 있으며 베트남의 64개 성 및 도시 중 42 개 성 및 도시에 즉 성 및 도시수 2/3에 한국 투자자가 있습니다. 특히, 한국의 대기업인 대우, LG, 현대, 금호, SK, 삼성 등이 베트남에 투자를 하고 있으며 총 투자금은 수십억 달러에 달하고 있습니다. 포스코의 철강생산공장 프로젝트, Giang Vo – Me Tri 소평돌 건설 프로젝트 등으로 베트남에 한국기업의 투자가 큰 변화를 보이며 베트남 경제 변화에 큰 기여할 것 같습니다.

	재정면으로 보면 투자는 한국투자자에게 이익이 생기면 베트남 예산에도 이익이 생깁니다. 2000년부터 지금까지 한국기업의 매출액은 매년 평균 15% 상승합니다. 2000 년도에 매출액은 1 억 6 천만 달러에 달했지만 2007 년도에 매출액은 7억 달러에 달했습니다. 즉, 5배 상승하였습니다. 매출액이 상승하는 것에 따라 한국 기업의 베트남 예산에 납부 세액도 상승합니다. 그동안 한국기업은 투자함에 따라 베트남에서 20만 개의 직접적 일자리와 수십만개의 간접적 일자리가 생기기 때문에 베트남 사회 안정 및 소득 상승하는 데에 큰 기여를 하고 있습니다.
Nhà đầu tư	Xin cảm ơn câu trả lời của bà.

Bài 7 - DỊCH VĂN BẢN TIN TỨC, BÁO CHÍ**제 7과. 뉴스, 신문에 관한 자료 번역****1. Tuần lễ đầu tư nước ngoài**

Tuần lễ đầu tư nước ngoài nhằm quảng bá về môi trường đầu tư Hàn Quốc cho các nhà đầu tư nước ngoài đã khai mạc vào ngày mùng 1. Cùng ngày, sự kiện có tên “Đêm của các nhà đầu tư nước ngoài” đã diễn ra tại khách sạn Lotte, Jamsil, Seoul. Bộ trưởng Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng Chung Se Kyun, Giám đốc Kotra – ông Hong Ki Hwa, Chủ tịch hiệp hội các doanh nghiệp nước ngoài tại Hàn Quốc – ông Shin Park Je cùng khoảng 600 vị khách đại diện cho các cơ quan hữu quan và chính phủ, quan chức ngoại giao, các doanh nghiệp nước ngoài tại Hàn Quốc đã tới dự buổi lễ này.

Trong từ điển định nghĩa “đầu tư” là “làm tăng cổ phần tư bản”. Cổ phần tư bản được chia làm 3 loại: một là “đầu tư thiết bị”, nghĩa là việc nhập các máy móc mới để doanh nghiệp sản xuất hàng hóa và dịch vụ hoặc xây dựng nhà xưởng, cửa hàng.v.v...; Hai là “đầu tư nhà ở” như xây dựng những khu nhà ở mới; Ba là “đầu tư nhà kho” tức là bổ sung kho nguyên vật liệu, sản phẩm hàng hóa tồn kho.v.v... để chuẩn bị cho các hoạt động bán hàng trong tương lai của doanh nghiệp.

Nói ngắn gọn, đó là việc dùng tiền để hoạt động kinh doanh. Đầu tư và tiêu dùng, với tư cách là một yếu tố cấu thành quan trọng của tổng sản phẩm quốc nội GNP, bình thường tiêu dùng thì ổn định nhưng đầu tư thì lại khá biến động. Chính sự biến động này dẫn đến sự bất ổn của hoạt động kinh tế và là nguyên nhân của các chu kỳ suy thoái.

Với sự phát triển của giao lưu hàng hóa và thông tin, đầu tư nước ngoài giờ đây đang trở nên phổ biến. Doanh nghiệp đang di chuyển để tìm nơi có các khoản chi phí thấp, bao gồm cả tiền công. Đó chính là sự uốn mình để tồn tại trong vòng xoáy cạnh tranh toàn cầu. Ngược lại, các quốc gia lại dồn toàn lực để duy trì nguồn vốn này. Bởi vì nó tạo cơ hội việc làm, đem lại phương án gia tăng đầu tư khó có thể đạt được chỉ

bằng nguồn vốn trong nước. Trong đầu tư, biên giới giữa các quốc gia đã biến mất từ lâu.

Nhân công giá rẻ, chất lượng cao, cơ sở hạ tầng tốt, sự hỗ trợ từ các cơ quan cho môi trường kinh doanh và thị trường dồi dào là các yếu tố quan trọng trong việc thu hút đầu tư nước ngoài. Nếu xem xét đầu tư nước ngoài vào Hàn Quốc từ năm 1962, khi thống kê chính thức được bắt đầu thì đầu tư nước ngoài đã tăng từ 3.575.000 đô với 2 dự án năm 1962 lên mức 11 tỷ đô vào năm 2005. Từ thời kỳ bắt đầu khi giá nhân công rẻ có sức hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài đến nay, chính nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng chất lượng tốt đã trở thành yếu tố thu hút đầu tư và dường như đã được “phát triển hóa”.

Môi trường đầu tư Hàn Quốc sẽ được tích cực quảng bá qua các hội nghị chuyên đề, hội thảo quốc tế. Đặc biệt năm nay, Trung tâm đầu tư Hàn Quốc (IKP) – một trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp cho các doanh nghiệp nước ngoài, chuyên cung cấp các dịch vụ trọn gói cho các nhà đầu tư nước ngoài – sẽ được khai trương trong thời gian diễn ra liên hoan. Việc mở cửa Trung tâm đầu tư Hàn Quốc thể hiện thiện chí hoan nghênh đầu tư nước ngoài của Hàn Quốc. Các chương trình khác bao gồm các phiên họp giải thích về đầu tư, tham quan khu công nghiệp Gae-seong và Hội nghị Han-Hoa thương mại thiết lập mạng lưới doanh nghiệp của các chủ doanh nghiệp Hàn Quốc tại nước ngoài và các doanh nghiệp Trung Quốc cũng lần lượt diễn ra.

2. Trận bão to đang đổ bộ vào eo biển Hàn Quốc

Cơn bão San san đã đi qua phía Bắc Kyu-syu của Nhật Bản và đang tiến tới eo biển Hàn Quốc với vận tốc rất nhanh xâm nhập vào vùng biển phụ cận Hu-khuo-kha. Theo đó, cơn bão đang tiến gần vào khu vực ven biển Đông Nam nước ta và gió thổi mạnh ở khu vực trung tâm ven biển phía Nam và biển Đông.

Hiện tại thông điệp-khẩn và các thông tin cảnh báo về cơn bão đã được chuyển đến vùng biển tiếp giáp giữa biển Đông và biển Nam, thông báo khẩn về cơn bão cũng đang được chuyển đến vùng ven biển Yeong-nam và đảo Ul-lung, đảo Tok-to. Cảnh báo về cơn bão cũng đang được chuyển đến vùng ven biển Jon-nam, vùng nội địa Yeong-nam và vùng Yeong-dong.

Cục khí tượng cho biết khí áp trung tâm của cơn bão San san sẽ bị suy yếu một chút xuống còn 960 hec nhưng tại các vùng phụ cận gần tâm bão thì vẫn không thay đổi, vẫn duy trì sức uy hiếp của cơn bão mạnh cấp 5, cấp 6, gió to mỗi giây đi được 39m.

Do đó vùng ven biển Đông và ven biển Nam Hải đang đêm sẽ có gió to mỗi giây đi được 30m kèm theo lượng mưa tối đa là 150mm. Và những vùng đất thấp ven biển Yeong-nam có nguy cơ bị ngập lụt do sóng triều. Cục khí tượng cũng đã yêu cầu các vùng phải có các phương án dự phòng triệt để để không bị tổn thất về máy móc và nông sản trước vụ thu hoạch.

3. Thành công chuyến thăm Việt Nam của thủ tướng Hàn Quốc cùng các thành viên trong đoàn đã mở ra một chương mới trong quan hệ hợp tác nhiều mặt giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Chuyến thăm của Thủ tướng diễn ra đúng vào dịp 2 nước Việt Nam và Hàn Quốc đang xúc tiến mạnh mẽ các hoạt động kỷ niệm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao.

Bày tỏ sự hài lòng về kết quả chuyến thăm, thủ tướng nói: “Hiện nay Việt Nam đang tiến hành công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước với nguồn tài nguyên phong phú và nguồn lao động ưu tú. Hàn Quốc muốn đóng góp thiết thực cho sự phát triển kinh tế Việt Nam như một đối tác hợp tác toàn diện trong thế kỷ 21 qua việc chia sẻ kinh nghiệm từ quá trình phát triển kinh tế của Hàn Quốc và hợp tác kỹ thuật cần thiết cho công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa của Việt Nam.

Trên cơ sở những thành quả phát triển mối quan hệ trong 25 năm qua, mối quan hệ hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và Hàn Quốc trong thế kỷ 21 sẽ được củng cố thêm một bước mới vì lợi ích của nhân dân 2 nước, vì hòa bình ổn định, hợp tác và phát triển ở Châu Á – Thái Bình Dương và trên thế giới.

4. 한국은 역사의 많은 성취를 거쳤는데 민족 전통문화의 본래 색깔을 잘 지켜 오고 있습니다. 한국 사람은 부지런하고 똑똑하고 강력한 민족정서와 애국심을 가진 사람들입니다. 지금의 변영환 국가를 건설하는 데에 한국 사람이 거둔 큰 성과와 지난 번의 경제위기를 극복하기 위해 노력한 정부와 한국 사람들에 우리는 깊은 인상을 받았습니다.

Hàn Quốc là một trong những đối tác thương mại và đầu tư quan trọng của Việt Nam. Hàn Quốc đã đóng góp rất nhiều vào sự phát triển kinh tế và xã hội của Việt Nam. Trong tương lai, mối quan hệ này sẽ tiếp tục được củng cố và phát triển.

Hiện nay, Việt Nam đang trong quá trình đổi mới và phát triển kinh tế. Chính phủ Việt Nam đã có nhiều nỗ lực để thu hút đầu tư nước ngoài, trong đó có Hàn Quốc. Chúng ta tin tưởng rằng, với sự hợp tác chặt chẽ giữa hai nước, mối quan hệ này sẽ đạt được những thành tựu mới.

III. LUYỆN TẬP

1. Việc thành lập đô thị mới về lâu dài có thể ổn định được giá nhà cửa, nhưng lại cho thấy một thực tế là khi dự án đang ở trong giai đoạn thực hiện thì giá của những chung cư gần đó sẽ tăng rất cao.
2. So với các nước có trình độ phát triển kinh tế tương đương thì Việt Nam có tình hình tương đối tốt trong các chỉ tiêu về bảo vệ sức khỏe và y tế chủ yếu như tuổi thọ, tỷ lệ chết trẻ và tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh.
3. Trong tình hình trên toàn lãnh thổ vẫn đang thiếu giường bệnh và phần lớn các bệnh viện không thể tiến hành chữa trị những ca khó thì việc xây dựng một bệnh viện có thể đi đầu trong kỹ thuật y tế là một vấn đề vô cùng quan trọng trong môi trường y tế Việt Nam hiện nay.
4. Mặc dù tình trạng vệ sinh môi trường vẫn xuống cấp và việc người dân vẫn rất khó để tiếp cận với những dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản là những vấn đề đang tồn tại trên diện rộng nhưng yêu cầu cần chữa trị theo tiêu chuẩn cao với trọng tâm dành cho người bệnh nặng và mãn tính vẫn đang tăng mạnh.

5. 기본적으로 베트남은 토지와 건물 등 모든 부동산을 대상으로 개인소유 및 개인간 거래가 가능한 점에서 한국과는 다릅니다. 사회주의 국가인 베트남은 건물의 개인소유는 인정하는 반면에 토지의 개인소유는 엄격하게 규제하고 있습니다.
6. 저렴한 양질의 노동력, 잘 갖춰진 인프라, 기업 환경을 좋게 해주는 제도, 충분한 시장 등이 투자를 결정하는 요소가 된다.

Bài 8 - DỊCH HỢP ĐỒNG

제 8과. 계약서 번역

1. Hợp đồng tuyển dụng

Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật sản xuất Hàn – Việt thuộc Viện nghiên cứu kỹ thuật sản xuất Hàn Quốc (dưới đây gọi là “bên tuyển dụng”) và ông Nguyễn Văn A (dưới đây gọi là “người được tuyển dụng”) đồng ý với những điều khoản dưới đây và ký vào bản hợp đồng này.

A. Nghĩa vụ của người được tuyển dụng

1. Người được tuyển dụng phải tuân thủ các quy tắc và thi hành nghiêm chỉnh tất cả các điều khoản nghiệp vụ như: điều tra nhu cầu về chuyển giao kỹ thuật sản xuất do bên tuyển dụng chỉ thị, hỗ trợ và chuyên sâu hợp tác trong công việc, thu thập các thông tin kỹ thuật và khảo sát các cơ quan có liên quan tại Việt Nam. v.v... để phục vụ cho công tác hợp tác và chuyển giao kỹ thuật sản xuất giữa Hàn Quốc và Việt Nam.

2. Người được tuyển dụng không được tiết lộ ra ngoài những thông tin bí mật mà bản thân đã được biết trong quá trình công tác ngay trong thời gian làm việc hoặc sau đó.

3. Người được tuyển dụng làm việc 8 tiếng một ngày và có thể kéo dài thời gian lao động sau khi 2 bên đã thỏa thuận.

4. Người được tuyển dụng được phép nghỉ vào những ngày lễ theo luật pháp của nước sở tại và bên tuyển dụng có thể quyết định ngày nghỉ lễ đối với những ngày lễ theo pháp luật của nước mình.

5. Người được tuyển dụng không được nghỉ phép hưởng lương.

B. Lương

1. Bên tuyển dụng trả lương cho người được tuyển dụng với mức lương là 250\$ phù hợp với công sức mà họ đã bỏ ra và trả lương vào đầu tháng hoặc cuối tháng.

2. Bên tuyển dụng không chi trả các khoản chi phí khác như: tiền trợ cấp thôi việc, tiền thuế thu nhập, khoản khấu trừ lương hàng năm, bảo hiểm y tế.

3. Người được tuyển dụng phải có trách nhiệm đối với hàng hóa và tài sản bị tổn thất do lỗi của bản thân. Bên tuyển dụng có thể khấu trừ tiền bồi thường thiệt hại vào lương của người được tuyển dụng.

C. Thôi việc

1. Bên tuyển dụng có thể đuổi việc người lao động trong trường hợp phát sinh những điều khoản sau:

a) Trường hợp người lao động không có khả năng tiến hành công việc do thiếu năng lực.

b) Trường hợp người lao động làm tổn hại đến uy tín và danh dự của bên tuyển dụng.

c) Trường hợp bên tuyển dụng không thể tiếp tục tuyển dụng người lao động vì lý do ngân sách và tình hình kinh doanh.

d) Trường hợp người lao động vi phạm một số điều khoản thỏa thuận trong bản hợp đồng đã ký.

e) Trường hợp phát sinh những vấn đề buộc phải đuổi việc người lao động thì bên tuyển dụng phải thông báo cho người lao động biết trước 30 ngày, tuy nhiên trong trường hợp yêu cầu khẩn cấp thì không phải làm như vậy.

2. Trường hợp người lao động xin thôi việc thì phải thông báo cho bên tuyển dụng ít nhất là trước 15 ngày.

D. Thời hạn hợp đồng

1. Bản hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 12 năm 2012.

2. Bản hợp đồng này có thể sửa đổi và làm mới sau khi 2 bên đã thỏa thuận.

3. Bản hợp đồng này được làm thành 2 bản và giao cho mỗi bên giữ 1 bản.

Bên tuyển dụng

Người lao động

2. 노동계약서

(노동사회보훈부의 2003년 9월 22일자 회람장 21/2003/TT-BLDTBXH 호에 따라 발행함)

회사 법적 대표인(갑)

성함: 국적:

직급:

주소:

노동자(을)

성함: 국적:

생년월일 및 출생지:

직업:

주소:

신분증 번호: 발급일: 발행처:

노동허가서 번호(있을 시): 발급일: 발행처:

“갑” “을” 양측은 평등, 자기 의사, 협의 일치의 원칙에 따라 양측의 동의하에 노동계약을 성립하고 아래 각 조항을 성실하게 준수한다.

제1조. 업무내용 및 근로기간

- 계약 유형: 계약직
- 계약 기간: ...부터 ...까지
- 수습 기간: ...부터 ...까지
- 근무지:
- 직책:
- 업무 내용:

제2조. 근로조건

- 근무시간: 주 48시간
- 근무 시 요구되는 모든 도구들은 회사측에서 공급한다.

제3조. 노동자의 권리 및 의무

1. 노동자의 권리

- 임금:
 - 임금지급수단: 은행송금 또는 현금
 - 지불시기: 매월 29일 지급
 - 보조금: 월급에 식대, 교통비 포함
 - 급여인상제도: 회사와 협의
- 근무 시 노동자의 안전을 보호하는 유니폼등, 장비를 공급한다.
 - 근무휴식제도: 베트남 노동법에 따른다.
 - 사회보험, 의료보험, 실업보험: 노동자는 고정 임금과, 보조금의 6%를 사회보험기금에, 1.5%를 의료보험기금에, 1%를 실업보험기금에 납부한다.
 - 교육제도: 회사 규정에 따른다.
 - 기타 협의 내용: 없음

2. 노동자의 의무

- 계약서에 명시된 업무내용을 성실하게 수행한다.
- 안전노동규칙, 회사내 규율, 기본 생산 - 경영 원칙을 준수한다.
- 규칙을 어길 시, 회사 내 기물훼손 시 이를 100% 배상한다.

제4조. 고용주의 권한 및 의무

1. 고용주의 권한

- 계약서에 따라 노동자가 업무를 완수할 수 있도록 관리 및 운영한다. (업무배치, 임시휴무, 운영 등)

2. 노동계약서

(노동사회보훈부의 2003년 9월 22일자 회람장 21/2003/TT-BLDTBXH 호에 따라 발행함)

회사 법적 대표인(갑)

성함:

국적:

직급:

주소:

노동자(을)

성함:

국적:

생년월일 및 출생지:

직업:

주소:

신분증 번호:

발급일:

발행처:

노동허가서 번호(있을 시):

발급일:

발행처:

“갑” “을” 양측은 평등, 자기 의사, 협의 일치의 원칙에 따라 양측의 동의하에 노동계약을 성립하고 아래 각 조항을 성실하게 준수한다.

제1조. 업무내용 및 근로기간

- 계약 유형: 계약직
- 계약 기간: ...부터 ...까지
- 수습 기간: ...부터 ...까지
- 근무지:
- 직책:
- 업무 내용:

제2조. 근로조건

- 근무시간: 주 48시간
- 근무 시 요구되는 모든 도구들은 회사측에서 공급한다.

제3조. 노동자의 권리 및 의무

1. 노동자의 권리

- 임금:
- 임금지급수단: 은행송금 또는 현금
- 지불시기: 매월 29일 지급
- 보조금: 월급에 식대, 교통비 포함
- 급여인상제도: 회사와 협의
- 근무 시 노동자의 안전을 보호하는 유니폼등, 장비를 공급한다.
- 근무휴식제도: 베트남 노동법에 따른다.
- 사회보험, 의료보험, 실업보험: 노동자는 고정 임금과, 보조금의 6%를 사회보험기금에, 1.5%를 의료보험기금에, 1%를 실업보험기금에 납부한다.
- 교육제도: 회사 규정에 따른다.
- 기타 협의 내용: 없음

2. 노동자의 의무

- 계약서에 명시된 업무내용을 성실하게 수행한다.
- 안전노동규칙, 회사내 규율, 기본 생산 - 경영 원칙을 준수한다.
- 규칙을 어길 시, 회사 내 기물훼손 시 이를 100% 배상한다.

제4조. 고용주의 권한 및 의무

1. 고용주의 권한

- 계약서에 따라 노동자가 업무를 완수할 수 있도록 관리 및 운영한다. (업무배치, 임시휴무, 운영 등)

- 회사 규율과 노동법, 노동협정 (있을 시)에 따라 노동자를 징계, 계약의 중지, 계약을 연기할 권리가 있다.

- 노동자가 회사의 공급횡령, 공문서 조작, 상사를 기만하는 행동 등을 포함, 회사 규율을 어겼을 경우, 고용주는 그 정도에 따라 노동자를 징계, 계약의 중지, 계약을 연기할 권리가 있다. 노동자는 회사 규율에 정해진 절차에 따라 그에 대한 책임을 수반한다.

2. 고용주의 의무

- 노동자에게 업무제공 및 노동자의 업무환경을 보장하며 노동계약서의 각 조항들을 준수한다.

- 임금 지급시기를 지키고 지불을 확실히 하며 각 제도들의 시기를 정확히 지킨다. 또한 노동계약서와 노동협정 (있을 시)에 명시된 각 노동자의 권리를 보장한다.

제5조. 시행 규정

- 노동계약서 안에 명시되지 않은 문제들은 노동협정에 따라 이행할 것이며 노동협정에 명시되지 않은 문제들은 법률에 따라 이행할 것이다.

- 노동계약서는 효력이 같은 각 2부를 작성하여 “갑” “을” 양측이 각 한 부씩 소유한다. 양측이 부가 노동계약서를 작성했을 시 부가 계약서의 내용 역시 본 계약서와 같이 효력이 발생한다.

III. LUYỆN TẬP

1. Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2003/TT-BLĐTBXH ngày 22/09/2003 của Bộ Lao động – Thương binh – Xã hội.
2. Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây.
3. Được cấp phát những dụng cụ làm việc theo yêu cầu công việc.
4. Chấp hành lệnh điều hành sản xuất – kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn, lao động.
5. Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật, thỏa ước lao động tập thể (nếu có) và nội quy lao động của doanh nghiệp.

6. Trong thời gian làm việc, nếu người lao động vi phạm nội quy công ty hay có các hành vi như chiếm dụng vốn công ty, sử dụng cho mục đích cá nhân mà không được sự đồng ý của giám đốc, giả mạo văn bản của công ty, giả mạo lệnh của giám đốc, lừa gạt thì tùy theo mức độ, người sử dụng lao động có quyền kỷ luật người lao động, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động.
7. Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.
8. Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể (nếu có).
9. Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng quy định của thỏa ước lao động tập thể, trường hợp chưa có thỏa ước lao động tập thể thì áp dụng quy định của pháp luật lao động.
10. Hợp đồng lao động được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ một bản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Hàn

1. 곽성희(2009), 현대 번역학의 변화와 발전에 대한 고찰, 성경원문연구 제23호.
2. 라이스, 카타리나와 페어메어, 한스 요한(2010), 일반 통번역 이론 기초-스코포스 이론, 인인경, 정혜연, 이정현 옮김, 한국외국어대학교 출판부.
3. 레이코프, 존슨(2014), 삶으로서의 은유, 노양진, 나익주 옮김, 박이정.
4. 리피르(2006), 번역론: 번역에 관한 철학적 성찰, 윤성우, 이향 옮김, 철학과 현실사.
5. 모즐 따지아나(2012), 한국어 비등가 어휘의 특수성에 대한 고찰 - 염상섭 "만세전"과 황정은 "백의 그림자"의 한-노 번역 사례를 중심으로, 러시아연구 제22권, 제1-1호, tr. 29-48.
6. 박용삼(2003), 번역학-역사와 이론, 숭실대학교 출판부.
7. 박여성(2000), 번역학의 인식론적-언어학적 정초, 번역학연구 봄 제1권 창간호, tr. 59-91.
8. 박찬순(2005), 그때 번역이 내게로 왔다: 영상 번역, 소통의 미학, 한울.
9. 베누티, 로렌스(2006), 번역의 윤리, 임호경 옮김, 열린책들.
10. 보그란데, 드레슬러(1995), 텍스트언어학 입문, 김태옥, 이현호 공역, 한신문화사.
11. 셀레스코비치(2011), 국제회의통역에의 초대, 정호정 옮김, 한국문화사.
12. 심혜령(2008), 한국어 학습자를 위한 "문화기반어휘"연구(1) - 고유명사를 중심으로, 언어와 문화 5(2), 한국언어문화교육학회, tr. 175-195.

13. 쓰지 유미(2001), 번역사산책, 궁리.
14. 유수연(2008), 문화간 의사소통의 이해; 다문화 시대의 소통방법, 한국문화사.
15. 유혜경(2006), 배경지식이 번역 과정에 미치는 영향, *Theories et pratiques de la traduction et l'interpretation en Coree*, Volume 51, n.2, juin 2006, *Meta* LI, 2, tr. 420-429.
16. 윤성우(2010), 언어, 번역 그리고 정체성: 베르만, 베누티 그리고 들뢰즈의 번역론을 중심으로, *통번역학연구*, 13(2), tr.121-140.
17. 이은숙(2007), 해석이론과 평가에 관한 연구, *번역학연구*, 봄 제8권 1호, tr. 245-261.
18. 이정민(2009), 외국어교육에서의 문화교육: 상호문화적 의사소통에 요구되는 문화능력의 교수-학습 문제를 중심으로, *프랑스어문교육*, 제31집, tr.113-140.
19. 정혜연(2008), 통역학개론, 한국문화사.
20. 정혜욱(2010), 번역과 문화연구: 합일을 거부하는 반복, 경성대학교출판부.
21. 정호정(2008), 통역-번역의 이해, 한국문화사.
22. 체스터만, 앤드류와 와그너, 엠마(2009), 번역사와 번역학-소통의 시도, 정연일, 남원준 옮김, 한국외국어대학교 출판부.
23. 편기영, 김홍기(2018), 문화가 다른 두 언어사이 고유명사 비등가 번역, *현대영어영문학* 제 62권 1호, tr.195-222.
24. 피이하커, 프란츠(2009), 통역학입문, 이연향 옮김, 이화여자대학교출판부.
25. 쿠스마울(2011), 이해와 번역, 고려대학교 독일어권문화연구소 옮김. *번역학총서* 13, 고려대학교출판부.
26. 하영례(2002), 의사소통능력에 대한 다학문 접근 고찰, *언어청각장애연구*, 제7권, 제1호, tr. 81-101.

Tài liệu tiếng Anh

27. Baker, M. (1992), *In Other Words: A Coursebook on Translation*, London and New York: Routledge.
28. Baker, M. and Saldanha G. (2011), *Routledge Encyclopedia of Translation Studies*, Second edition, Routledge.

29. Bassnet, Susan (1993), *Comparative Literature: A Critical Introduction*, Oxford: Blackwell.
30. Bassnett, Susan (2002), *Translation Studies*, Third edition, London and New York: Routledge.
31. Bell, Roger, T.(1991), *Translation and Translating – Theory and practice*, London and New York: Longman.
32. Catford, J. C. (1965), *A Linguistic Theory of Translation*, London: Oxford.
33. Duff, A. (1989), *Translation*, UK, Oxford.
34. Fairclough, N. (2006), *Discourse and Social Change*, Polity Press.
35. Jakobson, R. (1959), “On linguistic aspect of translation” in Leuben A. Brower (ed.), *On Translation*, Cambridge, Mass.: Harvard University Press
36. Gutt, E.A. (1991), *Translation and Relevance: Cognition and context*, Oxford: Blackwell.
37. House, J. (2006), *Text and context in translation*, *Journal of Pragmatics*, 38, tr.338-358.
38. Hymes, D, ed. (1964), *Language in culture and society: A reader in linguistics and Anthropology*, New York: Harper & Low.
39. Kelly, L. (1979), *The True Interpreter*, Oxford: Blackwell.
40. Kristeva, J. (1986), *The Kristeva Reader*, Edited by Toril Moi, New York: Columbia University Press.
41. Munday, J. (2001), *Introducing Translation Studies- Theories and applications*, London and New York: Routledge.
42. Newmark, P. (1988), *Textbook of Translation*, London/New York: Prentice Hall.
43. Nida, E. A. and C. Taber (1969), *The theory and Practice of Translation*, Leiden, Holland: Brill, reprinted 1982.
44. Nord, C. (1991), *Text Analysis in Translation*, Amsterdam and Atlanta: Rodopi.

45. Nord, C. (1997), *Translation as a Purposeful Activity: Functionalist Approaches Explained*, Manchester: St Jerome.
46. Munoz-Clavo, M. and Buesa-Gomez, C. (2010), *Translation and Cultural Identity: Selected Essays on Translation and cross-Cultural Communication*, Cambridge Scholars publishing.
47. Phillimore, J.S. (1919), *Some Remarks on Translation and Translators*, Pamphlet No. 42, The English Association, Oxford.
48. Pym, A. (2000), *Negotiating the Frontier*, Manchester: St. Jerome.
49. Rice, M. (1984), *Cognitive aspects of communicative development*. In R. L. Schiefelbusch & J. Pickar (Eds.), *The acquisition of communicative competence*, Baltimore: University Park Press.
50. Skinner, B. F. (1957), *Verbal behavior*, Appleton-Century-Crofts.
51. Steiner, George (1975), *After Babel: Aspects of Language and Translation*, Oxford.
52. Toury, Gideon (1981), *Translation: Theory and Practice, Modern Poetry in Translation*, 41-42, tr. 3-12.
53. Venuti, Lawrence (1992), *Rethinking Translation: Discourse, Subjectivity, Ideology*, Routledge.
54. Venuti, Lawrence – Mona Baker (advisory editor) (2000), *The Translation Studies Reader*, Routledge.
55. Weissbort, D. and Eeysteinsson A. (2006), *Translation – Theory and Practice: A Historical Reades*, Oxford.

Tài liệu tiếng Việt

56. Diệp Quang Ban (2008), *Mạng mạch, mạch lạc, liên kết với việc dạy ngôn ngữ*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Ngoại ngữ 24, tr. 147-156.
57. Nguyễn Thanh Hoa (2015), *Phương thức chuyển dịch nhân danh và địa danh từ tiếng Pháp sang tiếng Việt* (Trên ngữ liệu tác phẩm văn học *Dịch hạch & Thổ tả* của nhà văn Patrick Deville), Tạp chí Ngôn ngữ

58. Nguyễn Hòa (2011), *Phân tích giao tiếp liên văn hóa*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Ngoại ngữ 27, tr. 77-87.
59. Ngô Hữu Hoàng (2012), *Vai trò của văn hóa và kiến thức văn hóa nền trong việc hình thành và tiếp nhận diễn ngôn*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Ngoại ngữ 28, tr.26.
60. Jeremy Munday, Trịnh Lữ dịch (2001), *Nhập môn nghiên cứu dịch thuật*, NXB Trí thức
61. Đào Lê Na (2016), *Lý thuyết dịch và ứng dụng trong nghiên cứu cải biến*, Science & Technology Development, Vol.19, No. X2-2016, tr. 50-59.
62. Lê Hùng Tiến (2010), *Tương đương dịch thuật và tương đương trong dịch Anh-Việt*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Ngoại ngữ 26, tr. 141-150.
63. Hồ Đắc Túc (2012), *Dịch thuật và tự do*, NXB Hồng Đức.
64. Nguyễn Thanh Tùng (2009), *Biên dịch: Từ lý thuyết đến thực tế*, Tạp chí Khoa học ĐHSP TP. HCM, số 17-2009, tr. 25-35.

NHÀ XUẤT BẢN

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tổng Biên tập: (024) 397140511;

Biên tập: (024) 39714896; Hành chính: (024) 39714899

Kế hoạch và hợp tác xuất bản: (024) 39728806

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc - Tổng biên tập: TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập chuyên ngành: NGUYỄN ÁNH NGÂN

Biên tập xuất bản: NGUYỄN THỊ THU QUỲNH

Chế bản: ĐỖ THỊ HỒNG SÂM

Trình bày bìa: HẢI NAM

Đối tác liên kết: Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội

SÁCH LIÊN KẾT

GIÁO TRÌNH DỊCH VIỆT - HÀN, TỪ LÝ THUYẾT ĐẾN THỰC TIỄN

Mã số: 2L - 239 ĐH2018

In 500 cuốn, khổ 16x24 cm tại Công ty CP in sách Việt Nam

Địa chỉ: Số 22B Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Số xuất bản: 4695-2018 /CXBIPH/04-399/ĐHQGHN, ngày 03/12/2018.

Quyết định xuất bản số: 1506 LK-XH/QĐ - NXB ĐHQGHN ngày 20/12/2018.

In xong và nộp lưu chiểu năm 2018.

